

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu Table	Trang Page
375 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Surface area and population of some countries and territories</i>	771
376 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013 <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013</i>	780
377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	789
378 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world</i>	790
379 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	791
380 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	799
381 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	807
382 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	815
383 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)</i>	822
384 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	840
385 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	847
386 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	854

387	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	861
388	Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export and import of goods and services of some countries and territories</i>	868
389	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	885
390	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100) <i>Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)</i>	892
391	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality index (GII) of some countries and territories</i>	899
392	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	904
393	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	911
394	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	913
395	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo <i>Key indicators of Timor-Leste</i>	915
396	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	917
397	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	919
398	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	921
399	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	923
400	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	925
401	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	927
402	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	929
403	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	930
404	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	932
405	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	934

760 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - *International statistics*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI₁: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI₂: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ người lớn biết chữ (dân cư từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (Phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học...) với quyền số là 1/3;

HDI₃: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI₁, HDI₂, HDI₃) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\log(\text{GDP thực tế}) - \log(\text{GDP min})}{\log(\text{GDP max}) - \log(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ thực tế} - L \text{ min}}{L_{\text{max}} - L \text{ min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn biết chữ hoặc tỷ lệ đi học các cấp.

$$HDI_3 = \frac{T \text{ thực tế} - T \text{ min}}{T_{\text{max}} - T \text{ min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là GDI_i được tính theo công thức:

$$GDI_i = \left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} + K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right]^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f : Tỷ lệ dân số nữ;

K^m : Tỷ lệ dân số nam.

$i = 1, 2, 3$.

HDI_i^f, HDI_i^m ($i = 1, 2, 3$): Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số $\varepsilon = 2$ nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_i = \left\{ k^f (HDI_i^f)^{-1} + k^m (HDI_i^m)^{-1} \right\} (*) \quad (i=1,2,3)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI_i^f , HDI_i^m thành phần riêng cho từng giới nữ và nam ($i=1,2,3$)

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

EDEP₂: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

EDEP₃: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội (EDEP₁) được tính như sau:

$$\text{EDEP}_1 = \frac{\left\{ k^f (I^f)^{-1} + k^m (I^m)^{-1} \right\}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*)) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia (EDEP₂) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính EDEP₁ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập (EDEP₃) được tính theo công thức:

$$\text{EDEP}_3 = \left\{ k^f (H^f)^{-1} + k^m (H^m)^{-1} \right\} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần EDEP₁, EDEP₂ và EDEP₃;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ

số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội (EDEP₁), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia (EDEP₂) và theo thu nhập (EDEP₃).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ thường người ta sử dụng Đô la Mỹ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P* : Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI₁: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI₂: Knowledge index measured as the average of adult literacy rate (Population of age 15 and over who are able to read and write) with two-third weight and combined gross enrolment ratio for primary, secondary and tertiary education with one-third weight.

HDI₃: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI₁, HDI₂, and HDI₃ are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\log(GDP \text{ real}) - \log(GDP \text{ min})}{\log(GDP \text{ max}) - \log(GDP \text{ min})}$$

Adult literacy rate index and combined gross enrolment ratio index, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ real} - L \text{ min}}{L \text{ max} - L \text{ min}}$$

Where:

L: Adult literacy rate of the population and combined gross enrolment ratio:

$$HDI_3 = \frac{T \text{ real} - T \text{ min}}{T \text{ max} - T \text{ min}}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1 : Equal distribution index by income

GDI_2 : Equal distribution index by knowledge

GDI_3 : Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_i and calculated as followed:

$$GDI_i = \left\{ K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} + K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f : Female population share

K^m : Male population share

$i = 1, 2, 3$

HDI_i^f and HDI_i^m ($i = 1, 2, 3$) are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε : Measures the aversion to inequality. In the GDI $\varepsilon = 2$. Thus the general equation becomes:

$$GDI_i = \left\{ K^f (HDI_i^f)^{-1} + K^m (HDI_i^m)^{-1} \right\} (*) \quad (i=1,2,3)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI_i^f and HDI_i^m in each dimension are calculated ($j=f,m; i=1,2,3$).

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income*. GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

$EDEP_1$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

- $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left[\frac{1}{I^f} (I^f)^{-1} + \frac{1}{I^m} (I^m)^{-1} \right]}{50} (*)$$

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m : Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m : Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

- EDEP₂ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

- EDEP₃ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \frac{k^f(H^f)^{-1} + k^m(H^m)^{-1}}{2} (**)$$

Where:

H^f , H^m : Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m .

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

- Step 1: Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

- Step 2: Calculating EDEP₁, EDEP₂, EDEP₃

- Step 3: Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods, price in domestic currency to price of those in foreign price (The US dolar is often used). The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

375 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	137250,0	7137,0	52	52
CHÂU PHI - AFRICA	30555,6	1100,0	36	40
Bắc Phi - Northern Africa	8000,0	208,0	26	52
An-giê-ri - Algeria	2393,8	38,3	16	73
Ai-cập - Egypt	996,5	84,7	85	43
Li-bi - Libya	1625,0	6,5	4	78
Ma-rốc - Morocco	445,9	33,0	74	59
Xu-đăng - Sudan	1900,0	34,2	18	33
Tuy-ni-di - Tunisia	162,7	10,9	67	66
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	300,0	0,6	2	82
Đông Phi - Eastern Africa	6961,5	362,0	52	24
Bu-run-đi - Burundi	27,9	10,9	391	11
Cô-mô-rôt - Comoros	2,3	0,8	354	28
Gi-bu-ti - Djibouti	22,5	0,9	40	77
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	118,4	5,8	49	21
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1101,2	89,2	81	17
Kê-ni-a - Kenya	581,6	44,2	76	24
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	592,1	22,5	38	33
Ma-la-uy - Malawi	118,1	16,3	138	16
Mô-ri-xơ - Mauritius	2,0	1,3	636	42
Mây-hô-tê - Mayotte	0,3	0,2	600	50
Mô-dăm-bích - Mozambique	810,0	24,3	30	31
Nam Xu -đăng - South Sudan	653,3	9,8	15	18
Rê-u-ni-on - Reunion	2,4	0,8	337	94
Ru-an-đa - Rwanda	26,3	11,1	422	19
Xây-sen - Seychelles	0,5	0,1	205	54
Xô-ma-li - Somalia	650,0	10,4	16	38
Tan-da-ni-a - Tanzania	944,2	49,1	52	27
U-gan-đa - Uganda	241,2	36,9	153	16
Dăm-bi-a - Zambia	747,4	14,2	19	39
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	393,9	13,0	33	39

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Nam Phi - Southern Africa	2652,2	61,0	23	58
Bốt-xoa-na - Botswana	633,3	1,9	3	24
Lê-xô-thô - Lesotho	29,7	2,2	74	28
Na-mi-bi-a - Namibia	800,0	2,4	3	38
Nam Phi - South Africa	1232,6	53,0	43	62
Xoa-di-len - Swaziland	16,9	1,2	71	21
Tây Phi - Western Africa	6129,6	331,0	54	45
Bê-nanh - Benin	111,6	9,6	86	45
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	272,7	18,0	66	27
Cáp-ve - Cape Verde	3,9	0,5	128	63
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	319,7	21,1	66	51
Găm-bi-a - Gambia	11,4	1,9	167	57
Gha-na - Ghana	239,4	26,1	109	52
Ghi-nê - Guinea	245,8	11,8	48	35
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	37,0	1,7	46	44
Li-bê-ri-a - Liberia	112,8	4,4	39	48
Ma-li - Mali	1291,7	15,5	12	35
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	925,0	3,7	4	41
Ni-giê - Niger	1300,0	16,9	13	18
Ni-giê-ri-a - Nigeria	918,5	173,6	189	50
Xê-nê-gan - Senegal	195,7	13,5	69	47
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	71,3	6,2	87	41
Tô-gô - Togo	56,9	6,2	109	38
Trung Phi - Middle Africa	6571,4	138,0	21	42
Ăng-gô-la - Angola	1270,6	21,6	17	59
Ca-mơ-run - Cameroon	477,8	21,5	45	52
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	587,5	4,7	8	39
Sát - Chad	1220,0	12,2	10	22

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) <i>Population mid-year 2013 (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân thành thị <i>Percent urban (%)</i>
Công-gô - Congo	338,5	4,4	13	64
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	2370,0	71,1	30	34
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	29,6	0,8	27	39
Ga-bông - Gabon	266,7	1,6	6	86
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	1,0	0,2	195	63
CHÂU MỸ - AMERICA	41652,2	958,0	23	79
Bắc Mỹ - North America	22000,0	352,0	16	81
Ca-na-đa - Canada	8825,0	35,3	4	80
Mỹ - United States	9581,8	316,2	33	81
Ca-ri-bê - Caribbean	233,3	42,0	180	66
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	0,5	0,1	199	30
Ba-ha-mát - Bahamas	12,0	0,3	25	84
Bác-ba-đốt - Barbados	0,5	0,3	589	44
Cu-ba - Cuba	110,8	11,3	102	75
Cu-ra-ca-o - Curacao	0,6	0,2	348	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	1,1	0,1	94	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	48,8	10,3	211	67
Gia-mai-ca - Jamaica	10,9	2,7	247	52
Grê-na-đa - Grenada	0,3	0,1	324	39
Goa-đê-lốp - Guadeloupe	1,7	0,4	238	98
Hai-i-ti - Haiti	27,7	10,4	376	53
Ma-ti-nic - Martinique	1,1	0,4	349	89
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	8,8	3,6	410	99
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,5	0,1	210	32
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,6	0,2	316	18

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,4	0,1	279	49
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,0	1,3	261	14
Nam Mỹ - South America	18227,3	401,0	22	82
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2753,3	41,3	15	93
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1100,0	11,0	10	67
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8500,0	195,5	23	85
Chi-lê - <i>Chile</i>	765,2	17,6	23	87
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1142,9	48,0	42	76
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	282,1	15,8	56	67
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	66,7	0,2	3	76
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	200,0	0,8	4	28
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	400,0	6,8	17	62
Pê-ru - <i>Peru</i>	1270,8	30,5	24	75
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	200,0	0,6	3	70
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	178,9	3,4	19	94
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	900,0	29,7	33	89
Trung Mỹ - Central America	2469,7	163,0	66	72
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	20,0	0,3	15	45
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51,1	4,7	92	73
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	21,0	6,3	300	65
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	108,5	15,4	142	50
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	113,2	8,6	76	52
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1960,0	117,6	60	78
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	130,4	6,0	46	58
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	76,5	3,9	51	75

774 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
CHÂU Á - ASIA	31866,7	4302,0	135	46
Đông Á - East Asia	11720,6	1594,0	136	57
CHND Trung Hoa - China, PR	9559,2	1357,4	142	53
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	1,1	7,2	6556	100
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	0,03	0,6	22885	100
Nhật Bản - Japan	377,7	127,3	337	91
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	120,5	24,7	205	60
Hàn Quốc - Korea, Republic of	99,4	50,2	505	82
Mông Cổ - Mongolia	1400,0	2,8	2	63
Đài Loan - Taiwan	36,1	23,4	649	78
Đông Nam Á - Southeast Asia	4500,0	612,0	136	47
Bru-nây - Brunei Darussalam	5,6	0,4	71	72
Cam-pu-chia - Cambodia	180,0	14,4	80	20
Đông Ti-mo - Timor-Leste	14,9	1,1	74	30
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1911,5	248,5	130	50
Lào - Lao, PDR	231,0	6,7	29	27
Ma-lai-xi-a - Malaysia	331,1	29,8	90	64
Mi-an-ma - Myanmar	674,7	53,3	79	31
Phi-li-pin - Philippines	299,7	96,2	321	63
Xin-ga-po - Singapore	0,7	5,4	7971	100
Thái Lan - Thailand	513,2	66,2	129	46
Việt Nam - Vietnam	331,0	89,7	271	32
Tây Á - Western Asia	4826,9	251,0	52	70
Ác-mê-ni - Armenia	29,4	3,0	102	63
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	86,2	9,4	109	53
Ba-ren - Bahrain	0,7	1,1	1630	100

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Síp - Cyprus	8,9	1,1	123	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	69,2	4,5	65	58
I-rắc - Iraq	438,8	35,1	80	71
I-xra-en - Israel	22,3	8,1	364	91
Gioóc-đa-ni - Jordan	89,0	7,3	82	83
Cô-oét - Kuwait	18,0	3,5	194	98
Li-băng - Lebanon	10,3	4,8	464	87
Ô-man - Oman	307,7	4,0	13	75
Lãnh thổ Pa-le-xtin - Palestinian Territory	6,0	4,4	734	83
Ca-ta - Qatar	11,2	2,2	197	100
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2150,0	30,1	14	81
Xi-ri - Syria	185,6	21,9	118	54
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	784,5	76,1	97	77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	83,0	9,3	112	83
Y-ê-men - Yemen	525,0	25,2	48	29
Trung Nam Á - South Central Asia	10858,8	1846,0	170	33
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	651,1	30,6	47	24
Băng-la-đét - Bangladesh	144,1	156,6	1087	26
Bu-tan - Bhutan	43,8	0,7	16	36
Ấn Độ - India	3289,9	1276,5	388	31
I-ran - Iran	1663,0	76,5	46	71
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2833,3	17,0	6	55
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	203,6	5,7	28	34
Man-đi-vơ - Maldives	0,3	0,4	1208	35
Nê-pan - Nepal	147,3	26,8	182	17
Pa-ki-xtan - Pakistan	829,1	190,7	230	35
Xri Lan-ca - Sri Lanka	65,7	20,5	312	15
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	144,6	8,1	56	26

776 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) <i>Population mid-year 2013 (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân thành thị <i>Percent urban (%)</i>
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	472,7	5,2	11	47
U-dơ-bê-kí-xtan - <i>Uzbekistan</i>	444,1	30,2	68	51
CHÂU ÂU - EUROPE	23125,0	740,0	32	71
Bắc Âu - Northern Europe	1803,6	101,0	56	78
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	0,2	0,2	840	31
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43,1	5,6	130	87
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	46,4	1,3	28	69
Phần Lan - <i>Finland</i>	337,5	5,4	16	68
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	100,0	0,3	3	95
Ai-len - <i>Ireland</i>	70,8	4,6	65	60
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	64,5	2,0	31	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	66,7	3,0	45	67
Na Uy - <i>Norway</i>	392,3	5,1	13	80
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	457,1	9,6	21	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	242,8	64,1	264	80
Đông Âu - Eastern Europe	18437,5	295,0	16	69
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	206,5	9,5	46	76
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	112,3	7,3	65	73
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	78,9	10,5	133	74
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93,4	9,9	106	69
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	33,6	4,1	122	42
Ba Lan - <i>Poland</i>	313,0	38,5	123	61
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	239,3	21,3	89	55
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17937,5	143,5	8	74
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	49,1	5,4	110	54
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	606,7	45,5	75	69
Nam Âu - Southern Europe	1319,0	153,0	116	67
An-ba-ni - <i>Albania</i>	29,2	2,8	96	54

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	0,6	0,1	157	90
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	50,7	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	57,3	4,3	75	56
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132,1	11,1	84	73
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	300,5	59,8	199	68
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	10,7	1,8	168	38
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	26,3	2,1	80	65
Man-ta - <i>Malta</i>	0,3	0,4	1418	100
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	13,3	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	92,1	10,5	114	38
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	0,1	0,03	535	84
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	77,2	7,1	92	59
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20,6	2,1	102	50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	506,5	46,6	92	77
Tây Âu - Western Europe	1111,1	190,0	171	75
Áo - <i>Austria</i>	84,2	8,5	101	67
Bỉ - <i>Belgium</i>	30,6	11,2	366	99
Pháp - <i>France</i>	550,9	63,9	116	78
Đức - <i>Germany</i>	356,6	80,6	226	73
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	0,2	0,04	231	15
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	2,4	0,5	210	83
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	0,001	0,04	37172	100
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41,6	16,8	404	66
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	41,3	8,1	196	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	9500,0	38,0	4	66
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7700,0	23,1	3	82
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	0,7	0,1	152	22

778 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) Population mid-year 2013 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Phi-gi - <i>Fiji</i>	19,1	0,9	47	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	4,3	0,3	70	51
Gu-am - <i>Guam</i>	0,7	0,2	295	93
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,7	0,1	146	54
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	0,3	0,1	310	65
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	0,02	0,01	503	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	21,4	0,3	14	58
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	281,3	4,5	16	86
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,4	0,02	46	77
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	450,0	7,2	16	13
Xa-moa - <i>Samoa</i>	3,0	0,2	67	21
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	30,0	0,6	20	20
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,7	0,1	138	23
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	0,02	0,01	436	47
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	13,6	0,3	22	24

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2013 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2013 of Population Reference Bureau of United States.

376 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	20	8	1,2	70	68	73
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	37	11	2,6	59	57	60
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	26	6	2,0	70	69	72
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	26	5	2,2	76	76	77
Ai-cập - <i>Egypt</i>	25	6	1,9	70	69	72
Li-bi - <i>Libya</i>	22	4	1,7	75	73	77
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	22	6	1,6	70	69	72
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	34	9	2,6	62	60	63
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	19	6	1,3	75	73	77
Tây Sa-ha-ra - <i>Western Sahara</i>	22	6	1,6	67	65	69
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	38	10	2,9	59	58	60
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	45	13	3,2	53	51	55
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	32	9	2,3	60	59	62
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	29	9	2,0	61	59	62
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	38	7	3,1	62	59	64
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	34	8	2,6	62	61	64
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	36	9	2,7	60	59	62
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	35	7	2,8	64	62	65
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	40	12	2,9	54	54	54
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	11	7	0,4	73	70	77
Mây-hô-tê - <i>Mayotte</i>	32	2	3,0	79	76	83
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	44	15	3,0	50	49	50
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>	37	12	2,4	54	53	55
Rê-u-ni-on - <i>Reunion</i>	17	5	1,2	79	77	83
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	36	8	2,9	63	61	65
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	19	8	1,1	73	69	78
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	45	13	3,2	54	53	56
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	40	9	3,1	60	59	61
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	45	10	3,5	58	57	59

780 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh Birth rate (‰)	Tỉ lệ chết Death rate (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) Life expectancy at birth (Year)		
				Tổng số Total	Chia ra - Of which Nam Male Nữ Female	
Dăm-bi-a - Zambia	44	11	3,3	56	54	57
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	33	11	2,2	56	55	56
Nam Phi - Southern Africa	22	12	1,1	57	56	59
Bốt-xoa-na - Botswana	24	17	0,7	47	47	46
Lê-xô-thô - Lesotho	28	16	1,2	48	48	48
Na-mi-bi-a - Namibia	27	8	1,9	63	61	66
Nam Phi - South Africa	22	11	1,0	58	56	60
Xoa-di-len - Swaziland	31	14	1,6	49	49	48
Tây Phi - Western Africa	41	13	2,7	54	53	55
Bê-nanh - Benin	39	10	2,9	59	58	60
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	43	12	3,1	56	55	56
Cáp-ve - Cape Verde	21	5	1,5	74	70	78
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	37	15	2,2	50	49	51
Găm-bi-a - Gambia	43	10	3,3	58	57	60
Gha-na - Ghana	33	9	2,4	61	60	62
Ghi-nê - Guinea	38	12	2,6	56	55	56
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	38	13	2,5	54	52	55
Li-bê-ri-a - Liberia	42	9	3,3	60	59	61
Ma-li - Mali	46	15	3,1	54	52	56
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	35	9	2,6	61	60	63
Ni-giê - Niger	50	12	3,8	57	57	58
Ni-giê-ri-a - Nigeria	42	13	2,8	52	51	52
Xê-nê-gan - Senegal	38	8	3,1	63	62	65
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	38	18	2,0	45	45	45
Tô-gô - Togo	37	11	2,6	56	55	57
Trung Phi - Middle Africa	44	15	3,0	51	49	52
Ăng-gô-la - Angola	47	15	3,2	51	50	53
Ca-mơ-run - Cameroon	39	12	2,7	54	53	55

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	47	16	3,2	49	47	51
Sát - <i>Chad</i>	51	15	3,6	50	49	51
Công-gô - <i>Congo</i>	38	11	2,8	58	56	59
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	45	16	2,9	49	48	51
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	37	14	2,3	52	51	54
Ga-bông - <i>Gabon</i>	32	9	2,2	63	62	64
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	38	7	3,1	66	64	68
CHÂU MỸ - AMERICA	16	7	1,0	76	73	79
Bắc Mỹ - North America	12	8	0,4	79	77	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	7	0,4	81	79	83
Mỹ - <i>United States</i>	13	8	0,5	79	76	81
Ca-ri-bê - Caribbean	18	8	1,1	72	70	75
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	14	5	0,8	76	74	80
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	13	6	0,7	75	72	78
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	12	8	0,4	75	73	77
Cu-ba - <i>Cuba</i>	12	8	0,4	78	76	80
Cu-ra-ca-o - <i>Curacao</i>	13	9	0,5	77	72	80
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	13	8	0,5	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	22	6	1,6	73	70	76
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	15	6	0,8	73	71	76
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	17	8	0,8	73	70	75
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	13	7	0,6	80	77	84
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	26	9	1,7	62	61	64
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	11	7	0,4	81	79	85

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	11	8	0,3	79	76	83
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	13	7	0,6	75	72	77
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	16	7	0,9	75	72	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	19	8	1,1	72	70	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	15	9	0,6	71	68	74
Nam Mỹ - <i>South America</i>	18	6	1,1	74	71	78
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	19	8	1,1	76	72	80
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - <i>Brazil</i>	15	6	0,9	74	71	78
Chi-lê - <i>Chile</i>	15	6	0,9	79	76	82
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	19	6	1,4	74	70	77
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	22	5	1,7	75	72	78
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	26	3	2,3	79	76	83
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	21	7	1,4	66	63	69
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	24	6	1,8	72	70	74
Pê-ru - <i>Peru</i>	20	5	1,5	74	72	77
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	18	7	1,1	71	67	74
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	14	10	0,4	76	73	80
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	21	5	1,7	75	72	78
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	21	5	1,6	76	73	79
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	22	4	1,8	73	71	77
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	16	4	1,2	79	77	81
En Xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	18	5	1,2	72	67	77
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	32	5	2,6	71	68	75
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	26	5	2,2	73	71	76
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	19	4	1,5	77	75	79
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	24	5	1,9	74	71	77
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	20	4	1,5	77	74	80

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh Birth rate (‰)	Tỉ lệ chết Death rate (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) Life expectancy at birth (Year)		
				Tổng số Total	Chia ra - Of which	
					Nam Male	Nữ Female
CHÂU Á - ASIA	18	7	1,1	71	69	73
Đông Á - East Asia	12	7	0,4	76	73	78
CHND Trung Hoa - China, PR	12	7	0,5	75	73	77
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	13	6	0,7	83	81	86
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	13	3	1,0	82	79	86
Nhật Bản - Japan	8	10	-0,2	83	79	86
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	15	9	0,5	69	65	73
Hàn Quốc - Korea, Republic of	10	5	0,4	81	78	84
Mông Cổ - Mongolia	27	6	2,1	69	65	72
Đài Loan - Taiwan	10	7	0,3	79	76	83
Đông Nam Á - Southeast Asia	19	7	1,3	71	68	73
Bru-nây - Brunei Darussalam	17	3	1,4	78	77	79
Cam-pu-chia - Cambodia	25	6	1,8	62	61	64
Đông Ti-mo - Timor-Leste	33	7	2,7	66	65	68
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	21	6	1,5	70	68	72
Lào - Lao, PDR	26	6	2,0	67	66	69
Ma-lai-xi-a - Malaysia	18	5	1,3	75	72	77
Mi-an-ma - Myanmar	18	9	1,0	65	63	67
Phi-li-pin - Philippines	21	5	1,5	69	66	72
Xin-ga-po - Singapore	10	5	0,6	82	80	84
Thái Lan - Thailand	12	8	0,4	75	71	78
Việt Nam - Vietnam	17	7	1,0	73	70	76
Tây Á - Western Asia	22	5	1,8	73	70	75
Ác-mê-ni - Armenia	14	10	0,4	74	71	78
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	19	6	1,3	74	71	77
Ba-ren - Bahrain	14	2	1,2	76	75	78

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	12	7	0,6	78	76	81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	13	11	0,2	75	70	79
I-rắc - <i>Iraq</i>	31	5	2,6	69	66	73
I-xra-en - <i>Israel</i>	22	5	1,6	82	80	84
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	27	4	2,4	73	72	74
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	19	2	1,7	75	74	76
Li-băng - <i>Lebanon</i>	14	4	0,9	79	77	82
Ô-man - <i>Oman</i>	21	2	1,8	76	74	78
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian Territory</i>	33	4	2,9	73	71	74
Ca-ta - <i>Qatar</i>	12	2	1,1	78	77	79
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	21	3	1,8	74	73	75
Xi-ri - <i>Syria</i>	25	4	2,2	75	72	78
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	17	5	1,2	74	71	76
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	16	1	1,5	76	76	78
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	34	6	2,7	62	61	63
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>	23	7	1,6	67	65	68
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	37	8	2,8	60	59	61
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	21	6	1,5	70	69	71
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	22	7	1,5	67	65	69
Ấn Độ - <i>India</i>	22	7	1,5	66	65	68
I-ran - <i>Iran</i>	19	5	1,4	73	72	75
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	23	8	1,4	69	64	74
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	27	7	2,1	70	66	74
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	22	4	1,9	74	73	75
Nê-pan - <i>Nepal</i>	24	7	1,7	68	66	69
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	30	7	2,3	66	65	67
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	17	6	1,2	74	71	77

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	31	6	2,5	67	64	71
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22	8	1,4	65	61	69
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	21	5	1,6	68	65	71
CHÂU ÂU - EUROPE	11	11	0,0	77	74	81
Bắc Âu - Northern Europe	12	9	0,3	81	79	83
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	11	8	0,3	82	79	84
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	10	9	0,1	80	78	82
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11	12	-0,1	76	71	81
Phần Lan - <i>Finland</i>	11	10	0,1	81	78	83
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	14	6	0,8	82	81	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	16	6	1,0	81	78	83
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10	14	-0,5	74	69	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	10	14	-0,4	74	68	79
Na Uy - <i>Norway</i>	12	8	0,4	81	79	83
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	12	10	0,2	82	80	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	13	9	0,4	82	80	84
Đông Âu - Eastern Europe	12	13	-0,1	72	67	77
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	12	13	-0,1	72	67	78
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	9	15	-0,6	74	71	78
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	10	10	0,0	78	75	81
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9	13	-0,4	75	71	78
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	11	11	-0,0	71	67	75
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	10	-0,0	77	72	81
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	9	12	-0,3	74	70	77
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	13	13	-0,0	70	64	76
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	10	10	0,1	76	72	79
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	11	15	-0,3	71	66	76

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh Birth rate (‰)	Tỉ lệ chết Death rate (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) Life expectancy at birth (Year)		
				Tổng số Total	Chia ra - Of which	
					Nam Male	Nữ Female
Nam Âu - Southern Europe	9	10	-0,0	81	78	83
An-ba-ni - Albania	13	7	0,5	77	74	80
An-đô-ra - Andorra	9	4	0,5			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	8	9	-0,1	76	73	78
Crô-a-ti-a - Croatia	10	12	-0,2	77	74	80
Hy Lạp - Greece	9	10	-0,0	81	79	83
I-ta-li-a - Italy	9	10	-0,1	82	79	85
Kô-sô-vô - Kosovo	14	4	1,0	69	67	71
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	11	10	0,2	75	73	77
Man-ta - Malta	10	8	0,3	81	79	83
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	12	10	0,3	74	72	77
Bồ Đào Nha - Portugal	9	10	-0,2	80	77	83
Xan Ma-rin-ô - San Marino	9	7	0,2	84	82	86
Xéc-bi - Serbia	9	14	-0,5	74	72	77
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	11	9	0,1	80	76	83
Tây Ban Nha - Spain	10	8	0,1	82	79	85
Tây Âu - Western Europe	10	10	0,1	81	78	84
Áo - Austria	9	9	0,0	81	78	83
Bỉ - Belgium	12	9	0,2	80	78	83
Pháp - France	13	9	0,4	82	79	85
Đức - Germany	8	11	-0,2	80	78	83
Lích-ten-xten - Liechtenstein	10	6	0,4	82	79	84
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	11	7	0,4	80	78	83
Mô-na-cô - Monaco	6	6	0,0			
Hà Lan - Netherlands	10	8	0,2	81	79	83
Thụy Sĩ - Switzerland	10	8	0,2	83	80	85

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh Birth rate (‰)	Tỉ lệ chết Death rate (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) Life expectancy at birth (Year)		
				Tổng số Total	Chia ra - Of which	
					Nam Male	Nữ Female
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	18	7	1,1	77	75	79
Ô-xtrây-li-a - Australia	13	6	0,7	82	80	84
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	24	5	1,9	68	67	68
Phi-gi - Fiji	21	9	1,2	69	67	72
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp French Polynesia	17	6	1,1	76	74	78
Gu-am - Guam	21	5	1,5	78	75	81
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	28	8	2,0	65	62	67
Quần đảo Mác-san - Marsall Islands	31	6	2,5	72	70	74
Na-u-ru - Nauru	27	8	2,0	60	57	63
Tân Ca-lê-đô-ni-a - New Caledonia	17	5	1,2	77	74	81
Niu Di-lân - New Zealand	14	7	0,7	81	79	83
Pa-lau - Palau	14	8	0,6	69	66	72
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	31	10	2,1	63	61	66
Xa-moa - Samoa	28	5	2,2	73	72	74
Quần đảo Xô-lô-môn - Solomon Islands	34	7	2,7	67	66	69
Tôn-ga - Tonga	27	7	2,0	72	70	75
Tu-va-lu - Tuvalu	23	9	1,4	65	63	67
Va-nu-a-tu - Vanuatu	31	5	2,6	71	70	73

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2013 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2013 of Population Reference Bureau of United States.

377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
THẾ GIỚI - WORLD	46347,9	58698,9	64303,9	71226,6	72682,0
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	230,4	388,9	429,5	478,4	510,3
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	303,4	522,8	587,3	667,5	705,1
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	239,0	379,5	415,2	466,9	505,8
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	8743,1	15076,3	18300,1	21313,7	22457,2
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	2036,9	3406,2	4294,9	4865,1	5037,9
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	6706,2	11667,9	14004,1	16445,9	17416,0
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	37365,3	43254,5	45612,9	49480,2	49762,8
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	13851,3	16410,4	16330,4	17688,0	16661,0
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	34920,0	39862,4	41604,2	44650,9	44645,4
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	2447,7	3400,6	4026,4	4858,1	5152,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

Lưu ý: Mỗi nước có thể thuộc nhiều hơn một nhóm nước
Note: Each country may belong to more than one group

378 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
THẾ GIỚI - WORLD	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,50	0,66	0,67	0,67	0,70
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	0,65	0,89	0,91	0,94	0,97
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,52	0,65	0,65	0,66	0,70
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	18,86	25,68	28,46	29,92	30,90
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	4,39	5,80	6,68	6,83	6,93
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	14,47	19,88	21,78	23,09	23,96
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	80,62	73,69	70,93	69,47	68,47
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	29,89	27,96	25,40	24,83	22,92
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	75,34	67,91	64,70	62,69	61,43
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	5,28	5,79	6,26	6,82	7,09

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

379 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	103199	137212	161207	199071	205789
Ai-cập - Egypt	89686	188984	218888	236001	262832
Ma-rốc - Morocco	59524	90908	90771	99211	95982
Xu-đăng - Sudan	26525	52840	64850	63997	58769
Tuy-ni-di - Tunisia	32283	43608	44378	46435	45662
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	1117	1740	2027	2356	2472
Cô-mô-rôt - Comoros	387	535	543	610	596
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	1098	1857	2117	2608	3092
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	12174	28170	26289	29921	41718
Kê-ni-a - Kenya	18738	30580	32198	33621	40697
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	5039	8590	8837	9912	9975
Ma-la-uy - Malawi	2755	5031	5399	5621	4264
Mô-ri-xơ - Mauritius	6284	8835	9718	11251	10486
Mô-dăm-bích - Mozambique	6579	9674	9274	12568	14244
Ru-an-đa - Rwanda	2581	5253	5625	6354	7103
Xây-sen - Seychelles	919	847	970	1075	1129
Tan-da-ni-a - Tanzania	14142	21368	22915	23874	28242
U-gan-đa - Uganda	9014	14824	16031	15493	20032
Dăm-bi-a - Zambia	7179	12805	16190	19204	20590
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	5755	6133	7433	8865	9802
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	9931	10107	13747	15292	14504
Lê-xô-thô - Lesotho	1368	1717	2204	2525	2448
Na-mi-bi-a - Namibia	7261	8859	11066	12623	13072
Nam Phi - South Africa	247052	283986	363241	401802	384313
Xoa-di-len - Swaziland	2584	3161	3691	3969	3744

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	4358	6585	6558	7295	7557
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	5463	8348	9209	10396	10726
Cáp-ve - Cape Verde	1090	1712	1664	1865	1827
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	16363	23042	22921	24074	24680
Găm-bi-a - Gambia	624	901	952	898	907
Gha-na - Ghana	10732	25979	32174	39565	40711
Ghi-nê - Guinea	2937	4610	4736	5067	5632
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	573	833	835	968	822
Li-bê-ri-a - Liberia	542	1155	1293	1538	1734
Ma-li - Mali	5305	8964	9422	10676	10388
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	2184	3027	3671	4273	4199
Ni-giê - Niger	3405	5397	5719	6412	6773
Ni-giê-ri-a - Nigeria	112248	169481	366351	413542	459616
Xê-nê-gan - Senegal	8707	12813	12932	14441	14046
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	1628	2455	2575	2939	3796
Tô-gô - Togo	2115	3163	3173	3686	3814
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	28234	75492	82471	104116	114147
Ca-mơ-run - Cameroon	16588	22165	22493	25487	25322
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	1350	1982	1986	2213	2184
Sát - Chad	6647	9253	10658	12156	12887
Công-gô - Congo	6087	9594	12008	14426	13678
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	7191	11204	13139	15700	17204
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	8217	10356	12261	16807	17697
Ga-bông - Gabon	8666	12031	14507	18760	18377
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	114	196	201	248	263

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1133760	1337578	1577040	1737001	1779635
Mỹ - United States	13095400	14417900	14958300	15533800	16244600
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	1002	1259	1162	1095	1134
Ba-ha-mát - Bahamas	7706	7820	7888	7873	8149
Bác-ba-đốt - Barbados	3892	4593	4434	4369	4225
Cu-ba - Cuba	42644	62079	64328	68234	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	362	481	472	484	480
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	33970	46768	51748	55737	59047
Gia-mai-ca - Jamaica	11076	12043	13203	14402	14755
Grê-na-đa - Grenada	700	776	784	816	767
Hải-i-ti - Haiti	4154	6470	6635	7346	7843
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	82809	95370	97147	98757	101496
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	536	689	676	699	767
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	909	1174	1209	1259	1239
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	551	672	675	688	713
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	16089	19252	20668	23578	23320
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	183193	307155	368736	446044	475502
Bô-li-vi-a - Bolivia	9549	17340	19650	23949	27035
Bra-xin - Brazil	882186	1620165	2143035	2476652	2252664
Chi-lê - Chile	124404	171957	217556	251191	269869
Cô-lôm-bi-a - Colombia	146520	234360	287001	336560	369606
Ê-cu-a-đo - Ecuador	41507	62520	67514	76770	84040
Guy-a-na - Guyana	825	2026	2259	2577	2851

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - Paraguay	8735	15955	20028	26008	25502
Pê-ru - Peru	79385	130064	157610	181011	203790
Xu-ri-nam - Suriname	1794	3875	4368	4363	5012
U-ru-goay - Uruguay	17363	30229	38846	46435	49920
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	145513	329419	393808	316482	381286
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	1114	1339	1398	1493	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	19965	29383	36298	41032	45104
En Xan-va-đo - El Salvador	17094	20661	21418	23139	23864
Goa-tê-ma-la - Guatemala	27211	37734	41338	47689	50234
On-đu-rát - Honduras	9672	14486	15730	17588	18434
Mê-hi-cô - Mexico	870215	895355	1047369	1159890	1178126
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	6323	8156	8586	9636	10507
Pa-na-ma - Panama	15465	24163	26590	31316	36253
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	2256903	4991256	5930529	7321935	8227103
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	181570	214046	228696	248726	263259
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) Macao SAR (China)	11793	21313	28360	36797	43582
Nhật Bản - Japan	4571876	5035142	5495379	5896795	5961066
Hàn Quốc - Korea, Republic of	844863	834060	1014890	1114472	1129598
Mông Cổ - Mongolia	2523	4584	6200	8761	10271
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	9531	10732	12370	16360	16954
Cam-pu-chia - Cambodia	6293	10402	11242	12830	14038
Đông Ti-mo - Timor-Leste	479	827	934	1128	1293
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	285869	539580	709191	846341	878043
Lào - Lao, PDR	2736	5833	7181	8254	9418
Ma-lai-xi-a - Malaysia	143533	202251	247534	289259	305033

379 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	103066	168334	199589	224095	250182
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	125429	188830	231697	265622	276520
Thái Lan - <i>Thailand</i>	176352	263711	318908	345672	365966
Việt Nam - Vietnam	57647	99826	110686	133251	171193
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	4900	8648	9260	10142	9951
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	13245	44291	52906	65953	66605
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	15969	22938	25714	29044	30362
Síp - <i>Cyprus</i>	16998	23543	23132	24851	22767
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	6411	10767	11638	14435	15747
I-rắc - <i>Iraq</i>	49955	111660	142815	191177	215838
I-xra-en - <i>Israel</i>	133959	205790	231674	258217	257622
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	12583	23820	26425	28840	31015
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	80798	105911	119935	160600	183243
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21861	34651	37124	40094	42945
Ô-man - <i>Oman</i>	30905	48243	58813	69972	78111
Ca-ta - <i>Qatar</i>	44530	97798	127332	173519	192390
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	328460	429098	526811	669507	711050
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	482980	614554	731144	774775	789257
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	180617	254803	287422	348595	383799
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	16754	25130	31043	33758	35737
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	6275	12487	15937	17870	20497
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	60278	89360	100357	111879	116355
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	819	1265	1585	1834	1780
Ấn Độ - <i>India</i>	834215	1365372	1708451	1880097	1858740
I-ran - <i>Iran</i>	192015	362661	422568	528426	552397
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	57124	115309	148052	188050	203521
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	2460	4690	4794	6199	6475
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	992	1985	2134	2154	2222

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Nê-pan - <i>Nepal</i>	8130	12855	16010	19123	18963
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	109502	168153	177407	213854	225143
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	24406	42068	49568	59184	59423
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2312	4979	5642	6523	7633
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	8104	20214	22148	29233	35164
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	14308	32817	39333	45324	51113

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	257676	310545	313176	333664	315163
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	13902	19416	19045	22542	22376
Phần Lan - <i>Finland</i>	195778	239383	236706	262289	247387
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	16286	12115	12565	14046	13579
Ai-len - <i>Ireland</i>	202578	225443	209387	226035	210636
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	16042	25876	24010	28480	28373
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	25962	36846	36306	42872	42344
Na Uy - <i>Norway</i>	304060	378849	421236	491211	500030
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	370580	405783	462903	536293	523942
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2321359	2208003	2285562	2478931	2475782

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	30210	49271	55221	59735	63267
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	28895	48569	47727	53545	50972
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	130052	197218	198475	216011	196446
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	110322	126632	127503	137449	124600
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2988	5439	5812	7015	7253
Ba Lan - <i>Poland</i>	303912	430917	469737	515667	489795
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	99173	164344	164792	182611	169396
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	764001	1222648	1524917	1899085	2014775
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	61328	87240	87077	95878	91348
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	86142	117228	136419	163422	176309

Nam Âu - Southern Europe

An-ba-ni - <i>Albania</i>	8376	12119	11858	12960	12648
---------------------------	------	-------	-------	-------	-------

796 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	10948	17083	16775	18252	17466
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	44821	62244	58874	61789	59228
Hy Lạp - <i>Greece</i>	240076	321016	294223	289887	248939
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1786275	2111148	2055355	2196981	2013375
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	5986	9314	9339	10439	9613
Man-ta - <i>Malta</i>	5981	8099	8164	9152	8741
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	2257	4158	4115	4502	4373
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	191848	234119	228939	237888	212138
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	25234	40249	36990	43292	37489
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	35718	49056	46908	50250	45378
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1130799	1454337	1384845	1454534	1322115
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	304984	383734	377680	415984	394454
Bỉ - <i>Belgium</i>	377350	473255	471151	513319	482951
Pháp - <i>France</i>	2136556	2619687	2565039	2782211	2611200
Đức - <i>Germany</i>	2766254	3298219	3304439	3628110	3425928
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	37643	49421	52053	58010	55143
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	4280	5558	5351	6075	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	638471	796333	777158	832755	770060
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	384754	509467	550639	657418	631173
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	693663	926710	1141794	1386889	1532408
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	250	278	294	310	326
Phi-gi - <i>Fiji</i>	3007	2925	3225	3753	3908
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	106	127	150	172	175
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	138	152	163	171	182
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	113834	118574	143247	162635	171281
Pa-lau - <i>Palau</i>	206	198	197	213	228
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	4902	7915	9480	12394	15654

379

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	414	601	679	867	1008
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	265	319	369	423	472
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	22	27	32	39	40
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	395	610	701	786	787
Xa-moa - <i>Samoa</i>	412	501	572	630	684

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

380 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	5,90	1,70	3,60	2,60	3,30
Ai-cập - Egypt	4,47	4,69	5,15	1,76	2,21
Ma-rốc - Morocco	2,98	4,76	3,64	5,75	4,20
Xu-đăng - Sudan	7,49	3,23	3,48	-3,29	-10,10
Tuy-ni-di - Tunisia	4,02	3,05	3,00	-2,00	3,60
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	0,90	3,47	3,79	4,19	4,02
Cô-mô-rôt - Comoros	4,23	1,81	2,05	2,23	2,96
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	2,57	3,88	2,19	8,68	7,02
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	11,82	8,80	12,55	11,18	8,73
Kê-ni-a - Kenya	5,91	2,74	5,76	4,38	4,60
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	4,60	-4,13	0,53	1,87	3,10
Ma-la-uy - Malawi	2,84	9,04	-9,53	4,35	1,89
Mô-ri-xơ - Mauritius	1,24	3,01	4,11	3,85	3,23
Mô-dăm-bích - Mozambique	8,67	6,33	7,08	7,32	7,40
Ru-an-đa - Rwanda	9,03	6,24	7,22	8,24	7,98
Xây-sen - Seychelles	9,01	-1,11	5,95	7,92	2,81
Tan-da-ni-a - Tanzania	7,37	6,02	7,04	6,45	6,86
U-gan-đa - Uganda	6,33	7,25	5,86	6,62	3,41
Dăm-bi-a - Zambia	5,34	6,04	7,62	6,84	7,23
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	-5,71	5,98	9,62	10,55	4,42
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	4,56	-7,84	8,59	6,10	4,18
Lê-xô-thô - Lesotho	2,70	3,59	7,87	3,74	3,96
Na-mi-bi-a - Namibia	2,53	-1,09	6,27	5,68	5,02
Nam Phi - South Africa	5,28	-1,53	3,09	3,46	2,55
Xoa-di-len - Swaziland	2,46	1,27	1,87	0,30	-1,50

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	2,87	2,67	2,55	3,53	5,40
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	8,66	2,97	7,94	4,21	9,54
Cáp-ve - Cape Verde	6,91	2,23	3,67	4,49	2,50
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1,26	3,75	2,39	-4,73	9,50
Găm-bi-a - Gambia	-0,94	6,45	6,53	-4,30	5,27
Gha-na - Ghana	5,90	3,99	8,01	15,01	7,91
Ghi-nê - Guinea	3,00	-0,28	1,94	3,91	3,94
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	4,92	1,12	1,72	4,78	-6,71
Li-bê-ri-a - Liberia	9,48	13,76	10,94	9,13	10,24
Ma-li - Mali	6,08	4,46	5,82	2,73	-0,41
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	8,97	-1,22	5,08	3,95	7,57
Ni-giê - Niger	4,50	-0,71	8,37	2,31	10,83
Ni-giê-ri-a - Nigeria	3,44	6,93	7,84	4,65	6,75
Xê-nê-gan - Senegal	5,62	2,42	4,27	2,07	3,45
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	4,33	3,25	5,44	6,03	15,22
Tô-gô - Togo	1,18	3,51	4,00	4,80	5,62
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	18,26	2,41	3,41	3,92	6,83
Ca-mơ-run - Cameroon	2,30	1,87	3,34	4,10	4,58
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,91	8,91	6,64	5,33	6,90
Sát - Chad	17,33	4,22	13,55	0,08	8,88
Công-gô - Congo	7,76	7,47	8,75	3,42	3,80
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	7,80	2,83	7,17	6,88	7,15
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	9,75	0,83	-1,70	4,95	2,50
Ga-bông - Gabon	3,02	-2,90	6,70	7,10	5,60
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1,63	4,02	4,51	4,94	4,00

800 **Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics**

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	3,02	-2,77	3,21	2,53	1,71
Mỹ - United States	3,35	-2,80	2,51	1,85	2,78
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	6,11	-12,30	-7,74	-3,00	2,85
Ba-ha-mát - Bahamas	3,40	-4,18	0,99	1,66	1,83
Bác-ba-đốt - Barbados	4,00	-4,14	0,25	0,76	0,01
Cu-ba - Cuba	11,20	1,45	2,39	2,71	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	-0,82	5,90	0,96	-0,29	-1,73
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	9,26	3,45	7,75	4,48	3,89
Gia-mai-ca - Jamaica		-4,41	-1,48	1,70	-0,45
Grê-na-đa - Grenada	13,52	-6,61	-0,04	0,98	0,61
Hải-i-ti - Haiti	1,79	2,88	-5,42	5,59	2,82
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	-1,99	-1,95	-0,41	-0,26	0,52
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	9,86	-6,90	-2,41	2,14	6,94
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	-1,89	0,13	0,40	1,28	0,46
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	2,46	-2,18	-2,79	0,14	2,29
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,76	-4,39	0,21	-1,60	1,52
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	9,18	0,85	9,16	8,87	1,90
Bô-li-vi-a - Bolivia	4,42	3,36	4,13	5,17	5,18
Bra-xin - Brazil	3,16	-0,33	7,53	2,73	0,87
Chi-lê - Chile	5,56	-1,04	5,76	5,85	5,56
Cô-lôm-bi-a - Colombia	4,71	1,65	3,97	6,65	4,21
Ê-cu-a-đo - Ecuador	5,29	0,57	2,95	7,83	5,12
Guy-a-na - Guyana	-1,96	3,32	4,37	5,44	4,82

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	2,13	-3,97	13,09	4,34	-1,21
Pê-ru - <i>Peru</i>	6,83	0,92	8,79	6,90	6,33
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	4,57	3,01	4,22	5,29	3,88
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	7,46	2,25	8,95	6,53	3,94
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	10,32	-3,20	-1,49	4,18	5,63
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	2,97	0,30	3,88	2,34	5,29
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	5,89	-1,02	4,95	4,43	5,13
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	3,56	-3,13	1,36	2,22	1,93
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	3,26	0,53	2,87	4,24	2,96
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	6,05	-2,43	3,73	3,84	3,86
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	3,03	-4,70	5,07	3,98	3,78
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	4,28	-2,18	3,62	5,45	5,20
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	7,19	3,86	7,45	10,85	10,67
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	11,30	9,20	10,40	9,30	7,80
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	7,39	-2,46	6,79	4,85	1,50
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	8,56	1,71	27,50	21,82	9,95
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1,30	-5,53	4,65	-0,57	1,96
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	3,96	0,32	6,32	3,68	2,04
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	7,25	-1,27	6,37	17,51	12,28
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,39	-1,77	2,60	2,21	2,15
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	13,25	0,09	5,96	7,07	7,26
Đông Ti-mo - <i>Timor-Leste</i>	6,54	12,77	9,49	12,03	0,59
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	5,69	4,63	6,22	6,49	6,23
Lào - <i>Lao, PDR</i>	7,11	7,50	8,53	8,04	8,20

802 **Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics**

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	5,33	-1,51	7,43	5,13	5,64
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	4,78	1,15	7,63	3,64	6,81
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	7,37	-0,79	14,78	5,16	1,32
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4,60	-2,33	7,81	0,08	6,49
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	7,55	5,40	6,42	6,24	5,25
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	13,87	-14,15	2,20	4,70	7,19
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	26,40	9,41	4,85	0,07	2,20
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	6,77	2,55	4,34	2,10	3,40
Síp - <i>Cyprus</i>	3,91	-1,67	1,30	0,40	-2,40
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	9,60	-3,78	6,25	6,95	6,00
I-rắc - <i>Iraq</i>	4,40	5,81	6,90	9,55	9,29
I-xra-en - <i>Israel</i>	4,94	1,25	5,66	4,57	3,35
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	8,14	5,48	2,31	2,58	2,65
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	10,08	-7,08	-2,37	6,30	6,19
Li-băng - <i>Lebanon</i>	1,00	8,50	7,00	3,00	1,40
Ô-man - <i>Oman</i>	3,99	1,10	5,60	4,50	5,00
Ca-ta - <i>Qatar</i>	7,49	11,96	16,73	14,12	6,20
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	7,26	1,83	7,43	8,57	5,13
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	8,40	-4,83	9,16	8,77	2,24
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	4,86	-4,80	1,67	3,88	4,37
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	5,59	3,87	7,70	-10,48	0,14
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	11,18	21,02	8,43	6,11	14,39
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	5,96	5,74	6,07	6,71	6,23
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	7,12	6,73	11,68	8,51	9,44
Ấn Độ - <i>India</i>	9,28	8,48	10,26	6,64	4,74
I-ran - <i>Iran</i>	4,62	3,94	5,89	3,00	-1,90
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9,70	1,20	7,30	7,50	5,00

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	-0,18	2,89	-0,47	5,96	-0,90
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	-8,68	-3,64	7,06	7,05	3,42
Nê-pan - <i>Nepal</i>	3,48	4,53	4,82	3,42	4,85
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	7,67	2,83	1,61	2,79	4,02
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6,24	3,54	8,02	8,25	6,41
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	6,70	3,51	6,50	7,40	7,50
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	13,04	6,10	9,20	14,70	11,10
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	7,00	8,10	8,50	8,30	8,20

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2,45	-5,67	1,39	1,07	-0,36
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	8,85	-14,10	2,56	9,56	3,94
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,92	-8,54	3,36	2,73	-0,83
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	7,23	-6,56	-4,10	2,68	1,40
Ai-len - <i>Ireland</i>	6,08	-6,38	-1,06	2,17	0,16
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10,60	-17,95	-0,34	5,30	5,00
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) <i>Lithuania (Litva)</i>	7,80	-14,74	1,33	6,00	3,70
Na Uy - <i>Norway</i>	2,59	-1,63	0,48	1,34	2,90
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	3,16	-5,03	6,56	2,93	0,93
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	3,23	-5,17	1,66	1,12	0,25

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9,44	0,16	7,70	5,50	1,50
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	6,40	-5,50	0,40	1,80	0,80
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	6,75	-4,51	2,47	1,82	-1,02
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	3,96	-6,80	1,26	1,60	-1,70
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	7,50	-5,99	7,09	6,41	-0,80
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,62	1,60	4,07	4,45	1,82
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4,29	-6,80	-0,94	2,31	0,35
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	6,38	-7,82	4,50	4,29	3,44

804 **Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics**

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	6,66	-4,93	4,18	3,00	1,80
U-crai-na - Ukraine	2,70	-14,80	4,20	5,20	0,20
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	5,50	3,30	3,50	3,00	1,60
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	5,00	-2,91	0,70	1,30	-0,70
Crô-a-ti-a - Croatia	4,28	-6,95	-1,41	-0,93	-1,98
Hy Lạp - Greece	2,28	-3,14	-4,94	-7,11	-6,37
I-ta-li-a - Italy	0,93	-5,49	1,72	0,48	-2,53
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	4,35	-0,92	2,89	2,84	-0,27
Man-ta - Malta	3,67	-2,65	2,71	1,80	1,00
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	4,20	-5,70	2,50	3,23	-0,55
Bồ Đào Nha - Portugal	0,78	-2,91	1,94	-1,25	-3,23
Xéc-bi - Serbia	5,40	-3,50	1,01	1,63	-1,70
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	4,01	-8,01	1,38	0,70	-2,50
Tây Ban Nha - Spain	3,58	-3,83	-0,20	0,05	-1,64
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	2,40	-3,82	1,77	2,83	0,87
Bỉ - Belgium	1,75	-2,80	2,32	1,77	-0,14
Pháp - France	1,83	-3,15	1,72	2,03	0,01
Đức - Germany	0,68	-5,15	4,01	3,33	0,69
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	5,25	-5,56	3,10	1,90	-0,18
Hà Lan - Netherlands	2,05	-3,67	1,53	0,94	-1,25
Thụy Sĩ - Switzerland	2,69	-1,94	2,95	1,79	1,05
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	3,19	1,65	2,09	2,43	3,41
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	2,16	0,96	2,53	2,05	0,43
Phi-gi - Fiji	0,70	-1,27	0,11	1,87	2,31

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	-0,17	-0,67	-0,50	2,74	2,81
Quần đảo Mác-san <i>Marsall Islands</i>	2,62	-1,50	5,60	0,80	1,90
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	3,37	1,50	0,15	2,19	3,20
Pa-lau - <i>Palau</i>	3,48	-10,60	-0,76	6,53	5,25
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	3,60	5,50	8,00	9,00	8,00
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	5,42	-1,20	7,00	9,00	3,90
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2,38	3,24	3,33	2,88	0,85
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	-3,78	-4,43	-2,73	8,45	0,17
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	5,30	3,31	1,63	1,43	2,25
Xa-moa - <i>Samoa</i>	4,15	-5,10	0,40	1,42	2,89

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

381 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	3039	3771	4350	5272	5348
Ai-cập - Egypt	1249	2462	2804	2973	3256
Ma-rốc - Morocco	1948	2861	2823	3044	2902
Xu-đăng - Sudan	669	1191	1422	1538	1580
Tuy-ni-di - Tunisia	3219	4177	4207	4350	4237
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	144	195	220	247	251
Cô-mô-rôt - Comoros	644	803	795	872	831
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	226	334	369	440	504
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	160	332	302	335	455
Kê-ni-a - Kenya	524	768	787	800	943
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	275	419	419	457	447
Ma-la-uy - Malawi	213	345	360	364	268
Mô-ri-xơ - Mauritius	5054	6929	7587	8748	8120
Mô-dăm-bích - Mozambique	313	414	387	511	565
Ru-an-đa - Rwanda	274	499	519	570	620
Xây-sen - Seychelles	11087	9707	10805	12289	12783
Tan-da-ni-a - Tanzania	375	504	525	530	609
U-gan-đa - Uganda	314	451	472	441	551
Dăm-bi-a - Zambia	626	998	1225	1409	1463
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	453	476	568	664	714
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	5294	5178	6980	7697	7238
Lê-xô-thô - Lesotho	711	863	1097	1244	1193
Na-mi-bi-a - Namibia	3582	4133	5079	5692	5786
Nam Phi - South Africa	5186	5654	7137	7790	7352
Xoa-di-len - Swaziland	2339	2694	3094	3274	3042

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	533	713	690	746	752
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	407	553	593	650	652
Cáp-ve - Cape Verde	2278	3524	3413	3801	3695
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	941	1239	1208	1242	1244
Găm-bi-a - Gambia	434	553	566	518	507
Gha-na - Ghana	502	1097	1326	1594	1605
Ghi-nê - Guinea	307	435	435	454	492
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	403	537	527	596	494
Li-bê-ri-a - Liberia	166	302	327	377	414
Ma-li - Mali	444	661	674	741	699
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	694	861	1017	1154	1106
Ni-giê - Niger	258	353	360	388	395
Ni-giê-ri-a - Nigeria	804	1091	2294	2519	2722
Xê-nê-gan - Senegal	773	1018	999	1083	1023
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	318	435	448	501	635
Tô-gô - Togo	382	515	503	569	574
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1707	3989	4219	5159	5482
Ca-mơ-run - Cameroon	915	1103	1091	1205	1167
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	341	465	457	499	483
Sát - Chad	664	814	909	1006	1035
Công-gô - Congo	1718	2401	2920	3414	3154
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	133	185	211	246	262
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	13613	15301	17613	23473	24036
Ga-bông - Gabon	6282	7920	9322	11769	11257
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	736	1134	1128	1355	1400

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	35088	39775	46376	50578	51206
Mỹ - United States	44314	46999	48358	49854	51749
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	12136	14590	13315	12420	12733
Ba-ha-mát - Bahamas	23417	22061	21881	21490	21908
Bác-ba-đốt - Barbados	14225	16461	15812	15503	14917
Cu-ba - Cuba	3776	5499	5702	6051	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	5126	6779	6630	6781	6692
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	3636	4732	5166	5493	5746
Gia-mai-ca - Jamaica	4190	4491	4907	5335	5449
Grê-na-đa - Grenada	6804	7436	7486	7766	7267
Hai-i-ti - Haiti	449	663	670	732	771
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	21670	25497	26106	26734	27678
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	10916	13316	12904	13198	14314
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	5493	6701	6814	7023	6848
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	5071	6154	6173	6291	6515
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	12405	14557	15562	17687	17437
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	4740	7674	9133	10952	11573
Bô-li-vi-a - Bolivia	1021	1735	1935	2320	2576
Bra-xin - Brazil	4739	8373	10978	12576	11340
Chi-lê - Chile	7615	10120	12685	14513	15452
Cô-lôm-bi-a - Colombia	3393	5117	6179	7149	7748
Ê-cu-a-đo - Ecuador	3013	4237	4501	5035	5425
Guy-a-na - Guyana	1084	2593	2874	3258	3584

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - Paraguay	1479	2514	3101	3957	3813
Pê-ru - Peru	2863	4495	5386	6112	6796
Xu-ri-nam - Suriname	3591	7450	8321	8236	9376
U-ru-goay - Uruguay	5222	8996	11520	13724	14703
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	5445	11525	13559	10728	12729
Trung Mỹ - Central America					
Bê-lí-xê - Belize	4098	4447	4530	4721	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	4621	6386	7773	8661	9386
En Xan-va-đo - El Salvador	2815	3341	3444	3699	3790
Goa-tê-ma-la - Guatemala	2146	2697	2882	3243	3331
On-đu-rát - Honduras	1402	1939	2064	2262	2323
Mê-hi-cô - Mexico	7859	7691	8885	9717	9749
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1159	1420	1475	1632	1754
Pa-na-ma - Panama	4594	6683	7229	8373	9534
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	1731	3749	4433	5447	6091
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	26650	30697	32558	35173	36796
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	25190	40860	53046	67359	78275
Nhật Bản - Japan	35781	39473	43118	46135	46731
Hàn Quốc - Korea, Republic of	17551	16959	20540	22388	22590
Mông Cổ - Mongolia	999	1715	2286	3181	3673
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	25914	27212	30880	40244	41127
Cam-pu-chia - Cambodia	471	735	783	878	944
Đông Ti-mo - Timor-Leste	487	745	818	960	1068
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1273	2272	2947	3471	3557
Lào - Lao, PDR	472	931	1123	1266	1417
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5554	7278	8754	10058	10432

810 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1201	1832	2136	2358	2587
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	29403	37860	45639	51242	52052
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2690	3979	4803	5192	5480
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	700	1160	1273	1517	1749
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1625	2914	3125	3422	3351
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	1578	4950	5843	7190	7165
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	18156	19251	20546	22467	23040
Síp - <i>Cyprus</i>	22431	29428	27889	29207	26070
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	1470	2441	2614	3220	3507
I-rắc - <i>Iraq</i>	1825	3702	4613	6019	6625
I-xra-en - <i>Israel</i>	19330	27492	30389	33251	32567
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2325	4027	4371	4666	4909
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	35186	37161	40091	51397	56374
Li-băng - <i>Lebanon</i>	5483	8159	8552	9148	9705
Ô-man - <i>Oman</i>	12253	18114	20984	23133	23570
Ca-ta - <i>Qatar</i>	54229	62528	72773	90805	93825
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	13303	16013	19327	24116	25136
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	7130	8626	10135	10605	10666
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	43534	33013	34049	39058	41692
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	832	1130	1364	1449	1498
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	252	451	561	614	687
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	421	598	664	732	752
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	1259	1795	2211	2514	2399
Ấn Độ - <i>India</i>	740	1147	1417	1540	1503
I-ran - <i>Iran</i>	2737	4931	5675	7006	7228
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3771	7165	9071	11358	12121
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	476	871	880	1124	1155
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	3335	6209	6552	6488	6567

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Nê-pan - <i>Nepal</i>	321	484	596	704	690
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	693	989	1025	1214	1257
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1242	2057	2400	2836	2923
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	340	669	740	835	953
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1707	4060	4393	5725	6798
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	547	1182	1377	1545	1717

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	47547	56227	56452	59898	56364
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	10289	14506	14246	16886	16833
Phần Lan - <i>Finland</i>	37319	44838	44134	48678	45694
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	54885	38039	39507	44031	42339
Ai-len - <i>Ireland</i>	48698	49708	45917	49387	45921
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	7165	12082	11447	13827	13947
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) <i>Lithuania (Litva)</i>	7814	11649	11722	14158	14172
Na Uy - <i>Norway</i>	65767	78457	86156	99173	99636
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	41041	43640	49360	56755	55040
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	38441	35476	36425	39186	38920

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3126	5183	5819	6306	6685
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	3733	6524	6453	7287	6977
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	12736	18884	18949	20580	18690
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10937	12635	12750	13784	12560
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	831	1526	1632	1971	2038
Ba Lan - <i>Poland</i>	7963	11295	12302	13382	12710
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4652	8069	8139	9064	8437
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	5337	8616	10710	13284	14037
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	11415	16196	16151	17760	16893
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1829	2545	2974	3576	3867

812 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2621	3846	3764	4109	4000
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	2822	4433	4362	4754	4556
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	10090	14054	13327	14435	13879
Hy Lạp - <i>Greece</i>	21621	28452	26020	26061	22442
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	30479	35073	33982	36180	33816
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	2864	4434	4442	4962	4565
Man-ta - <i>Malta</i>	14810	19636	19695	21985	20839
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	3665	6713	6636	7253	7041
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	18265	22153	21653	22533	20175
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	3391	5498	5073	5964	5190
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	17855	24051	22898	24478	22059
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	25904	31369	29732	31118	28274
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	37067	45872	45017	49485	46792
Bỉ - <i>Belgium</i>	36011	43834	43242	46464	43399
Pháp - <i>France</i>	33819	40488	39443	42560	39746
Đức - <i>Germany</i>	33543	40270	40408	44355	42597
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	80925	99282	102679	111913	103858
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	126599	153042	145230	163026	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	39122	48174	46773	49886	45960
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	51734	65790	70370	83087	78928
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	34012	42722	51825	62081	67442
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	2353	2669	2838	3000	3155
Phi-gi - <i>Fiji</i>	3656	3432	3748	4325	4467
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	1173	1320	1539	1736	1736

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Quần đảo Mác-san <i>Marsall Islands</i>	2642	2896	3113	3252	3471
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	27537	27474	32796	36919	38637
Pa-lau - <i>Palau</i>	10365	9709	9602	10332	11006
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	804	1180	1382	1767	2184
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	882	1168	1289	1611	1835
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2623	3076	3547	4046	4494
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	2253	2763	3238	3994	4044
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1886	2643	2966	3252	3183
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2291	2712	3076	3362	3620

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

382

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	10776	11928	12277	12606	13002
Ai-cập - <i>Egypt</i>	7631	9954	10416	10629	10872
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	4747	6074	6296	6698	6998
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	2402	3043	3102	3350	3429
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	8048	10152	10473	10343	10797
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	617	700	711	731	750
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	1415	1451	1461	1486	1519
Ê-ri-to-rê-a - <i>Eritrea</i>	1187	1061	1062	1139	1200
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	646	938	1041	1150	1240
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1655	1919	2000	2071	2146
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	1237	1376	1361	1374	1402
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	638	813	722	746	752
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	11231	14241	14937	15753	16477
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	649	823	869	927	988
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	864	1160	1223	1313	1403
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	15997	19306	20132	22742	23557
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	1144	1441	1515	1596	1683
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	921	1225	1269	1334	1357
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	2091	2579	2726	2879	3042
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	10199	11972	13040	13984	14696
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	1615	2034	2199	2302	2409
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	6671	7912	8372	8863	9296
Nam Phi - <i>South Africa</i>	9427	11056	11383	11848	12198
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	5266	5971	6055	6096	6016

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	1410	1588	1602	1644	1716
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1125	1310	1390	1435	1555
Cáp-ve - Cape Verde	3859	5606	5860	6206	6422
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	2405	2658	2700	2567	2795
Găm-bi-a - Gambia	1374	1554	1624	1535	1592
Gha-na - Ghana	2247	2816	3006	3446	3702
Ghi-nê - Guinea	1079	1157	1163	1200	1237
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	1052	1216	1224	1277	1184
Ma-li - Mali	1325	1576	1636	1662	1635
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	2177	2616	2710	2800	2990
Ni-giê - Niger	703	782	825	829	899
Ni-giê-ri-a - Nigeria	3706	4754	5048	5240	5535
Xê-nê-gan - Senegal	1877	2086	2140	2163	2212
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	1032	1264	1323	1403	1614
Tô-gô - Togo	1060	1170	1200	1249	1308
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	4160	6821	6911	7094	7474
Ca-mơ-run - Cameroon	2158	2371	2418	2502	2596
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	621	825	873	920	981
Sát - Chad	1607	1717	1915	1896	2038
Công-gô - Congo	4437	5074	5427	5569	5730
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	325	387	408	433	459
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	32030	37361	36140	37601	38134
Ga-bông - Gabon	15021	15530	16372	17454	18311
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	2215	2617	2691	2801	2887

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	35033	37805	39055	40384	41298
Mỹ - United States	44314	46999	48358	49854	51749
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	18862	21420	19788	19368	20059
Đô-mi-ni-ca - Dominica	7007	9522	9707	9837	9797
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	7064	9489	10211	10738	11208
Grê-na-đa - Grenada	11032	11374	11465	11760	11992
Hải-i-ti - Haiti	1370	1548	1462	1553	1602
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	18173	19674	19202	19765	21260
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	8354	10030	10066	10286	10421
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	8375	10007	9839	10043	10451
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	22677	28473	28756	28743	29594
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	4081	4993	5177	5462	5749
Bra-xin - Brazil	10560	12767	13773	14301	14551
Chi-lê - Chile	12773	15866	18235	20169	21468
Cô-lôm-bi-a - Colombia	8296	10208	10593	11364	11892
Ê-cu-a-đô - Ecuador	7451	8630	8846	9569	10073
Guy-a-na - Guyana	4582	5179	5435	5808	6159
Pa-ra-goay - Paraguay	5538	6319	7107	7431	7342
Pê-ru - Peru	6962	9423	10259	11049	11805
Xu-ri-nam - Suriname	10844	13256	13855	14740	15440
U-ru-goay - Uruguay	11153	14581	16023	17345	18280
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	13354	16528	16218	16960	17951

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	7256	7864	8065	8212	8586
Cốt-ta Ri-ca - Costa Rica	9435	11496	12034	12630	13320
En Xan-va-đo - El Salvador	6156	6957	7098	7352	7575
Goa-tê-ma-la - Guatemala	5772	6614	6717	6962	7112
On-đu-rát - Honduras	3522	4070	4188	4345	4500
Mê-hi-cô - Mexico	12017	13954	14667	15749	16426
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	3256	3741	3870	4103	4328
Pa-na-ma - Panama	9143	12875	13764	15299	16946
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	4965	8141	9053	10041	10960
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	36488	43995	47205	50129	51170
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	57302	76910	96831	117707	129195
Nhật Bản - Japan	30441	31994	33916	34266	35618
Hàn Quốc - Korea, Republic of	22783	26338	28210	34266	30011
Mông Cổ - Mongolia	4528	5989	6351	7495	8433
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	65815	67205	68711	70561	72323
Cam-pu-chia - Cambodia	1744	2334	2465	2646	2838
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5806	7424	7876	8442	9011
Lào - Lao, PDR	2612	3554	3826	4133	4465
Ma-lai-xi-a - Malaysia	15975	18713	19997	21075	22280
Phi-li-pin - Philippines	4282	5140	5506	5719	6110
Xin-ga-po - Singapore	54273	60321	68845	72296	72724
Thái Lan - Thailand	9717	11546	12575	12798	13824
Đông Ti Mo - Timor-Leste	1155	1554	1673	1857	1847
Việt Nam - Vietnam	3106	4128	4400	4717	4998

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	4722	6161	6383	6812	7418
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	7177	14917	15643	15754	16166
Ba-ren - Bahrain	33082	33316	39772	40083	41369
Síp - Cyprus	24408	31798	31093	31229	30768
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	4214	5480	5837	6322	6808
I-xra-en - Israel	23340	27203	28589	30159	31345
Gioóc-đa-ni - Jordan	8281	10895	11037	11292	11539
Li-băng - Lebanon	11398	14915	15801	16437	16798
Ô-man - Oman	35003	44984	47027	46430	45275
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	34239	42371	45292	49230	51679
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	11532	14715	16195	17998	18551
Y-ê-men - Yemen	3807	4304	4581	4085	4066
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	1021	1500	1606	1695	1925
Băng-la-đét - Bangladesh	1486	1971	2093	2252	2405
Bu-tan - Bhutan	4079	5763	6401	6961	7621
Ấn Độ - India	2966	4129	4549	4883	5138
I-ran - Iran	11756	14551	15402	15970	15732
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	13923	17953	19224	20772	21882
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	2113	2749	2736	2921	2896
Man-đi-vơ - Maldives	6744	9755	10374	11110	11467
Nê-pan - Nepal	1531	1880	1972	2056	2168
Pa-ki-xtan - Pakistan	3486	4097	4139	4263	4437
Xri Lan-ca - Sri Lanka	5209	6861	7427	8112	9017
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	1532	1966	2070	2212	2361
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	5798	9014	9838	11361	12678
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	2711	3845	4105	4412	4787

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	33193	38627	40914	41831	42775
Ê-xtô-ni-a - Estonia	16485	19976	20520	23179	24450
Phần Lan - Finland	30708	35874	36586	38605	39199
Ai-xơ-len - Iceland	34889	37769	36633	38224	39097
Ai-len - Ireland	38762	40264	41128	42946	43834
Lát-vi-a - Latvia	13400	16927	17594	19969	21810
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	14589	18061	19628	22411	24356
Na Uy - Norway	47626	55297	57739	61896	66141
Thụy Điển - Sweden	32703	37607	39569	41763	42866
Vương quốc Anh - United Kingdom	33234	34851	34257	34800	35722
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	9676	14109	15407	16603	17163
Bun-ga-ri - Bulgaria	9809	14005	14408	15523	16041
Cộng hoà Séc - Czech Republic	21316	25993	25940	27047	27523
Hung-ga-ri - Hungary	16975	20439	21135	22413	22635
Môn-đô-va - Moldova	2958	3548	3849	4179	4219
Ba Lan - Poland	13784	18973	20384	21748	22783
Ru-ma-ni - Romania	9524	15588	16254	17113	18063
Liên bang Nga - Russian Federation	11853	19486	20541	22502	23589
Xlô-va-ki-a - Slovakia	16218	22894	23904	25128	25842
U-crai-na - Ukraine	6486	7278	7706	8295	8478
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	5998	8768	8549	9121	9403
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	6179	8431	8710	9235	9392
Crô-a-ti-a - Croatia	15332	19338	18726	20286	20961
Hy Lạp - Greece	24348	29475	27999	27046	26041

820 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
I-ta-li-a - Italy	28280	32519	32887	33870	34926
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	7677	11022	11367	11749	11834
Man-ta - Malta	21019	25934	26674	28332	28955
Bồ Đào Nha - Portugal	21463	25278	25869	25828	25958
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	23476	26965	26955	28156	28476
Tây Ban Nha - Spain	27232	31950	31298	31732	32134
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	33626	39263	40397	42888	44122
Bỉ - Belgium	32189	36904	38229	39840	40566
Pháp - France	29453	33982	34760	36248	36785
Đức - Germany	31115	35961	38310	40980	42700
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	68290	79093	84064	88848	89510
Hà Lan - Netherlands	35104	41370	41579	43148	43339
Thụy Sĩ - Switzerland	36964	47317	48492	51302	53191
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	32526	40088	38945	41588	43818
Phi-gi - Fiji	6813	7197	7224	7440	7684
Niu Di-lân - New Zealand	25474	30123	30338	31554	32926
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	1586	1941	2074	2254	2424
Quần đảo Xô-lô-môn Solomon Islands	1348	1676	1776	1931	1998
Tôn-ga - Tonga	4510	4696	4886	5103	5217
Va-nu-a-tu - Vanuatu	2304	2850	2864	2895	2945
Xa-moa - Samoa	4289	4668	4709	4834	5021

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

383 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Theo giá hiện hành)

*Share of three sectors in GDP of some countries and territories
(At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	8,0	9,5	8,6	8,3	9,3
Ai-cập - Egypt	14,9	13,7	14,0	14,5	14,5
Ma-rốc - Morocco	14,7	16,4	15,4	15,5	14,6
Xu-đăng - Sudan	31,5	27,0	24,9	24,5	27,7
Tuy-ni-di - Tunisia	10,1	9,1	8,0	8,9	8,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	45,6	49,6	45,6	45,6	48,6
Kê-ni-a - Kenya	27,2	27,2	25,1	28,5	29,9
Ma-la-uy - Malawi	33,1	32,1	30,1	30,2	
Mô-ri-xơ - Mauritius	6,0	3,8	3,6	3,6	3,5
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,4	28,8	30,3	30,8	30,3
Ru-an-đa - Rwanda	38,4	33,9	32,2	32,1	33,0
Xây-sen - Seychelles	3,3	2,3	2,3	2,2	1,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	31,8	28,8	28,1	27,7	27,6
U-gan-đa - Uganda	26,7	25,1	25,7	24,7	25,9
Dăm-bi-a - Zambia	22,8	21,6	20,4	19,5	19,6
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	18,6	19,3	17,8	15,6	14,1
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	2,0	3,3	3,2	2,8	2,9
Lê-xô-thô - Lesotho	9,0	8,0	9,8	8,8	7,4
Na-mi-bi-a - Namibia	11,3	7,9	8,0	8,7	9,6
Nam Phi - South Africa	2,7	2,9	2,6	2,5	2,6
Xoa-di-len - Swaziland	8,8	7,9	7,9	7,5	

822 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	8,0	8,3	8,0	7,8	
Găm-bi-a - Gambia	27,1	26,2	29,0	18,9	20,4
Gha-na - Ghana	40,9	31,8	29,8	25,3	22,7
Ghi-nê - Guinea	24,2	25,9	22,0	22,1	20,5
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	30,5	20,9	17,3	15,5	17,0
Xê-nê-gan - Senegal	16,8	17,3	17,7	15,7	16,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	52,5	58,2	56,1	56,7	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,5	10,2	9,8	9,3	10,0
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	54,9	54,6	54,2	54,9	54,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	48,4	47,4	46,1	45,5	44,9
CH Công-gô - Congo Rep.	4,5	4,5	3,8	3,4	
Ga-bông - Gabon	4,9	5,4	4,1	3,8	3,9
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	1,2	1,1	1,2	1,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	2,1	1,7	2,2	2,5	2,3
Cu-ba - Cuba	5,6	5,0	5,0	5,0	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	14,0	13,9	12,9	13,5	15,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	7,5	6,2	6,2	6,0	6,1

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5,9	6,4	6,3	6,6	6,7
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	3,4	5,3	5,2	5,3	5,7
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	2,0	1,4	1,6	1,8	1,5
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	3,7	4,3	3,5	3,3	3,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	6,3	7,1	7,2	6,4	7,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,5	0,6	0,7	0,5	0,6
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	9,5	7,6	10,1	10,7	9,1
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,4	13,8	12,9	12,5	13,0
Bra-xin - <i>Brazil</i>	5,7	5,6	5,3	5,5	5,2
Chi-lê - <i>Chile</i>	4,6	3,5	3,4	3,7	3,6
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	8,4	7,5	7,1	6,9	6,5
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	10,0	10,5	10,7	10,4	9,9
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	34,6	24,0	21,0	21,3	21,5
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	19,6	18,9	22,5	21,4	17,4
Pê-ru - <i>Peru</i>	7,2	7,3	6,8	7,0	7,0
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	5,4	10,9	10,4	10,0	9,3
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	10,4	8,4	7,9	9,4	8,4
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	9,0	7,4	7,2	6,5	6,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	10,6	12,4	12,6	12,5	11,8
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	13,4	12,4	11,8	11,8	11,6
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	13,7	11,7	12,5	15,3	14,8
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	3,4	3,5	3,5	3,4	3,6
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	17,7	17,5	19,3	19,7	20,0
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	7,0	5,0	4,7	4,1	3,9

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	12,1	10,3	10,1	10,0	10,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản - Japan	1,2	1,2	1,2	1,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	3,3	2,8	2,6	2,7	2,6
Mông Cổ - Mongolia	22,1	19,6	16,2	14,5	17,1
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,9	0,9	0,8	0,6	0,7
Cam-pu-chia - Cambodia	32,4	35,7	36,0	36,7	35,6
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13,1	15,3	15,3	14,7	14,4
Lào - Lao, PDR	36,2	35,0	32,7	29,5	28,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	8,3	9,2	10,4	11,8	10,1
Phi-lì-pin - Philippines	12,7	13,1	12,3	12,7	11,8
Xin-ga-po - Singapore	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - Thailand	10,3	11,5	12,4	13,3	12,3
Đông Ti Mo - Timor-Leste	28,8	20,5	20,3	16,7	
Việt Nam - Vietnam	19,3	19,2	18,9	20,1	19,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	20,9	18,9	19,2	22,7	21,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	9,9	6,6	5,9	5,4	5,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	16,7	9,4	8,4	9,3	8,5
Gioóc-đa-ni - Jordan	3,1	3,1	3,4	3,3	3,1
Li-băng - Lebanon	6,2	6,1	5,6	5,9	6,1
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	3,2	2,9	2,4	1,9	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	10,8	9,3	9,6	9,1	9,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	31,8	30,2	27,1	24,5	24,6
Băng-la-đét - Bangladesh	20,1	18,7	18,6	18,3	17,7
Bu-tan - Bhutan	23,2	18,7	17,5	15,9	
Ấn Độ - India	18,8	17,7	18,2	17,9	17,5
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	6,8	6,4	4,8	5,5	4,7
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	31,9	21,1	19,4	18,6	20,2
Man-đi-vơ - Maldives	7,8	4,3	4,3	4,1	4,0
Nê-pan - Nepal	36,3	34,0	36,5	38,1	37,0
Pa-ki-xtan - Pakistan	21,5	23,9	24,3	26,0	24,4
Xri Lan-ca - Sri Lanka	11,8	12,7	12,8	12,1	11,1
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	24,0	20,9	22,1	27,2	26,5
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	18,8	12,3	14,5	14,5	14,5
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	28,0	19,5	19,1	19,1	18,9
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	1,3	1,0	1,4	1,4	1,4
Phần Lan - Finland	2,8	2,8	2,9	2,9	2,7
Ai-len - Ireland	1,8	1,1	1,5	1,9	1,6
Na Uy - Norway	1,6	1,4	1,7	1,4	1,2
Thụy Điển - Sweden	1,2	1,6	1,7	1,7	1,6
Vương quốc Anh - United Kingdom	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	9,8	9,4	9,1	9,9	9,7
Bun-ga-ri - Bulgaria	8,5	4,8	4,9	5,4	6,4
Cộng hoà Séc - Czech Republic	2,6	1,9	1,7	2,3	2,4
Môn-đô-va - Moldova	19,5	10,1	14,4	14,8	13,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Ru-ma-ni - Romania	9,5	7,2	6,4	7,5	6,0
Liên bang Nga - Russian Federation	5,0	4,7	3,9	4,4	3,9
U-crai-na - Ukraine	10,4	8,3	8,3	9,9	9,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	22,8	19,2	19,1	18,5	18,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	10,5	7,8	7,6	8,7	8,4
Crô-a-ti-a - Croatia	5,0	5,1	5,0	5,1	5,0
Hy Lạp - Greece	4,9	3,1	3,2	3,4	3,4
I-ta-li-a - Italy	2,2	1,9	1,9	2,0	2,0
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	12,3	11,2	11,5	11,0	11,5
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	10,5	10,0	9,3	9,5	10,1
Bồ Đào Nha - Portugal	2,7	2,3	2,3	2,2	2,3
Xéc-bi - Serbia	12,1	9,6	9,0	9,0	
Tây Ban Nha - Spain	3,1	2,4	2,6	2,5	2,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	1,5	1,4	1,5	1,7	1,6
Bỉ - Belgium	0,8	0,7	0,8	0,6	0,7
Pháp - France	2,0	1,5	1,8	1,9	2,0
Đức - Germany	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Hà Lan - Netherlands	1,9	1,5	1,8	1,6	1,7
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Thụy Sĩ - Switzerland	1,0	0,9	0,8	0,8	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	3,2	2,5	2,4	2,5	2,4
Phi-gi - Fiji	14,1	12,7	12,2	13,4	13,2
Xa-moa - Samoa	13,2	11,9	10,9	10,3	9,9
Tôn-ga - Tonga	20,5	17,6	18,6	19,3	19,2
Va-nu-a-tu - Vanuatu	25,3	22,6	23,1	25,2	25,2

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	59,7	48,9	51,4	50,9	48,5
Ai-cập - Egypt	35,9	37,3	37,5	37,6	39,2
Ma-rốc - Morocco	28,2	28,6	29,7	30,2	29,6
Xu-đăng - Sudan	27,7	24,1	28,3	28,1	31,2
Tuy-ni-di - Tunisia	29,2	30,3	31,1	31,3	29,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	13,1	10,5	10,4	10,7	10,4
Kê-ni-a - Kenya	19,1	18,7	18,6	17,6	17,4
Ma-la-uy - Malawi	17,3	18,5	19,9	19,3	
Mô-ri-xơ - Mauritius	27,6	27,2	26,3	25,5	24,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	24,8	23,0	22,4	21,7	22,9
Ru-an-đa - Rwanda	14,1	14,4	15,0	16,4	15,9
Xây-sen - Seychelles	16,4	14,0	14,0	14,4	14,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	22,7	24,3	24,7	25,1	25,0
U-gan-đa - Uganda	25,0	26,8	27,0	27,5	28,6
Dăm-bi-a - Zambia	29,2	34,2	36,0	37,4	38,1
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	28,7	32,3	35,3	36,2	35,2
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	47,6	30,8	40,1	40,2	35,2
Lê-xô-thô - Lesotho	33,1	33,8	31,0	33,7	34,6
Na-mi-bi-a - Namibia	29,2	32,6	29,4	28,4	30,9
Nam Phi - South Africa	31,2	31,0	29,8	29,2	28,4
Xoa-di-len - Swaziland	44,7	46,1	49,9	47,7	

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	17,1	19,3	18,1	17,8	
Găm-bi-a - Gambia	14,1	12,5	12,3	13,5	13,0
Gha-na - Ghana	27,5	19,0	19,1	25,6	27,3
Ghi-nê - Guinea	34,8	40,3	44,8	44,8	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	33,2	36,9	45,5	50,1	46,1
Xê-nê-gan - Senegal	23,6	23,3	23,4	24,9	24,2
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	12,0	6,9	8,1	8,3	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	67,1	59,0	59,9	62,1	59,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	14,3	13,7	13,8	13,8	13,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	22,6	20,0	22,4	22,0	21,8
CH Công-gô - Congo Rep.	71,9	71,1	75,4	76,6	
Ga-bông - Gabon	61,4	53,2	59,7	64,0	62,2
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	22,2	19,6	19,8	20,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	17,3	22,6	22,6	20,5	19,6
Cu-ba - Cuba	19,4	20,4	20,5	20,5	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	15,8	14,1	15,3	15,5	15,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	32,1	32,5	32,0	33,1	31,7

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - Jamaica	25,0	20,7	20,9	21,2	20,8
Grê-na-đa - Grenada	26,5	16,8	17,1	16,6	11,7
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	26,4	24,9	23,9	22,8	23,7
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	20,0	18,0	16,6	16,1	16,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	18,8	20,0	19,5	19,6	19,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	60,3	55,5	62,7	61,4	57,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	35,8	32,1	31,2	31,1	30,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	32,0	36,2	37,3	38,9	38,7
Bra-xin - Brazil	29,3	26,8	28,1	27,5	26,3
Chi-lê - Chile	36,9	37,6	39,1	38,0	35,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	32,8	34,5	35,0	37,9	37,5
Ê-cu-a-đo - Ecuador	33,4	34,3	34,9	36,8	36,9
Guy-a-na - Guyana	20,0	30,9	33,1	33,7	33,9
Pa-ra-goay - Paraguay	34,8	32,0	30,1	27,5	28,1
Pê-ru - Peru	34,3	34,2	36,1	36,6	34,6
Xu-ri-nam - Suriname	37,3	37,5	38,0	37,9	38,8
U-ru-goay - Uruguay	27,1	25,6	26,1	23,9	24,7
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	29,1	27,4	26,2	25,3	25,1
En Xan-va-đo - El Salvador	29,7	27,0	26,7	26,9	27,2
Goa-tê-ma-la - Guatemala	29,3	28,9	28,9	29,3	29,3
On-đầu-rát - Honduras	28,7	28,1	27,6	27,8	27,9
Mê-hi-cô - Mexico	35,5	34,3	34,8	35,7	35,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	23,1	23,2	23,7	26,1	26,7
Pa-na-ma - Panama	16,6	17,2	16,9	16,7	17,8

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	47,4	46,2	46,7	46,6	45,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	8,7	7,1	7,1	7,0	7,1
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) Macao SAR (China)	15,2	10,9	7,4	6,4	
Nhật Bản - Japan	28,1	25,9	27,5	26,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	37,7	36,8	38,8	39,3	39,1
Mông Cổ - Mongolia	36,2	33,0	37,5	36,3	32,9
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	71,6	65,4	66,8	71,7	71,1
Cam-pu-chia - Cambodia	26,4	23,1	23,3	23,5	24,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	46,5	47,7	47,0	47,1	46,9
Lào - Lao, PDR	24,6	26,7	31,8	34,8	36,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	46,4	41,0	41,2	40,4	40,8
Phi-li-pin - Philippines	33,8	31,7	32,6	31,3	31,1
Xin-ga-po - Singapore	31,6	27,4	27,5	26,7	26,7
Thái Lan - Thailand	44,0	43,3	44,7	43,0	43,6
Đông Ti Mo - Timor-Leste	10,6	21,3	21,4	26,3	
Việt Nam - Vietnam	38,1	37,4	38,2	37,9	38,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	45,3	35,8	36,9	33,1	33,2
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	63,6	61,1	64,4	65,6	63,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	26,8	21,9	22,2	23,2	23,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	28,6	32,1	30,7	31,1	30,1
Li-băng - Lebanon	21,3	23,4	23,2	20,6	20,5
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	62,1	55,0	58,5	63,8	62,6
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	28,5	25,9	26,9	27,9	27,0

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	27,4	22,6	21,9	23,5	21,8
Băng-la-đét - Bangladesh	27,2	28,7	28,5	28,2	28,5
Bu-tan - Bhutan	37,3	43,2	44,6	43,9	
Ấn Độ - India	28,1	27,8	27,2	27,2	26,2
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	40,1	40,3	42,4	40,1	39,5
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	22,4	26,6	29,2	30,8	26,0
Man-đi-vơ - Maldives	15,3	15,1	15,5	19,1	21,4
Nê-pan - Nepal	17,7	16,4	15,6	16,0	15,4
Pa-ki-xtan - Pakistan	27,1	20,2	20,6	21,3	22,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	30,2	29,7	29,4	29,9	31,5
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	31,3	27,7	28,2	22,5	25,9
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	37,6	53,5	48,4	48,4	48,4
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	23,2	33,2	32,5	32,6	32,4
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	25,4	22,3	21,7	22,3	21,8
Phần Lan - Finland	32,1	27,5	28,2	27,1	26,0
Ai-len - Ireland	32,2	27,5	26,7	28,2	27,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	32,9	26,9	28,2		
Na Uy - Norway	42,8	38,8	39,3	41,6	42,0
Thụy Điển - Sweden	27,9	24,6	26,9	26,1	25,2
Vương quốc Anh - United Kingdom	23,6	21,3	21,5	21,5	20,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	41,8	42,3	42,9	44,4	44,4
Bun-ga-ri - Bulgaria	29,2	31,3	29,4	30,5	30,4
Cộng hoà Séc - Czech Republic	38,0	37,2	37,0	37,3	37,3
Môn-đô-va - Moldova	16,3	13,1	13,2	16,8	16,8

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Ru-ma-ni - Romania	35,9	38,5	42,1	42,8	42,3
Liên bang Nga - Russian Federation	38,1	33,6	34,7	36,8	36,0
U-crai-na - Ukraine	32,3	29,6	31,3	30,0	29,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	21,5	18,2	16,1	15,7	15,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	25,1	28,3	28,0	26,2	24,8
Crô-a-ti-a - Croatia	28,5	27,5	26,8	26,5	26,3
Hy Lạp - Greece	19,7	17,3	17,0	15,8	16,4
I-ta-li-a - Italy	26,5	25,0	25,1	24,8	24,2
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	28,2	27,5	28,0	27,9	26,0
Mông-tê-nê-grô -Montenegro	20,7	20,1	20,6	19,5	20,1
Bồ Đào Nha - Portugal	25,5	23,3	23,9	24,1	23,6
Xéc-bi - Serbia	29,0	27,9	26,6	26,6	
Tây Ban Nha - Spain	31,8	28,5	27,2	26,6	25,9
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	30,2	28,8	28,7	28,7	28,6
Bỉ - Belgium	24,4	22,3	22,5	22,3	21,8
Pháp - France	21,0	19,4	18,9	18,9	18,8
Đức - Germany	29,3	27,8	30,2	30,7	30,5
Hà Lan - Netherlands	24,1	24,2	23,8	24,5	24,3
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	17,4	13,6	13,2	12,9	12,9
Thụy Sĩ - Switzerland	26,4	25,9	26,3	26,9	26,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	26,8	28,9	27,0	28,5	28,1
Phi-gi - Fiji	19,2	17,8	18,8	18,7	18,9
Xa-moa - Samoa	30,6	26,7	27,1	27,8	27,1
Tôn-ga - Tonga	19,4	19,1	20,4	21,6	21,5
Va-nu-a-tu - Vanuatu	8,9	12,4	13,7	10,7	10,7

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	32,3	41,6	40,0	40,7	42,2
Ai-cập - Egypt	49,2	49,0	48,5	47,9	46,3
Ma-rốc - Morocco	57,1	55,0	55,0	54,3	55,8
Xu-đăng - Sudan	40,8	48,8	46,8	47,4	41,1
Tuy-ni-di - Tunisia	60,7	60,6	61,0	59,8	61,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	41,3	39,9	44,0	43,7	41,0
Kê-ni-a - Kenya	53,7	54,2	56,3	53,9	52,7
Ma-la-uy - Malawi	49,6	49,4	49,9	50,5	
Mô-ri-xơ - Mauritius	66,4	69,0	70,2	70,9	71,9
Mô-dăm-bích - Mozambique	48,9	48,2	47,2	47,5	46,8
Ru-an-đa - Rwanda	47,6	51,7	52,8	51,6	51,1
Xây-sen - Seychelles	80,3	83,7	83,7	83,4	84,0
Tan-da-ni-a - Tanzania	45,5	46,9	47,2	47,2	47,4
U-gan-đa - Uganda	48,3	48,2	47,3	47,8	45,5
Dăm-bi-a - Zambia	48,0	44,2	43,6	43,1	42,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	52,7	48,3	47,0	48,1	50,8
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	50,3	65,9	56,6	57,0	61,9
Lê-xô-thô - Lesotho	57,9	58,2	59,2	57,5	58,0
Na-mi-bi-a - Namibia	59,5	59,5	62,6	62,9	59,4
Nam Phi - South Africa	66,2	66,1	67,6	68,3	69,0
Xoa-di-len - Swaziland	46,5	46,0	42,2	44,8	

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	74,9	72,4	73,9	74,4	
Găm-bi-a - Gambia	58,9	61,3	58,7	67,7	66,6
Gha-na - Ghana	31,6	49,2	51,1	49,1	50,0
Ghi-nê - Guinea	41,1	33,8	33,2	33,1	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	36,3	42,2	37,2	34,4	36,9
Xê-nê-gan - Senegal	59,6	59,4	58,9	59,5	59,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	35,6	34,9	35,8	35,0	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	24,4	30,8	30,2	28,6	30,3
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	30,8	31,7	32,0	31,4	32,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	29,0	32,6	31,5	32,5	33,4
CH Công-gô - Congo Rep.	23,6	24,4	20,8	20,0	
Ga-bông - Gabon	33,8	41,5	36,2	32,2	33,9
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	76,6	79,3	79,0	78,6	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	80,7	75,7	75,2	76,9	78,1
Cu-ba - Cuba	75,0	74,6	74,5	74,5	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	70,2	72,0	71,8	71,0	68,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	60,5	61,3	61,7	61,0	62,2

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	69,0	72,9	72,8	72,2	72,5
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	70,1	77,9	77,7	78,1	82,6
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	71,6	73,7	74,5	75,4	74,7
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	76,3	77,8	79,9	80,6	80,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	74,9	72,9	73,3	74,1	72,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	39,2	43,9	36,6	38,0	42,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	54,7	60,3	58,7	58,2	60,4
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	53,6	49,9	49,9	48,5	48,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	65,0	67,5	66,6	67,0	68,5
Chi-lê - <i>Chile</i>	58,5	58,8	57,5	58,3	60,9
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	58,8	58,0	57,9	55,3	56,0
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	56,6	55,2	54,4	52,8	53,3
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	45,4	45,1	45,9	44,9	44,6
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	45,7	49,0	47,4	51,0	54,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	58,5	58,5	57,2	56,4	58,4
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	57,3	51,5	51,5	52,2	51,9
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	62,5	66,0	66,0	66,8	66,9
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	61,9	65,2	66,7	68,2	68,6
En Xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	59,7	60,6	60,7	60,6	61,0
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	57,3	58,7	59,3	58,9	59,2
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	57,6	60,3	59,9	56,9	57,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	61,2	62,2	61,7	60,9	60,7
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	59,2	59,3	57,0	54,2	53,3
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	76,5	77,7	78,4	79,2	78,3

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	40,5	43,4	43,2	43,4	44,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	91,3	92,8	92,8	93,0	92,9
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) Macao SAR (China)	84,8	89,1	92,6	93,6	
Nhật Bản - Japan	70,7	72,9	71,4	72,7	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	59,0	60,4	58,5	58,0	58,2
Mông Cổ - Mongolia	41,7	47,4	46,3	49,2	50,0
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	27,5	33,7	32,5	27,7	28,2
Cam-pu-chia - Cambodia	41,2	41,3	40,7	39,8	40,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	40,3	37,1	37,7	38,2	38,6
Lào - Lao, PDR	39,2	38,3	35,5	35,7	35,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	45,4	49,8	48,5	47,8	49,1
Phi-lì-pin - Philippines	53,5	55,2	55,1	55,9	57,1
Xin-ga-po - Singapore	68,4	72,5	72,5	73,3	73,2
Thái Lan - Thailand	45,8	45,2	43,0	43,7	44,2
Đông Ti Mo - Timor-Leste	60,5	58,2	58,3	56,9	
Việt Nam - Vietnam	42,6	43,4	42,9	42,0	41,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	33,8	45,3	44,0	44,2	45,2
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	26,5	32,3	29,7	29,0	31,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	56,5	68,8	69,4	67,4	68,3
Gioóc-đa-ni - Jordan	68,3	64,9	65,9	65,6	66,8
Li-băng - Lebanon	72,4	70,4	71,2	73,5	73,4
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	34,7	42,1	39,1	34,2	35,2
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	60,7	64,7	63,4	62,9	63,9

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	40,9	47,2	51,0	52,0	53,5
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	52,6	52,6	53,0	53,5	53,9
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	39,5	38,1	37,9	40,2	
Ấn Độ - <i>India</i>	53,1	54,5	54,6	54,9	56,3
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	53,1	53,3	52,8	54,3	55,8
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	45,7	52,4	51,4	50,6	53,8
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	76,8	80,6	80,1	76,8	74,6
Nê-pan - <i>Nepal</i>	46,0	49,6	47,8	46,0	47,6
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	51,4	55,9	55,1	52,7	53,6
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	58,0	57,6	57,8	58,0	57,5
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	44,8	51,4	49,7	50,3	47,6
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	43,6	34,2	37,0	37,0	37,0
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	48,9	47,3	48,4	48,3	48,7
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	73,2	76,7	76,9	76,3	76,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	65,1	69,6	69,0	70,0	71,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	66,1	71,4	71,7	69,9	70,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	62,3	69,7	68,3		
Na Uy - <i>Norway</i>	55,6	59,9	59,0	57,0	56,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	70,9	73,8	71,4	72,2	73,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	75,8	78,2	77,8	77,9	78,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	48,5	48,3	48,0	45,7	45,9
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	62,3	63,8	65,6	64,1	63,2
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	59,5	60,9	61,3	60,4	60,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	64,1	76,8	72,4	68,4	70,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	54,6	54,4	51,5	49,7	51,6

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	57,0	61,7	61,4	58,9	60,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	57,3	62,1	60,4	60,1	60,9
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	55,7	62,6	64,8	65,8	66,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	64,4	63,9	64,4	65,1	66,8
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	66,4	67,4	68,2	68,4	68,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	75,4	79,6	79,8	80,8	80,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	71,3	73,1	73,1	73,2	73,8
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	59,5	61,4	60,6	61,1	62,6
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	68,8	69,9	70,1	71,0	69,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	71,8	74,4	73,8	73,8	74,1
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	58,9	62,4	64,3	64,3	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	65,1	69,2	70,2	70,9	71,6
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>	68,3	69,9	69,8	69,6	69,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	74,9	77,0	76,7	77,1	77,4
Pháp - <i>France</i>	77,1	79,0	79,3	79,2	79,2
Đức - <i>Germany</i>	69,9	71,4	69,0	68,5	68,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	73,9	74,3	74,4	73,9	74,0
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	82,2	86,1	86,6	86,8	86,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	72,6	73,2	72,9	72,3	72,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	70,1	68,7	70,6	69,0	69,4
Phi-gi - <i>Fiji</i>	66,8	69,4	69,0	67,9	67,9
Xa-moa - <i>Samoa</i>	56,2	61,3	62,0	61,9	62,9
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	60,0	63,4	61,0	59,1	59,3
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	65,8	65,0	63,2	64,1	64,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

384 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	45,2	53,7	51,5	52,1	53,0
Ai-cập - Egypt	84,3	87,4	85,9	87,0	92,0
Ma-rốc - Morocco	76,8	75,3	74,8	77,2	78,9
Xu-đăng - Sudan	81,1	79,5	74,3	76,0	87,5
Tuy-ni-di - Tunisia	78,7	78,0	78,8	83,2	85,8
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	102,9	113,1	99,7	100,7	100,1
Ê-ri-to-rê-a - Eritrea	128,4	109,7	109,3	98,8	
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	94,1	92,9	92,5	87,3	85,0
Kê-ni-a - Kenya	89,8	93,4	92,5	95,7	97,1
Ma-la-uy - Malawi	105,5	88,7	89,6	94,4	
Mô-ri-xơ - Mauritius	83,5	88,1	87,6	87,0	87,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	94,5	102,4	96,4	93,7	93,2
Ru-an-đa - Rwanda	98,0	97,8	99,6	95,9	97,6
Xây-sen - Seychelles					
Tan-da-ni-a - Tanzania	83,8	83,0	78,7	82,5	78,4
U-gan-đa - Uganda	88,3	88,2	89,5	93,5	91,1
Dăm-bi-a - Zambia	78,4	76,1	65,6	66,0	72,1
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	107,4	115,2	106,5	116,3	107,0
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	55,5	73,9	72,0	67,1	71,1
Lê-xô-thô - Lesotho	150,0	139,7	137,0	133,0	129,7
Na-mi-bi-a - Namibia	80,2	86,4	86,3	89,1	86,5
Nam Phi - South Africa	82,5	81,3	81,0	81,1	83,6
Xoa-di-len - Swaziland	89,1	106,3	102,6	99,3	
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	88,8	88,1	88,5	94,3	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	92,0	90,5	82,4	83,9	79,0

840 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Cáp-ve - Cape Verde		82,1	81,5	81,3	
Găm-bi-a - Gambia	94,8	96,7	97,2	99,1	99,1
Gha-na - Ghana	96,3	92,3	90,7	76,0	79,5
Ghi-nê - Guinea	80,8	92,8	97,6	100,3	
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau	102,7	106,6	105,6	98,0	106,8
Li-bê-ri-a - Liberia	139,1	142,4	136,6	140,2	131,8
Ma-li - Mali	89,0	86,4	92,7	85,7	90,2
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	90,3	84,4	86,1	79,2	99,4
Ni-giê - Niger	91,4	91,8	86,9	88,5	84,9
Ni-giê-ri-a - Nigeria	82,0	88,2	78,1	76,2	68,5
Xê-nê-gan - Senegal	90,9	94,5	92,5	89,2	90,2
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	100,4	104,6	93,6	97,1	
Tô-gô - Togo	102,3	97,6	98,2	98,6	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	91,2	97,9	84,9	88,0	85,3
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	16,3	20,9	13,4	18,1	
Ga-bông - Gabon	41,7	57,3	47,9	41,6	43,5
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	74,2	80,8	79,7	78,5	78,5
Mỹ - United States	82,2	85,2	85,1	85,2	84,3
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	84,4	72,2	77,4	78,6	73,7
Ba-ha-mát - Bahamas	77,5	81,1	81,9	84,1	85,0
Bác-ba-đốt - Barbados	89,9	88,0	90,6	99,5	97,6
Cu-ba - Cuba	86,6	87,1	85,1	87,0	

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	98,2	102,8	98,0	97,0	89,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	89,0	93,2	94,7	93,9	92,7
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	93,0	96,9	98,1	101,7	102,7
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	89,3	100,3	105,6	104,5	108,0
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	101,5	101,2	124,6	113,4	105,7
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	68,4	69,8	69,9	70,6	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	65,5	82,1	82,9	80,5	83,7
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	78,0	80,8	80,6	86,6	87,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	89,8	105,0	105,0	103,7	106,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	72,7	73,7	74,7	75,1	75,9
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	82,3	80,2	76,1	74,7	72,9
Bra-xin - <i>Brazil</i>	80,2	82,3	80,8	81,0	83,8
Chi-lê - <i>Chile</i>	69,9	72,1	71,3	73,2	74,7
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	81,7	79,8	79,7	77,1	78,1
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	79,2	76,0	76,5	74,3	74,5
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	109,8	98,5	102,5	106,2	103,6
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	71,7	79,9	80,7	83,5	85,3
Pê-ru - <i>Peru</i>	76,2	73,6	69,9	68,6	70,0
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	80,4	79,4	80,5	81,1	82,2
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	57,8	76,6	67,1	66,7	71,5
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	89,5	85,5	85,8	86,6	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	81,1	83,1	82,1	83,3	82,9
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	102,4	102,0	103,6	104,3	104,0
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	96,2	96,1	96,6	95,6	96,5
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	90,9	97,2	96,0	93,7	93,9

384

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Mê-hi-cô - Mexico	79,3	78,6	79,1	78,8	78,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	94,2	90,8	91,5	91,7	92,3
Pa-na-ma - Panama	75,2	61,2	72,4	72,6	66,2
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	52,4	47,3	48,0	49,3	48,4
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	66,7	70,3	70,2	72,0	72,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	41,3	36,6	30,6	27,6	26,7
Nhật Bản - Japan	76,1	80,0	79,0	81,0	81,4
Hàn Quốc - Korea, Republic of	67,6	70,0	67,9	68,5	69,4
Mông Cổ - Mongolia	67,3	72,9	66,9	62,0	62,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	45,8	45,4	35,6	34,5	36,2
Cam-pu-chia - Cambodia	90,2	85,3	88,1	88,3	
Đông Ti-mo - Timor-Leste	139,9	171,2	166,0	145,7	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	70,8	66,2	66,0	65,6	65,5
Lào - Lao, PDR	89,3	78,9	78,0	79,5	80,3
Ma-lai-xi-a - Malaysia	55,7	61,9	59,7	60,3	62,4
Phi-li-pin - Philippines	84,1	84,5	81,3	83,2	84,7
Xin-ga-po - Singapore	50,6	49,8	49,1	50,2	50,8
Thái Lan - Thailand	69,7	68,2	66,6	68,8	69,1
Việt Nam - Vietnam	71,0	74,3	72,6	72,3	70,4
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	84,0	92,9	91,6	96,3	100,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	48,4	52,5	48,3	47,4	50,0

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba-ren - Bahrain	53,8	54,9	54,1	52,4	52,9
Síp - Cyprus	82,6	87,9	88,0		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	84,3	106,2	96,2	93,1	89,9
I-rắc - Iraq	57,5	73,3	77,9	66,9	71,2
I-xra-en - Israel	81,5	79,6	80,1	80,3	79,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	107,4	96,9	97,2	102,8	103,5
Cô-oét - Kuwait	47,9	51,9	44,8	38,2	37,3
Li-băng - Lebanon	99,3	93,1	94,1	87,9	91,2
Ca-ta - Qatar	30,3	33,7	26,9	24,8	25,4
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	47,7	59,0	52,6	46,6	48,4
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	83,5	86,2	86,0	85,1	84,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	65,1	64,1	67,5	59,0	56,7
Y-ê-men - Yemen	76,5	98,0	92,4		
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	128,5	109,6	117,1	121,5	116,8
Băng-la-đét - Bangladesh	81,9	82,8	82,2	83,6	82,4
Bu-tan - Bhutan	74,8	75,3	66,3	62,0	
Ấn Độ - India	68,5	69,1	67,8	70,0	72,0
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	60,2	62,4	59,9	56,1	59,5
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	104,7	96,7	102,7	101,6	96,2
Nê-pan - Nepal	88,4	90,6	88,5	85,5	88,5
Pa-ki-xtan - Pakistan	84,8	89,7	90,0	90,9	93,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	82,1	82,1	80,7	84,6	83,0
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	112,5	120,5	119,4	128,8	126,6
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	59,8	24,0	14,6	16,9	23,9
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	70,9	91,8	72,3	75,1	79,1

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	74,3	79,2	77,6	77,1	77,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia	72,7	75,8	73,3	69,5	71,6
Phần Lan - Finland	74,1	79,8	80,2	80,2	81,1
Ai-xơ-len - Iceland	84,1	77,5	77,4	77,3	79,1
Ai-len - Ireland	61,0	68,8	69,5	67,2	64,9
Lát-vi-a - Latvia	80,0	81,2	79,2	77,9	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	83,2	90,8	84,3	82,7	
Na Uy - Norway	62,3	65,4	64,8	62,6	61,8
Thụy Điển - Sweden	74,4	77,0	75,1	74,6	75,3
Vương quốc Anh - United Kingdom	85,7	87,6	87,2	86,5	87,4
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	70,8	74,0	72,4	68,4	61,0
Bun-ga-ri - Bulgaria	87,5	79,5	79,0	78,1	79,9
Cộng hoà Séc - Czech Republic	70,8	72,1	71,9	71,3	71,1
Hung-ga-ri - Hungary	77,6	77,2	74,9	73,1	
Môn-đô-va - Moldova	109,7	113,5	115,8	115,0	117,2
Ba Lan - Poland	81,5	79,6	80,2	79,1	79,0
Ru-ma-ni - Romania	86,9	80,7	80,2	78,4	78,1
Liên bang Nga - Russian Federation	66,2	73,6	69,3	66,0	66,7
Xlô-va-ki-a - Slovakia	75,8	80,9	77,9	75,5	
U-crai-na - Ukraine	76,6	84,6	83,3	85,5	90,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	100,5	96,2	95,7	97,3	93,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	117,9	101,8	101,3	103,4	101,8
Crô-a-ti-a - Croatia	78,9	78,6	78,6	78,8	79,9
Hy Lạp - Greece	87,9	92,9	91,7	92,0	91,4
I-ta-li-a - Italy	79,2	81,7	81,9	81,6	81,0

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	95,7	95,7	93,2	92,4	93,8
Man-ta - Malta	85,0	85,5	82,7	83,0	
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	99,8	106,2	105,6	106,5	105,8
Bồ Đào Nha - Portugal	85,9	87,2	87,5	85,9	83,9
Xéc-bi - Serbia	97,2	94,7	93,4	89,7	
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	73,2	76,1	76,8	77,7	
Tây Ban Nha - Spain	75,7	78,0	79,3	79,8	79,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	73,3	74,5	74,6	74,0	74,1
Bỉ - Belgium	74,1	77,5	77,2	77,2	77,9
Pháp - France	80,7	82,9	83,0	82,2	82,4
Đức - Germany	77,5	78,7	77,0	76,6	76,8
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	52,0	52,1	49,4	48,5	49,6
Hà Lan - Netherlands	72,5	74,6	74,2	73,3	74,1
Thụy Sĩ - Switzerland	71,5	69,7	68,9	68,3	68,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	75,2	71,8	73,2	71,6	71,8
Niu Di-lân - New Zealand	77,6	79,8	79,4	80,1	80,6
Tôn-ga - Tonga	117,8	125,3	114,6	107,9	111,4
Va-nu-a-tu - Vanuatu	85,3	67,7	71,5	79,7	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

385 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	31,7	46,9	41,4	37,9	37,5
Ai-cập - Egypt	18,0	19,2	18,9	17,1	16,4
Ma-rốc - Morocco	28,8	35,6	35,0	36,0	35,3
Xu-đăng - Sudan	28,1	24,5	23,1	21,9	24,1
Tuy-ni-di - Tunisia	21,7	24,9	26,5	24,1	24,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	26,5	25,6	27,4	27,9	33,1
Kê-ni-a - Kenya	17,6	19,9	19,8	21,2	20,1
Ma-la-uy - Malawi	22,7	25,6	26,0	15,5	
Mô-ri-xơ - Mauritius	22,5	21,3	23,7	26,0	24,5
Mô-dăm-bích - Mozambique	17,7	14,9	21,3	36,0	48,3
Ru-an-đa - Rwanda	15,8	21,6	21,0	21,4	22,8
Tan-da-ni-a - Tanzania	25,1	29,0	32,0	36,7	39,4
U-gan-đa - Uganda	22,4	22,0	23,5	25,0	24,6
Dăm-bi-a - Zambia	23,7	21,0	22,6	25,0	24,7
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1,5	15,1	24,3	25,6	24,8
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	27,2	37,9	35,4	38,7	34,4
Lê-xô-thô - Lesotho	22,0	27,1	29,6	26,1	31,8
Na-mi-bi-a - Namibia	19,7	22,3	21,1	20,0	23,4
Nam Phi - South Africa	18,0	19,5	19,2	19,5	19,4
Xoa-di-len - Swaziland	15,0	10,3	12,8	8,8	10,2
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	18,2	21,2	21,0	17,6	
Găm-bi-a - Gambia	22,0	19,6	21,4	19,2	23,1

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Gha-na - Ghana	29,0	20,7	25,7	29,6	30,9
Ghi-nê - Guinea	19,5	11,4	10,6	17,6	
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau	6,6	10,1	9,8	10,1	7,5
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	61,5	30,6	26,9	30,9	36,8
Xê-nê-gan - Senegal	24,5	22,4	22,9	27,3	27,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	11,5	9,9	24,1	40,3	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,8	15,2	12,7	11,4	11,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	9,8	11,3	14,1	14,9	14,7
Sát - Chad	21,2	28,3	34,0	28,8	26,5
Công-gô - Congo	20,2	22,5	20,5	25,3	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	20,3	17,9	24,7	20,9	26,5
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	39,9	68,2	63,8	54,0	51,0
Ga-bông - Gabon	21,3	25,2	30,0	30,9	31,0
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	22,1	20,9	22,2	22,7	23,5
Mỹ - United States	23,2	17,5	18,4	18,4	19,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	29,3	39,3	36,0	31,2	31,8
Ba-ha-mát - Bahamas	25,3	26,7	26,6	29,7	33,1
Bác-ba-đốt - Barbados	17,9	15,0	13,6	14,8	14,3
Cu-ba - Cuba	10,8	11,2	10,4	12,2	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	20,2	19,7	21,6	22,5	22,2

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	16,5	14,8	16,5	16,4	16,4
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	26,9	21,0	20,2	21,4	19,9
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	46,0	23,8	21,2	21,0	18,1
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27,4	27,4	25,4	28,0	29,1
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	14,8	10,6	9,5	9,7	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	44,5	43,7	37,2	32,0	27,6
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	29,7	28,1	32,4	34,3	27,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	26,6	24,2	25,5	25,4	23,6
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	21,5	20,9	22,0	22,6	21,8
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,3	17,0	17,0	19,6	17,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	16,2	17,8	20,2	19,7	17,6
Chi-lê - <i>Chile</i>	23,3	20,3	22,4	23,5	25,0
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	20,2	22,4	22,1	23,7	23,4
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	21,6	25,6	27,5	27,3	27,5
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	24,8	26,6	25,4	23,9	24,9
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	17,0	13,8	16,2	16,2	15,0
Pê-ru - <i>Peru</i>	17,9	22,3	26,6	26,9	28,2
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	17,7	19,7	18,5	19,4	21,2
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23,0	25,8	22,0	23,1	26,6
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	24,3	16,3	20,6	21,6	21,2
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	16,1	13,4	13,3	14,4	14,2
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	19,7	13,1	13,9	15,1	14,4
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	27,6	20,6	21,9	26,0	25,9
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	22,2	22,9	22,1	22,4	22,9
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	28,7	24,4	23,2	24,2	25,3
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	18,4	25,6	26,0	27,2	28,8

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	42,1	48,2	48,2	48,3	48,8
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	21,1	21,8	23,9	24,1	26,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	26,5	18,9	13,3	13,8	14,7
Nhật Bản - Japan	22,5	19,7	19,8	20,0	20,6
Hàn Quốc - Korea, Republic of	29,7	26,3	29,5	29,5	27,6
Mông Cổ - Mongolia	37,5	34,4	40,8	62,5	63,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	11,4	17,6	15,9	13,4	13,6
Cam-pu-chia - Cambodia	18,5	21,4	17,4	17,1	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	25,1	31,0	32,3	33,0	36,0
Lào - Lao, PDR	23,1	30,3	24,3	26,5	31,9
Ma-lai-xi-a - Malaysia	22,4	17,8	23,3	23,3	25,8
Phi-lip-pin - Philippines	21,6	16,6	20,5	20,5	18,5
Xin-ga-po - Singapore	20,0	25,0	21,4	22,2	27,0
Đông Ti-mo - Timor-Leste	17,0	43,0	40,1	64,8	
Thái Lan - Thailand	31,4	21,2	25,9	26,6	29,7
Việt Nam - Vietnam	33,8	37,2	35,7	29,8	27,2
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	30,5	34,7	32,9	27,3	23,8
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	41,5	18,9	18,1	20,3	22,0
Síp - Cyprus	19,9	17,3	18,4		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	33,5	13,0	21,6	25,5	29,0
I-xra-en - Israel	18,9	17,6	18,1	20,2	20,7
Gioóc-đa-ni - Jordan	34,2	26,3	24,0	25,5	26,9
Cô-oét - Kuwait	16,4	18,0	20,3	16,4	15,1
Li-băng - Lebanon	21,9	34,7	33,9	29,8	29,4
Ca-ta - Qatar	34,3	43,9	37,5	30,3	28,4

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	20,2	31,7	30,7	26,8	25,6
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	20,0	14,9	19,5	23,6	20,3
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	19,2	30,1	26,0	23,0	22,7
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	21,6	17,9	17,9	16,6	16,8
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	24,5	24,4	24,4	25,2	26,5
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	49,9	41,2	52,2	56,1	
Ấn Độ - <i>India</i>	34,3	36,3	36,5	36,4	34,7
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	31,0	29,4	25,4	22,2	23,2
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	14,3	27,3	27,4	25,5	32,4
Nê-pan - <i>Nepal</i>	26,5	31,7	38,3	38,3	34,9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	19,1	17,5	15,8	14,1	14,9
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	26,1	24,3	27,2	29,4	30,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	14,3	18,8	17,9	20,5	19,6
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22,9	46,6	52,9	51,9	47,2
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	19,9	8,2	24,6	23,1	22,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	20,8	16,9	16,9	17,7	17,4
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	33,8	18,7	19,7	26,8	28,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	21,8	18,6	18,5	20,5	19,8
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	28,2	13,9	12,5	14,4	14,8
Ai-len - <i>Ireland</i>	27,3	15,2	11,8	11,2	10,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	34,4	20,3	22,2	25,9	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	23,9	10,6	16,8	18,8	
Na Uy - <i>Norway</i>	21,5	22,3	23,3	23,8	24,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	17,7	16,5	18,7	19,9	18,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	17,1	14,1	15,0	15,0	14,8

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	28,5	37,3	41,2	33,5	34,5
Bun-ga-ri - Bulgaria	27,6	29,4	22,9	21,9	23,8
Cộng hoà Séc - Czech Republic	26,5	23,8	24,8	24,5	23,3
Hung-ga-ri - Hungary	24,5	17,9	18,6	19,4	
Môn-đô-va - Moldova	30,8	23,1	23,5	24,2	23,4
Ba Lan - Poland	19,3	20,3	21,0	22,1	20,7
Ru-ma-ni - Romania	23,3	25,4	25,6	26,9	27,0
Liên bang Nga - Russian Federation	20,1	18,9	22,6	25,5	26,0
Xlô-va-ki-a - Slovakia	28,9	19,9	23,4	21,9	
U-crai-na - Ukraine	22,6	17,1	19,6	20,7	17,6
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	23,6	28,9	25,8	25,5	24,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	21,6	21,0	19,3	20,5	22,1
Crô-a-ti-a - Croatia	27,3	24,9	21,9	21,3	19,4
Hy Lạp - Greece	21,4	18,6	17,5	16,1	13,6
I-ta-li-a - Italy	20,9	18,9	20,1	19,8	17,9
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	21,3	26,2	25,5	27,2	28,6
Man-ta - Malta	18,1	14,8	13,9	12,2	
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	17,7	27,1	22,8	19,5	17,9
Bồ Đào Nha - Portugal	23,5	20,2	20,2	18,4	16,7
Xéc-bi - Serbia	23,7	22,9	23,7	26,3	
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	27,2	22,5	22,6	21,3	
Tây Ban Nha - Spain	29,5	23,9	22,8	21,2	19,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	22,7	21,0	21,1	23,0	22,7
Bỉ - Belgium	21,9	19,8	20,7	22,0	21,0
Pháp - France	20,0	18,9	19,3	20,8	19,8

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	2012
Đức - Germany	17,3	16,4	17,3	18,3	17,3
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	22,4	16,8	19,8	21,1	21,3
Hà Lan - Netherlands	19,0	18,4	17,8	18,1	17,5
Thụy Sĩ - Switzerland	21,9	19,3	20,3	21,3	21,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	27,4	27,7	27,3	26,9	28,0
Niu Di-lân - New Zealand	24,5	18,6	19,1	18,9	19,8
Tôn-ga - Tonga	22,2	24,5	30,1	36,1	33,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

386 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	95,6	99,2	99,9	99,1	98,9
Ai-cập - Egypt	99,7	101,2	99,5	97,2	97,5
Ma-rốc - Morocco	98,7	97,4	97,5	96,9	97,0
Xu-đăng - Sudan	92,7	92,4	92,1	95,7	95,9
Tuy-ni-di - Tunisia	94,9	94,9	94,9	95,0	95,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	98,4	99,0	99,4	99,3	99,6
Cô-mô-rôt - Comoros	99,7	99,9	99,6	99,7	99,9
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	99,7	99,9	99,6	99,8	99,8
Kê-ni-a - Kenya	100,0	99,9	99,5	100,0	99,6
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	98,4	98,9	99,0	98,1	97,1
Ma-la-uy - Malawi	98,5	98,6	97,7	97,7	97,1
Mô-ri-xơ - Mauritius	99,9	99,5	101,2	100,7	101,1
Mô-dăm-bích - Mozambique	94,5	97,5	99,1	98,5	99,7
Ru-an-đa - Rwanda	98,9	99,3	99,2	99,2	99,0
Xây-sen - Seychelles	95,6	94,6	95,1	95,2	96,3
Tan-da-ni-a - Tanzania	97,8	98,7	98,7	98,9	99,1
U-gan-đa - Uganda	97,1	98,0	98,0	98,0	97,6
Dăm-bi-a - Zambia	91,2	96,7	91,6	94,0	94,6
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	91,6	97,4	96,0	99,6	99,7
Lê-xô-thô - Lesotho	136,6	123,3	119,0	113,2	112,4
Na-mi-bi-a - Namibia	98,5	98,5	95,5	96,9	97,3
Nam Phi - South Africa	98,0	97,8	98,0	97,7	97,8
Xoa-di-len - Swaziland	106,9	97,6	93,9	93,7	92,3

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	99,6	99,5	99,2	99,5	99,4
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	99,6	99,9	99,9	100,0	99,9
Cáp-ve - Cape Verde	96,9	97,5	95,6	97,1	101,7
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	95,6	95,7	95,6	95,7	96,0
Găm-bi-a - Gambia	96,4	96,9	96,9	96,3	96,2
Gha-na - Ghana	98,8	99,6	98,3	96,8	94,7
Ghi-nê - Guinea	90,5	89,1	90,8	91,3	92,4
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau	98,0	98,8	99,9	99,9	99,9
Li-bê-ri-a - Liberia	72,8	87,5	86,1	92,4	91,2
Ma-li - Mali	96,1	94,9	95,6	95,5	94,4
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	103,0	101,7	98,1	95,7	96,8
Ni-giê - Niger	99,7	99,4	99,2	99,2	98,3
Ni-giê-ri-a - Nigeria	88,1	91,4	94,6	94,4	95,1
Xê-nê-gan - Senegal	98,2	98,6	99,0	98,8	98,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	97,7	98,5	98,1	98,8	100,0
Tô-gô - Togo	98,3	88,6	87,0	86,8	87,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	85,7	91,0	90,1	88,4	89,9
Ca-mơ-run - Cameroon	97,1	99,5	98,8	98,8	98,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	99,2	98,9	99,8	99,8	100,0
Sát - Chad	85,9	95,8	96,7	97,4	94,7
Công-gô - Congo	66,2	72,7	75,2	74,3	79,2
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	93,0	93,0	93,1	91,6	93,4
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	50,8	69,2	55,3	63,4	62,4
Ga-bông - Gabon	88,9	91,6	88,4	88,2	89,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	98,3	99,9	99,8	99,8	99,1

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	98,1	98,5	98,3	102,3	102,3
Mỹ - United States	101,0	100,5	101,1	102,0	101,7
Ca-ri-bê - Caribbean					
Đô-mi-ni-ca - Dominica	92,0	97,2	98,0	97,9	96,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	94,4	96,2	96,7	96,2	96,3
Gia-mai-ca - Jamaica	94,0	94,5	96,3	96,3	97,1
Grê-na-đa - Grenada	96,0	94,7	94,5	95,5	94,7
Hai-i-ti - Haiti	101,8	100,2	100,3	100,6	100,9
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	93,4	94,3	94,1	95,7	95,9
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	92,0	96,2	96,7	98,8	98,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	94,6	98,1	97,4	97,4	98,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	95,3	94,7	94,8	86,9	86,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	96,6	96,9	97,3	97,6	97,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	96,1	96,1	95,6	95,2	94,0
Bra-xin - Brazil	97,1	98,0	98,2	98,1	98,4
Chi-lê - Chile	91,6	93,5	93,3	94,4	95,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	96,3	96,0	95,8	95,2	95,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	95,6	98,0	98,5	98,4	98,4
Guy-a-na - Guyana	97,5	99,2	100,6	99,6	100,0
Pa-ra-goay - Paraguay	84,3	92,6	92,9	95,5	94,7
Pê-ru - Peru	94,4	93,6	92,9	92,4	93,8
Xu-ri-nam - Suriname	97,7	100,0	99,1	98,2	96,1
U-ru-goay - Uruguay	97,1	96,6	96,1	96,5	97,1
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	98,5	98,9	98,4	97,7	97,4
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	111,5	93,6	95,0	96,7	

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	99,0	96,3	97,9	98,6	98,2
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	97,1	97,3	97,4	97,3	96,1
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	98,2	97,1	97,1	96,5	97,3
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	95,3	98,0	96,0	94,4	92,9
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	98,2	98,4	98,9	98,5	98,3
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	97,6	96,9	97,2	97,4	97,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	92,7	105,4	104,9	94,1	92,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	99,3	99,8	99,6	99,0	99,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	100,5	103,0	102,1	102,7	102,1
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	93,6	91,0	89,2	86,4	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,3	102,8	102,7	103,1	103,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	99,9	100,4	100,1	100,3	100,6
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	97,9	95,7	91,0	90,4	93,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	100,5			
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,4	95,3	95,3	94,4	94,9
Đông Ti-mo - <i>Timor-Leste</i>	171,4	310,2	352,7	425,6	375,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	95,1	96,5	97,2	97,1	97,1
Lào - <i>Lao, PDR</i>	97,6	97,2	93,5	92,8	93,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	95,6	98,0	96,7	97,5	96,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	99,7	99,9	100,3	100,1	100,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	93,3	94,6	99,5	99,2	98,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	95,1	96,1	95,7	96,4	96,0
Việt Nam - Vietnam	98,2	95,7	96,2	95,7	95,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	102,7	101,9	103,7	105,4	104,8
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	87,6	92,1	93,4	92,6	91,9

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Síp - <i>Cyprus</i>	95,9	98,2	97,4	101,0	97,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	101,0	99,2	98,1	97,1	99,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	101,5	102,8	101,1	99,9	100,3
I-xra-en - <i>Israel</i>	98,8	97,5	97,8	98,3	96,9
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	102,7	102,1	99,7	99,4	99,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	99,1	99,3	98,6	99,6	98,5
Ô-man - <i>Oman</i>	96,7	93,7	95,3	95,4	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	101,8	102,0	101,3	101,4	101,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	98,8	98,7	99,0	99,0	99,1
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	90,4	95,3	93,8	92,8	94,4
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,2	100,1	100,1	100,1	100,1
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	105,1	109,1	109,3	109,1	109,7
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	98,6	96,4	94,5	94,3	94,1
Ấn Độ - <i>India</i>	99,3	99,4	98,9	99,1	98,8
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	90,3	89,2	86,9	85,3	86,2
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	96,4	96,0	92,8	91,4	94,0
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	96,9	86,3	85,4	85,1	84,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,3	101,2	100,8	100,5	101,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	102,1	102,6	103,8	104,5	105,2
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	98,8	98,8	98,8	98,9	98,0
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	96,6	98,6	98,6	99,4	99,3
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	93,1	93,8	91,4	88,5	87,1
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	99,8	103,2	103,0	104,0	103,7
CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>					
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	101,4	101,6	102,3	102,7	103,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	96,2	96,9	94,4	94,7	95,2

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Phần Lan - <i>Finland</i>	100,5	101,6	101,5	100,3	99,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	96,4	80,5	82,5	85,8	88,9
Ai-len - <i>Ireland</i>	86,2	83,4	84,1	81,1	81,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	98,7	107,6	102,1	100,5	100,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	98,9	102,6	99,2	96,3	96,7
Na Uy - <i>Norway</i>	101,1	100,6	101,2	100,6	102,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,7	101,9	102,2	102,2	102,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	101,8	101,2	100,8	101,3	99,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	100,0	97,7	97,9	98,9	97,6
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	100,3	96,6	96,9	95,3	96,3
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	95,8	93,3	92,5	93,3	92,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	94,6	95,6	96,0	95,9	94,3
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	112,0	105,6	108,3	108,1	107,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	97,8	96,2	95,9	95,6	95,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	97,1	98,4	98,5	98,3	97,7
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	97,5	96,8	96,8	96,8	96,7
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	97,2	94,5	94,1	98,0	98,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	98,9	97,9	98,5	97,7	98,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	102,0	99,1	99,2	99,5	98,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	104,3	103,4	101,7	101,2	102,8
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	97,3	96,8	96,5	96,4	96,4
Hy Lạp - <i>Greece</i>	98,5	97,6	97,2	97,1	100,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	99,5	99,5	99,4	99,3
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	98,2	99,1	98,7	98,3	97,5
Man-ta - <i>Malta</i>	95,5	91,5	91,8	94,3	93,0
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	101,0	105,0	96,2	100,8	101,6
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	98,5	95,9	96,6	96,4	97,6
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	98,7	98,3	97,6	97,6	96,9
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	99,2	98,0	98,5	98,7	99,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	98,6	98,1	98,7	98,0	98,8

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	99,0	99,0	100,1	99,3	99,4
Bỉ - Belgium	100,7	99,4	101,7	100,9	100,3
Pháp - France	101,6	101,8	102,0	102,1	101,7
Đức - Germany	101,1	102,5	102,2	102,3	102,4
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	85,9	66,0	69,1	68,8	68,1
Hà Lan - Netherlands	100,5	97,6	98,5	100,3	100,9
Thụy Sĩ - Switzerland	109,2	102,2	106,6	100,9	103,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	96,1	96,2	95,8	96,0	96,3
Phi-gi - Fiji	101,4	99,6	96,9	96,9	96,1
Kì-ri-ba-ti - Kiribati	151,8	141,8	140,8	136,8	147,6
Niu Di-lân - New Zealand	93,4	96,3	95,0	94,9	99,1
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	92,4	99,2	97,7	96,8	96,0
Xa-moa - Samoa	94,2	94,6	96,8	95,8	94,7
Quần đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	100,4	78,7	81,7	77,7	69,4
Tôn-ga - Tonga	100,0	102,0	101,1	102,1	102,9
Va-nu-a-tu - Vanuatu	93,4	96,2	96,9	97,4	94,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	56303,1	149040,6	162614,5	182821,8	191297,1
Ai-cập - Egypt	20609,1	32253,0	33611,7	14915,7	11627,5
Li-bi - Libya	39507,8	98725,2	99645,2	104797,3	118407,6
Ma-rốc - Morocco	16187,4	22797,3	22613,1	19526,1	16355,6
Xu-đăng - Sudan	1868,6	1094,2	1036,2	192,5	192,6
Tuy-ni-di - Tunisia	4436,7	11057,3	9459,3	7453,5	8357,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	100,1	322,0	330,7	294,0	307,2
Cô-mô-rôt - Comoros	85,8	150,3	145,3	155,2	194,1
Gi-bu-ti - Djibouti	89,3	241,8	249,0	244,1	248,6
Kê-ni-a - Kenya	1798,8	3849,0	4320,2	4264,4	5711,0
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	481,3	1135,5	1171,6	1279,1	1190,9
Ma-la-uy - Malawi	158,6	149,4	307,4	197,4	223,2
Mô-ri-xơ - Mauritius	1339,9	2178,8	2441,8	2582,7	2836,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	1053,8	2099,3	2159,4	2468,8	2770,2
Ru-an-đa - Rwanda	405,8	742,7	812,8	1050,0	847,8
Xây-sen - Seychelles	56,2	190,5	255,6	279,1	308,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	2048,8	3470,4	3904,7	3726,2	4052,2
U-gan-đa - Uganda	1344,2	2994,5	2706,0	2617,4	3167,2
Dăm-bi-a - Zambia	559,8	1892,1	2093,8	2324,0	3042,2
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	6309,1	8704,0	7885,2	8081,9	7628,0
Na-mi-bi-a - Namibia	312,1	2050,9	1695,7	1786,7	1745,9
Nam Phi - South Africa	18579,1	35237,4	38175,0	42595,2	43995,5
Xoa-di-len - Swaziland	243,9	958,9	756,3	600,5	741,0
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	654,5	1229,8	1200,1	887,4	712,8
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	438,4	1295,8	1068,2	957,0	1024,5

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	174,0	397,9	382,2	338,6	375,8
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	1366,6	3266,8	3624,4	4316,0	3928,1
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	98,3	224,2	201,6	223,2	236,2
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	79,8	168,6	156,4	220,0	164,6
Ma-li - <i>Mali</i>	854,3	1604,5	1344,4	1378,6	1341,4
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	64,5	225,4	271,7	484,7	949,5
Ni-giê - <i>Niger</i>	250,7	655,5	760,3	673,0	1014,5
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	28279,6	44762,7	34919,3	35211,9	46405,2
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1186,0	2123,2	2047,5	1945,7	2081,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	170,5	405,0	409,0	439,1	478,0
Tô-gô - <i>Togo</i>	191,5	703,2	714,9	774,3	441,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	3196,9	13664,1	19749,5	28786,2	33414,8
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	949,4	3675,5	3642,6	3198,7	3380,7
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	139,2	210,6	181,2	154,5	157,9
Sát - <i>Chad</i>	225,6	616,7	632,4	951,1	1155,7
Công-gô - <i>Congo</i>	731,8	3806,3	4446,9	5641,1	5549,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	131,2	1035,4	1299,7	1267,5	1632,6
Ghê-nê Xích-đạo <i>Equatorial Guinea</i>	2102,5	3251,9	2346,4	3053,8	4397,0
Ga-bông - <i>Gabon</i>	668,6	1993,2	1735,9	2157,3	2351,6
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	32962,1	54237,8	56997,9	65652,1	68365,0
Mỹ - <i>United States</i>	54083,8	119718,8	121391,6	136912,5	139133,9
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	127,3	127,9	136,6	147,9	162,0
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	586,3	1009,8	1044,2	1070,2	846,9

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	603,5	871,1	833,5	812,6	839,7
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	49,2	75,5	76,1	81,1	94,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1920,5	3560,3	3848,7	4086,4	3548,5
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2169,8	2075,8	2501,1	2281,9	1996,4
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	94,3	129,1	119,2	120,7	119,5
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	133,1	788,6	1335,0	1194,7	1284,5
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	71,6	136,4	168,9	244,3	263,5
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	116,4	174,8	206,3	213,4	232,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	69,5	87,8	112,7	89,6	111,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	4960,8	9177,9	9605,5	10406,0	9794,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	27178,9	46093,0	49733,9	43226,8	39920,3
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1327,6	7583,8	8133,9	9910,7	11659,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	53245,2	237364,5	287056,0	350356,1	369566,0
Chi-lê - <i>Chile</i>	16929,2	25283,5	27816,3	41931,8	41636,1
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	14787,0	24747,7	27766,2	31386,0	36444,0
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1714,2	2873,2	1434,8	1664,3	1080,0
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	251,9	631,4	782,1	801,8	864,0
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1297,1	3838,6	4136,8	4950,1	4556,6
Pê-ru - <i>Peru</i>	13599,4	32012,6	42647,9	47206,3	62300,3
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	125,8	596,6	601,7	708,4	885,1
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	3074,1	8028,6	7643,6	10288,8	13590,9
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23918,8	21703,0	13136,8	9930,1	9900,1
Trung Mỹ - Central America					
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	273,5	578,2	568,2	536,7	602,2
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	71,4	213,7	218,0	237,1	288,9

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2312,6	4066,2	4627,2	4755,8	6856,7
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1722,8	2868,8	2569,6	2152,9	2806,4
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	3663,8	4963,6	5636,8	5834,9	6325,0
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	2327,2	2086,5	2670,8	2749,7	2495,2
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	74054,1	99589,2	120265,0	143990,8	160413,4
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	727,8	1573,1	1799,0	1892,2	1887,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1210,5	3028,3	2714,5	2303,7	2466,3

CHÂU Á - ASIA

Đông Á - East Asia

CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	821513,9	2416043,7	2866079,3	3202788,5	3331120,0
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	124244,0	255768,0	268649,0	285295,9	317250,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	6689,4	18350,3	23726,5	34026,2	16600,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	834274,9	1022236,0	1061489,9	1258172,4	1227147,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	210317,2	269932,9	291491,1	304255,0	323207,1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	333,2	1294,5	2196,7	2275,2	3930,3

Đông Nam Á - Southeast Asia

Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	491,9	1357,3	1563,2	2486,8	3285,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	953,0	2851,1	3255,1	3449,7	4267,3
Đông Ti-mo - <i>Timor-Leste</i>	153,3	249,9	406,2	461,6	883,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	33140,5	63563,3	92908,0	106538,8	108837,3
Lào - <i>Lao, PDR</i>	234,3	608,6	703,4	741,2	799,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	69858,0	95431,7	104883,7	131780,4	137783,9
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	770,7	5251,7	5716,9	7003,9	6964,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	15926,0	38782,9	55362,8	67289,7	73478,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	115960,1	187591,6	225502,8	237527,3	259094,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	50690,7	135482,9	167530,3	167389,1	173327,7
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	9050,6	16447,1	12466,6	13539,1	25573,3

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	669,5	2003,6	1865,8	1932,5	1799,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	1177,7	5363,8	6409,0	10273,8	11277,2
Ba-ren - Bahrain	1975,0	3845,2	5088,6	4544,5	5204,7
Síp - Cyprus	4191,1	796,2	514,9	504,3	448,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	478,6	2110,3	2263,8	2818,2	2872,9
I-xra-en - Israel	28059,4	60611,4	70907,3	74874,1	75907,6
Gioóc-đa-ni - Jordan	5250,3	11689,3	13056,7	11467,3	8089,5
Cô-oét - Kuwait	8862,8	20267,5	21236,7	25795,2	28885,7
Li-băng - Lebanon	11887,1	29102,9	31514,1	33740,6	37185,6
Ô-man - Oman	4358,1	12202,9	13024,4	14365,3	14400,1
Ca-ta - Qatar	4542,4	18369,7	30620,8	16198,5	32521,0
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	155028,9	409693,6	444721,7	540676,6	656464,5
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	50579,0	70873,7	80713,0	78322,4	99942,6
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	21010,3	26104,2	32785,3	37269,3	47035,2
Y-ê-men - Yemen	6115,4	6935,6	5868,4	4448,9	6067,6
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	2767,2	10218,9	10564,3	8509,5	12031,2
Bu-tan - Bhutan	467,4	890,9	1002,1	789,6	954,7
Ấn Độ - India	131924,3	265181,7	275276,6	271285,4	270586,5
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	6084,2	20719,8	25222,7	25179,1	22131,5
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	569,7	1494,0	1603,6	1703,0	1903,2
Man-đi-vơ - Maldives	189,0	275,6	364,3	348,7	318,3
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	168,2	174,6	324,2	289,3	297,9
Pa-ki-xtan - Pakistan	10032,8	11318,2	14345,9	14528,0	10241,5
Xri Lan-ca - Sri Lanka	2649,5	4616,1	6709,7	6247,9	6377,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	32930,4	74290,9	73502,8	81679,5	86137,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia	1943,2	3971,9	2555,9	194,9	287,3

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Phần Lan - <i>Finland</i>	10521,1	9710,6	7326,7	7857,1	8453,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	1035,7	3813,2	5698,9	8450,4	4085,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	778,7	1940,8	1842,6	1399,3	1386,4
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	2232,1	6631,8	7256,2	5997,3	7110,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	3720,2	6419,8	6335,5	7915,4	8218,2
Na Uy - <i>Norway</i>	46985,9	48859,3	52797,9	49397,1	51856,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	22090,1	42859,6	42564,9	44025,4	45519,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	38467,2	55702,4	68344,8	79272,3	88596,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1136,6	4831,4	3431,0	6011,2	5809,0
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	8040,5	17127,3	15420,5	15251,9	18371,0
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	29330,4	41156,6	41908,8	39670,1	44265,3
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	18552,1	44073,7	44849,2	48680,5	44506,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	597,4	1480,3	1717,7	1965,0	2511,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	40863,7	75923,3	88821,8	92646,5	103396,2
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	19872,1	40756,6	43360,9	42939,1	41162,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	175891,4	416648,9	443585,8	453948,2	486576,8
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	14900,7	692,2	719,3	853,3	818,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	18988,0	25556,9	33327,4	30409,3	22655,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	1404,1	2313,9	2469,5	2393,9	2515,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	2547,6	4529,0	4366,2	4149,6	4283,5
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	8800,3	14894,5	14132,5	14483,8	14807,1
Hy Lạp - <i>Greece</i>	506,4	1554,8	1309,5	1248,7	1269,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	25514,7	45770,4	47684,1	49185,2	50498,9
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1228,5	2050,9	1970,0	2331,4	2528,2
Man-ta - <i>Malta</i>	2576,4	532,1	535,8	499,8	688,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	3478,7	2454,9	3651,9	1974,6	2196,0
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	8076,4	966,1	926,9	830,7	782,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	9677,6	18205,1	19146,4	32843,2	35522,6

387

(Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	6839,1	8114,3	9589,3	10986,9	12232,1
Bỉ - Belgium	8241,2	15906,6	16499,2	17918,1	18600,1
Pháp - France	27752,9	46633,5	55800,0	48611,5	54230,6
Đức - Germany	45139,7	59925,3	62294,9	66928,1	67422,3
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	241,1	730,5	747,1	900,5	871,0
Hà Lan - Netherlands	8986,0	17870,5	18471,2	20264,2	22050,3
Thụy Sĩ - Switzerland	36297,3	98199,4	223480,6	279390,3	475659,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	41941,2	38950,2	38659,3	42783,4	44866,0
Niu Di-lân - New Zealand	8892,7	15594,0	16722,6	17011,9	17583,0
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	718,1	2560,6	3032,6	4256,4	3930,3
Quần đảo Xô-lô-môn Solomon Islands	94,8	146,0	265,8	412,3	469,5
Tôn-ga - Tonga	46,9	95,7	104,5	143,3	152,4
Va-nu-a-tu - Vanuatu	67,2	148,6	161,4	173,8	

(*) Không bao gồm vàng - Minus gold

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export and import of goods and services of some countries
and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria					
Xuất khẩu - Export	48,72	48,53	61,98	77,11	76,56
Nhập khẩu - Import	24,84	49,33	50,65	57,21	56,96
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	27,21	47,16	46,73	48,54	45,81
Nhập khẩu - Import	29,25	59,71	57,20	58,26	67,93
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	19,23	26,09	30,17	35,29	34,73
Nhập khẩu - Import	22,57	36,08	39,09	48,30	48,38
Xu-đăng - Sudan					
Xuất khẩu - Export	5,09	8,49	12,96	11,83	3,68
Nhập khẩu - Import	7,53	10,63	11,31	10,47	10,48
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	14,51	19,92	22,24	22,69	21,90
Nhập khẩu - Import	14,63	21,09	24,35	25,93	26,76
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi					
Xuất khẩu - Export	0,09	0,12	0,18	0,22	0,22
Nhập khẩu - Import	0,37	0,75	0,79	0,89	0,93
Cô-mô-rốt - Comoros					
Xuất khẩu - Export	0,05	0,08	0,08	0,09	
Nhập khẩu - Import	0,14	0,26	0,27	0,32	
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea					
Xuất khẩu - Export	0,07	0,08	0,10	0,37	
Nhập khẩu - Import	0,60	0,44	0,49	0,60	
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia					
Xuất khẩu - Export	1,86	3,01	3,64	5,09	5,81
Nhập khẩu - Import	4,37	8,23	8,87	9,62	13,35

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	5,34	7,39	8,95	9,79	11,11
Nhập khẩu - Import	6,74	11,46	12,90	15,47	18,11
Ma-đa-gát-xca - Madagascar					
Xuất khẩu - Export	1,42	2,45	2,10	2,58	
Nhập khẩu - Import	2,30	4,48	3,27	3,68	
Ma-la-uy - Malawi					
Xuất khẩu - Export	0,66	1,24	1,59	1,66	
Nhập khẩu - Import	1,44	1,96	2,43	2,22	
Mô-ri-xơ - Mauritius					
Xuất khẩu - Export	3,76	4,33	5,10	6,01	5,74
Nhập khẩu - Import	4,14	5,15	6,20	7,47	6,99
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Xuất khẩu - Export	2,09	2,68	2,89	3,86	4,24
Nhập khẩu - Import	2,89	4,36	4,53	7,59	10,15
Ru-an-đa - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	0,29	0,53	0,57	0,86	0,94
Nhập khẩu - Import	0,65	1,55	1,72	1,96	2,39
Xây-sen - Seychelles					
Xuất khẩu - Export	0,34	0,39	0,39	0,48	
Nhập khẩu - Import	0,67	0,79	0,98	1,05	
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	2,94	4,96	6,38	7,41	8,35
Nhập khẩu - Import	4,20	7,51	8,84	11,99	13,36
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	1,28	3,58	3,28	3,33	4,65
Nhập khẩu - Import	2,24	5,08	5,35	6,19	7,78
Dăm-bi-a - Zambia					
Xuất khẩu - Export	2,48	4,48	7,57	8,84	9,55
Nhập khẩu - Import	2,63	4,12	5,65	7,11	8,89
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe					
Xuất khẩu - Export	1,93	1,80	3,54	4,77	4,34
Nhập khẩu - Import	2,45	3,66	5,83	8,49	7,46

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana					
Xuất khẩu - Export	5,26	3,75	4,92	6,78	6,45
Nhập khẩu - Import	3,53	4,93	5,93	7,67	7,25
Lê-xô-thô - Lesotho					
Xuất khẩu - Export	0,67	0,78	0,97	1,18	1,14
Nhập khẩu - Import	1,65	1,93	2,44	2,67	2,64
Na-mi-bi-a - Namibia					
Xuất khẩu - Export	2,94	4,19	5,26	5,18	5,57
Nhập khẩu - Import	2,93	4,97	6,07	6,32	6,86
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	67,64	77,56	99,40	117,66	108,60
Nhập khẩu - Import	68,81	80,05	100,12	120,14	120,31
Xoa-di-len - Swaziland					
Xuất khẩu - Export	2,25	1,86	2,06	2,64	
Nhập khẩu - Import	2,36	2,38	2,63	2,96	
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin					
Xuất khẩu - Export	0,94	1,04	0,99	1,09	
Nhập khẩu - Import	1,24	1,65	1,62	1,97	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso					
Xuất khẩu - Export	0,53	1,05	1,57	2,20	2,95
Nhập khẩu - Import	1,41	2,32	2,29	2,97	3,67
Cáp-ve - Cape Verde					
Xuất khẩu - Export	0,37	0,46	0,48	0,59	0,58
Nhập khẩu - Import	0,65	0,91	0,97	1,12	0,98
Găm-bi-a - Gambia					
Xuất khẩu - Export	0,20	0,23	0,22	0,26	0,26
Nhập khẩu - Import	0,31	0,38	0,40	0,42	0,46
Gha-na - Ghana					
Xuất khẩu - Export	3,91	7,61	9,48	17,46	18,67
Nhập khẩu - Import	6,62	10,99	14,77	19,66	22,89

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ghi-nê - Guinea					
Xuất khẩu - Export	1,02	1,22	1,34	1,53	1,67
Nhập khẩu - Import	1,03	1,42	1,73	2,44	3,49
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau					
Xuất khẩu - Export	0,10	0,13	0,14	0,26	0,14
Nhập khẩu - Import	0,15	0,27	0,27	0,34	0,26
Li-bê-ri-a - Liberia					
Xuất khẩu - Export	0,13	0,18	0,25	0,42	0,56
Nhập khẩu - Import	0,41	0,88	1,06	1,43	1,55
Ma-li - Mali					
Xuất khẩu - Export	1,36	2,13	2,45	2,80	3,23
Nhập khẩu - Import	1,98	2,81	3,76	3,85	3,90
Mô-ri-ta-ni - Mauritania					
Xuất khẩu - Export	0,67	1,36	2,07	2,76	2,44
Nhập khẩu - Import	1,80	1,82	2,54	3,19	3,96
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - Export	35,53	52,15	89,64	129,00	145,55
Nhập khẩu - Import	21,43	52,60	65,57	88,36	59,91
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - Export	2,35	3,12	3,22	3,63	3,41
Nhập khẩu - Import	3,69	5,27	5,20	6,02	5,94
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone					
Xuất khẩu - Export	0,29	0,33	0,43	0,48	
Nhập khẩu - Import	0,48	0,69	0,89	1,58	
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - Export	0,85	1,16	1,27	1,48	
Nhập khẩu - Import	1,24	1,66	1,82	2,12	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola					
Xuất khẩu - Export	24,29	41,56	51,47	67,65	68,60
Nhập khẩu - Import	15,14	41,82	35,42	45,09	48,16

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-mơ-run - Cameroon					
Xuất khẩu - Export	4,06	5,22	5,73	7,52	7,38
Nhập khẩu - Import	4,38	6,28	6,49	8,22	8,09
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic					
Xuất khẩu - Export	0,18	0,19	0,21	0,25	0,25
Nhập khẩu - Import	0,29	0,42	0,45	0,48	0,47
Sát - Chad					
Xuất khẩu - Export	3,26	3,25	3,93	4,91	3,80
Nhập khẩu - Import	2,85	3,88	4,51	4,96	5,04
Công-gô - Congo					
Xuất khẩu - Export	5,12	6,76	10,22	12,59	
Nhập khẩu - Import	3,32	4,82	6,57	5,02	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)					
Xuất khẩu - Export	2,42	5,05	8,96	10,99	9,55
Nhập khẩu - Import	3,25	6,82	10,22	12,39	11,58
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea					
Xuất khẩu - Export	7,18	8,58	10,40	14,39	14,93
Nhập khẩu - Import	3,58	7,45	7,60	9,70	10,79
Ga-bông - Gabon					
Xuất khẩu - Export	5,61	6,32	7,81	10,93	10,45
Nhập khẩu - Import	2,40	4,21	4,60	5,77	5,77
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada					
Xuất khẩu - Export	428,66	384,50	464,13	540,38	541,30
Nhập khẩu - Import	386,44	407,08	493,76	561,40	576,31
Mỹ - United States					
Xuất khẩu - Export	1310,40	1583,80	1843,50	2101,10	2195,90
Nhập khẩu - Import	2026,10	1976,00	2362,00	2669,90	2743,10

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,55	0,56	0,52	0,54	0,55
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,68	0,71	0,68	0,64	0,62
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,48	3,12	3,22	3,43	3,65
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,70	3,73	3,89	4,52	5,13
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,71	1,90	2,05	1,72	1,79
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,02	2,05	2,24	2,35	2,30
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,13	0,16	0,17	0,17	0,19
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,20	0,26	0,26	0,26	0,25
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,20	10,41	11,92	13,96	14,69
Nhập khẩu - <i>Import</i>	12,06	14,15	17,71	19,71	20,08
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,91	4,15	4,13	4,38	4,49
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,12	6,31	6,54	7,70	7,82
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,15	0,17	0,17	0,18	0,19
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,40	0,36	0,38	0,39	0,39
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,58	0,92	0,81	1,00	1,04
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,78	2,77	4,13	4,05	3,77
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	65,46	74,21	74,51	78,04	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	51,50	55,53	54,56	58,64	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,23	0,17	0,20	0,23	0,25
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,28	0,35	0,34	0,32	0,34

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,52	0,54	0,63	0,56	0,59
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,59	0,65	0,79	0,82	0,78
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,20	0,19	0,18	0,19	0,19
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,29	0,39	0,39	0,39	0,40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,59	100,78	12,17	20,78	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,28	7,43	6,92	14,83	
Nam Mỹ - <i>South America</i>					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	45,92	65,58	80,04	97,34	93,74
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,15	49,15	67,85	87,12	82,76
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,39	6,19	8,09	10,57	12,77
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,06	5,71	6,74	9,20	10,23
Bra-xin - <i>Brazil</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	133,46	177,88	232,98	294,45	282,87
Nhập khẩu - <i>Import</i>	101,63	180,48	255,08	312,62	315,07
Chi-lê - <i>Chile</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	47,75	63,92	82,79	95,44	92,33
Nhập khẩu - <i>Import</i>	39,29	50,90	69,09	87,21	91,35
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,69	37,57	45,74	63,71	67,51
Nhập khẩu - <i>Import</i>	27,52	42,77	50,99	66,62	72,93
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,46	15,79	19,41	24,70	26,18
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,82	16,79	22,08	25,90	27,90
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,01	8,16	10,94	12,71	11,89
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,02	7,16	10,32	12,64	11,97

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Pê-ru - Peru					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	19,92	31,11	40,46	51,82	52,26
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15,22	25,76	35,07	43,82	48,57
U-ru-goay - Uruguay					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,28	8,54	10,56	12,64	13,11
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,94	8,29	10,21	12,87	14,81
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	57,71	59,53	112,35	94,76	99,79
Nhập khẩu - <i>Import</i>	29,78	67,36	69,34	62,33	92,40
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,61	0,69	0,81	0,91	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,70	0,75	0,80	0,94	
Cốt-ta Ri-ca - Costa Rica					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	9,68	12,42	13,86	15,36	16,99
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,78	12,25	14,86	17,37	18,86
En Xan-va-đo - El Salvador					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,38	4,79	5,55	6,47	6,77
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,55	7,99	9,18	10,80	11,10
Goa-tê-ma-la - Guatemala					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,82	9,05	10,67	12,69	12,53
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,15	12,50	15,01	17,80	18,02
On-đô-rát - Honduras					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,71	5,73	7,20	9,02	9,29
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,49	8,31	10,02	12,48	12,94
Mê-hi-cô - Mexico					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	230,17	244,25	314,03	365,52	387,31
Nhập khẩu - <i>Import</i>	242,65	257,45	326,82	380,23	406,08
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,54	2,58	3,23	4,04	4,63
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,99	3,82	4,49	5,56	6,49

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,67	19,58	20,34	26,38	30,28
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,68	16,39	19,91	26,30	28,45
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - <i>East Asia</i>					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	836,89	1333,30	1743,37	2089,36	2248,38
Nhập khẩu - <i>Import</i>	712,09	1113,20	1520,37	1907,49	2016,53
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	353,43	409,32	501,72	560,48	591,72
Nhập khẩu - <i>Import</i>	331,25	392,47	488,23	550,72	588,49
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,15	20,06	30,05	41,14	47,19
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,35	10,57	14,13	19,59	21,67
Nhật Bản - <i>Japan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>		639,24	833,70	893,23	873,96
Nhập khẩu - <i>Import</i>	590,00	620,79	768,05	946,90	992,05
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	331,75	414,78	530,57	624,49	638,25
Nhập khẩu - <i>Import</i>	308,93	383,88	504,43	601,99	603,47
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,48	2,30	3,39	5,46	5,23
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,61	2,64	3,87	7,61	7,89
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,69	7,81	10,07	13,30	13,79
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,60	3,84	4,07	4,77	5,29
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,03	5,12	6,08	6,94	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,58	5,82	6,69	7,63	

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Đông Ti-mo - Timor-Leste					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,04	0,08	0,09	0,11	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,31	1,02	1,08	1,36	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	97,39	130,36	174,32	223,00	213,00
Nhập khẩu - <i>Import</i>	85,53	115,22	162,44	211,06	226,66
Lào - Lao, PDR					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,93	1,80	2,55	3,07	3,41
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,27	2,34	2,72	3,56	4,56
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	162,05	184,89	230,99	264,98	265,79
Nhập khẩu - <i>Import</i>	130,55	143,89	188,98	217,46	229,62
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	47,55	54,26	69,46	71,64	77,07
Nhập khẩu - <i>Import</i>	53,33	56,15	73,08	79,82	85,03
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	288,08	370,16	471,70	550,34	554,86
Nhập khẩu - <i>Import</i>	251,20	322,56	403,38	476,98	493,55
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	129,74	180,25	227,34	265,97	274,40
Nhập khẩu - <i>Import</i>	131,71	152,44	203,64	250,29	270,25
Việt Nam - Vietnam					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	36,71	62,86	79,70	105,60	124,15
Nhập khẩu - <i>Import</i>	41,21	78,14	94,76	118,61	124,83
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,41	1,34	1,93	2,41	2,50
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,12	3,72	4,20	4,80	4,90
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,34	22,87	28,73	37,22	35,77
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,01	10,24	10,94	15,88	17,08

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba-ren - <i>Bahrain</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13,40	15,70	17,88	22,95	22,85
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,29	11,35	13,10	13,88	14,72
Síp - <i>Cyprus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,21	9,48	9,28		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,65	10,73	10,77		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,16	3,20	4,07	5,24	6,05
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,31	5,27	6,14	7,92	9,10
I-rắc - <i>Iraq</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	27,15	43,99	55,35	82,51	96,10
Nhập khẩu - <i>Import</i>	30,67	43,87	47,21	51,55	77,20
I-xra-en - <i>Israel</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	57,26	69,17	81,02	91,67	93,20
Nhập khẩu - <i>Import</i>	57,72	63,40	76,98	92,95	92,69
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,64	10,93	12,63	13,14	13,61
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,87	16,45	18,24	21,30	23,03
Cô-oét - <i>Kuwait</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	51,69	62,98	76,96	112,78	129,29
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,84	31,13	35,04	39,89	42,05
Li-băng - <i>Lebanon</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,67	7,15	8,23	12,93	12,31
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,31	16,76	18,64	20,04	21,15
Ô-man - <i>Oman</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,11	24,50	33,50	43,40	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,65	16,77	19,17	22,72	
Ca-ta - <i>Qatar</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	28,98	50,31	75,07	121,69	143,64
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,21	28,37	29,72	43,79	54,69
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	187,39	202,06	261,83	376,22	399,42
Nhập khẩu - <i>Import</i>	81,80	162,07	174,20	197,98	215,21

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - Export	105,56	143,29	155,07	185,77	208,68
Nhập khẩu - Import	122,44	150,09	195,65	252,94	249,04
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates					
Xuất khẩu - Export	122,07	201,96	225,27	314,83	365,19
Nhập khẩu - Import	93,86	187,14	206,66	251,96	285,81
Yê-men - Yemen					
Xuất khẩu - Export	6,85	7,09	9,46		
Nhập khẩu - Import	6,01	10,00	10,74		
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan					
Xuất khẩu - Export	1,72	1,84	1,60	1,09	1,13
Nhập khẩu - Import	4,86	5,27	7,16	7,90	8,03
Băng-la-đét - Bangladesh					
Xuất khẩu - Export	9,99	17,36	18,47	25,62	26,96
Nhập khẩu - Import	13,89	23,73	25,11	35,37	37,38
Bu-tan - Bhutan					
Xuất khẩu - Export	0,31	0,58	0,63	0,63	
Nhập khẩu - Import	0,52	0,79	0,93	0,97	
Ấn Độ - India					
Xuất khẩu - Export	160,84	273,75	375,35	448,72	446,03
Nhập khẩu - Import	183,74	347,18	449,97	568,00	571,30
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - Export	30,59	48,48	65,08	93,04	96,88
Nhập khẩu - Import	25,55	39,00	43,25	52,18	61,73
Cư-rơ-gu-xtan - Kyrgyzstan					
Xuất khẩu - Export	0,95	2,57	2,47	3,38	3,20
Nhập khẩu - Import	1,42	3,69	3,92	5,06	6,46
Man-đi-vơ - Maldives					
Xuất khẩu - Export	0,48	1,71	2,01	2,35	2,35
Nhập khẩu - Import	0,87	1,48	1,69	2,27	2,37

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
<i>Nê-pan - Nepal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,19	1,60	1,53	1,69	1,90
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,40	4,46	5,83	6,26	6,33
<i>Pa-ki-xtan - Pakistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	17,18	20,84	23,98	29,85	27,76
Nhập khẩu - <i>Import</i>	21,42	33,09	34,33	40,56	45,62
<i>Xri Lan-ca - Sri Lanka</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,89	8,97	11,09	13,64	13,55
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,07	11,70	15,21	22,26	21,67
<i>Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,60	0,75	0,87	1,16	1,39
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,22	2,71	2,97	4,38	4,92
<i>Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,27	15,08	17,23	21,84	25,76
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,87	9,15	10,04	12,73	15,61
<i>U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,42	11,68	12,45	14,99	14,25
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,10	11,70	11,22	14,16	15,23
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
<i>Đan Mạch - Denmark</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	126,23	147,95	157,97	179,07	172,71
Nhập khẩu - <i>Import</i>	113,59	135,83	140,60	161,57	156,70
<i>Ê-xtô-ni-a - Estonia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,80	12,40	15,09	20,40	20,26
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,71	11,33	13,76	19,57	20,21
<i>Phân Lan - Finland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	81,76	89,40	95,51	107,48	100,37
Nhập khẩu - <i>Import</i>	73,75	85,49	92,36	109,36	102,48
<i>Ai-xơ-len - Iceland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,17	6,40	7,08	8,30	8,07
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,17	5,36	5,81	7,12	7,24

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
<i>Ai-len - Ireland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	164,81	203,33	209,01	232,10	227,08
Nhập khẩu - <i>Import</i>	141,09	167,19	169,96	183,27	176,01
<i>Lát-vi-a - Latvia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,68	11,36	12,92	16,76	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,98	11,74	13,26	17,85	
<i>Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,94	20,13	24,90	33,23	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16,78	20,65	25,27	33,87	
<i>Na Uy - Norway</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	134,06	151,69	170,52	206,00	204,50
Nhập khẩu - <i>Import</i>	84,67	105,02	120,25	139,02	137,87
<i>Thụy Điển - Sweden</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	179,48	194,60	229,05	267,37	254,23
Nhập khẩu - <i>Import</i>	150,48	168,31	200,43	237,47	223,82
<i>Vương quốc Anh - United Kingdom</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	617,90	626,51	688,11	794,97	780,88
Nhập khẩu - <i>Import</i>	682,59	662,92	738,65	832,49	834,03
Đông Âu - Eastern Europe					
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,06	24,90	29,97	48,46	51,65
Nhập khẩu - <i>Import</i>	17,85	30,44	37,49	49,62	48,78
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,71	23,07	27,40	35,61	33,96
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16,07	27,36	28,30	35,62	35,85
<i>Hung-ga-ri - Hungary</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	72,75	98,25	111,32	129,20	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	75,08	92,10	102,96	118,90	
<i>Môn-đô-va - Moldova</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,53	2,01	2,28	3,15	3,16
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,74	4,00	4,56	6,02	6,11

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba Lan - <i>Poland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	112,71	169,96	198,42	232,41	226,07
Nhập khẩu - <i>Import</i>	114,96	169,63	204,09	238,35	224,54
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	32,81	50,29	58,37	73,11	67,75
Nhập khẩu - <i>Import</i>	42,89	60,22	67,81	82,84	76,49
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	268,95	341,58	445,51	576,57	593,11
Nhập khẩu - <i>Import</i>	164,34	250,61	322,37	414,00	446,09
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	46,76	61,83	70,75	85,49	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	49,63	62,56	71,88	82,99	
U-crai-na - <i>Ukraine</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	44,34	54,36	69,23	88,85	89,77
Nhập khẩu - <i>Import</i>	43,62	56,33	73,07	99,01	104,54
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,87	3,44	3,85	4,38	3,96
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,88	6,48	6,39	7,33	6,21
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,52	5,41	5,96	5,71	5,44
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,85	9,29	9,41	10,09	9,63
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,98	22,78	23,40	26,11	25,69
Nhập khẩu - <i>Import</i>	21,77	24,99	23,70	26,17	25,28
Hy Lạp - <i>Greece</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	55,72	61,84	65,44	72,63	67,21
Nhập khẩu - <i>Import</i>	78,02	98,64	92,74	96,08	79,73
I-ta-li-a - <i>Italy</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	462,17	501,33	546,34	633,30	608,34
Nhập khẩu - <i>Import</i>	463,25	512,54	586,39	664,00	585,65

882 **Số liệu thống kê n**ớc ngoài - *International statistics*

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia					
Xuất khẩu - Export	2,64	3,65	4,35	5,69	5,11
Nhập khẩu - Import	3,66	5,68	6,09	7,73	7,26
Man-ta - Malta					
Xuất khẩu - Export	4,59	6,38	7,20	8,71	
Nhập khẩu - Import	4,78	6,40	6,92	8,27	
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	53,06	65,62	71,66	84,88	82,08
Nhập khẩu - Import	71,12	82,96	89,32	95,28	83,37
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	22,21	28,64	30,69	35,82	
Nhập khẩu - Import	22,35	27,94	30,42	35,30	
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	290,24	348,19	378,88	448,62	431,72
Nhập khẩu - Import	349,81	375,55	408,86	463,90	421,87
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria					
Xuất khẩu - Export	164,20	192,06	205,41	238,36	225,61
Nhập khẩu - Import	152,05	174,89	188,90	225,92	212,92
Bỉ - Belgium					
Xuất khẩu - Export	296,89	348,74	376,09	436,24	415,95
Nhập khẩu - Import	282,05	335,93	366,15	431,98	410,62
Pháp - France					
Xuất khẩu - Export	563,19	612,19	654,96	748,28	716,40
Nhập khẩu - Import	576,72	660,06	713,00	830,73	774,28
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	1142,95	1400,43	1574,20	1836,96	1774,42
Nhập khẩu - Import	998,71	1238,28	1388,51	1648,39	1571,53
Lúc-xăm-bua - Luxembourg					
Xuất khẩu - Export	58,66	80,06	88,91	103,45	97,76
Nhập khẩu - Import	49,05	64,72	72,86	85,84	81,70

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Hà Lan - <i>Netherlands</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	444,53	546,02	611,51	698,39	677,87
Nhập khẩu - <i>Import</i>	390,10	490,36	548,89	626,91	613,17
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	183,07	256,60	284,95	336,94	330,09
Nhập khẩu - <i>Import</i>	157,51	200,33	225,57	268,70	264,24
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	125,40	209,03	222,96	293,14	325,80
Nhập khẩu - <i>Import</i>	142,95	204,51	228,04	272,13	321,91
Phi-gi - <i>Fiji</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,60	1,42	1,82	2,23	2,43
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,96	1,72	1,99	2,44	2,54
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	31,14	33,61	42,68	49,23	49,04
Nhập khẩu - <i>Import</i>	33,57	31,70	40,52	47,74	49,73
Xa-moa - <i>Samoa</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,13	0,17	0,19	0,21	0,22
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,23	0,32	0,37	0,36	0,42
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,14	0,22	0,21	0,22	0,26
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,23	0,31	0,42	0,42	0,43
Tôn-ga - <i>Tonga</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,05	0,04	0,05	0,07	0,08
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,15	0,20	0,21	0,26	0,30
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,18	0,30	0,33	0,35	0,37
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,22	0,34	0,37	0,41	0,40

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export of goods and services per capita of some countries
and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1434,4	1334,0	1672,2	2042,0	1989,5
Ai-cập - Egypt	379,1	614,3	598,5	611,4	567,5
Ma-rốc - Morocco	638,5	834,3	953,5	1100,9	1067,9
Xu-đăng - Sudan	161,3	243,5	363,5	324,8	98,8
Tuy-ni-di - Tunisia	1446,4	1907,8	2107,9	2125,3	2031,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	11,8	13,3	19,6	23,1	22,5
Cô-mô-rôt - Comoros	91,1	117,9	124,4	133,5	
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	14,0	15,1	17,7	63,2	
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	24,4	35,5	41,8	56,9	63,4
Kê-ni-a - Kenya	149,3	185,5	218,8	232,9	257,3
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	77,7	119,4	99,6	119,2	
Ma-la-uy - Malawi	51,3	85,1	105,6	107,6	
Mô-ri-xơ - Mauritius	3025,3	3392,5	3982,4	4674,3	4447,6
Mô-dăm-bích - Mozambique	99,3	114,6	120,8	157,2	168,4
Ru-an-đa - Rwanda	31,3	50,6	52,1	76,8	81,6
Xây-sen - Seychelles	4098,2	4494,1	4387,0	5526,6	
Tan-da-ni-a - Tanzania	75,8	113,7	141,8	160,0	174,7
U-gan-đa - Uganda	44,5	108,8	96,6	94,7	127,9
Dăm-bi-a - Zambia	216,3	349,6	573,0	648,5	678,5
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	151,9	139,5	270,8	357,1	316,5
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	2802,0	1919,0	2496,6	3413,9	3220,6
Lê-xô-thô - Lesotho	347,3	393,3	483,2	581,9	555,0
Na-mi-bi-a - Namibia	1449,0	1955,1	2411,9	2333,9	2464,4
Nam Phi - South Africa	1419,9	1544,3	1953,0	2281,1	2077,4
Xoa-di-len - Swaziland	2036,7	1584,8	1728,9	2179,9	

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	114,9	112,5	104,2	111,8	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	39,7	69,8	101,0	137,4	179,1
Cáp-ve - Cape Verde	767,1	951,9	986,7	1196,4	1177,0
Găm-bi-a - Gambia	142,3	140,2	133,0	149,4	144,7
Gha-na - Ghana	182,9	321,2	390,9	703,3	735,9
Ghi-nê - Guinea	106,7	115,5	123,5	137,4	146,1
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau	69,7	83,3	86,9	157,7	85,6
Li-bê-ri-a - Liberia	39,5	46,1	62,6	103,7	133,9
Ma-li - Mali	113,8	157,0	175,1	194,4	217,6
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	213,3	387,4	572,6	746,6	641,8
Ni-giê - Niger	42,9	71,7	79,9	81,1	97,8
Ni-giê-ri-a - Nigeria	254,6	335,6	561,3	785,7	862,1
Xê-nê-gan - Senegal	208,7	247,6	248,3	272,6	248,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	56,7	58,7	75,3	81,6	
Tô-gô - Togo	152,9	189,1	202,1	228,8	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1467,9	2196,0	2633,0	3352,3	3294,8
Ca-mơ-run - Cameroon	223,7	259,6	278,0	355,2	340,3
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	45,1	44,3	47,5	57,0	55,9
Sát - Chad	325,5	286,0	335,1	406,4	305,2
Công-gô - Congo	1445,9	1690,9	2485,8	2979,9	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	44,7	83,5	144,0	172,0	145,3
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	11900,0	12674,9	14932,0	20101,6	20280,0
Ga-bông - Gabon	4066,8	4157,5	5020,1	6859,4	6402,8
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	13266,3	11433,9	13648,8	15734,8	15575,1
Mỹ - United States	4434,3	5162,8	5959,7	6743,2	6995,2

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	6604,1	6507,8	6005,1	6090,9	6204,1
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	10581,2	8793,5	8940,6	9367,2	9812,3
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	6256,9	6827,6	7327,0	6099,6	6337,1
Cu-ba - <i>Cuba</i>	793,7	942,7	1263,8	1207,7	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	1833,8	2205,5	2385,7	2330,0	2682,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1091,8	1052,7	1189,9	1375,7	1429,3
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1478,4	1548,1	1536,3	1621,3	1658,1
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	1446,0	1670,3	1605,7	1752,9	1834,3
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	63,0	94,0	82,1	100,1	102,0
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	17130,0	19840,9	20022,8	21125,9	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	4612,6	3276,8	3807,1	4304,8	4678,4
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	3173,5	3104,7	3545,5	3120,7	3255,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	1844,1	1760,3	1679,3	1703,2	1754,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	8165,0	76200,6	9161,6	15586,9	
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1188,2	1638,6	1982,4	2390,0	2281,6
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	362,9	619,8	796,8	1023,4	1217,1
Bra-xin - <i>Brazil</i>	717,0	919,3	1193,5	1495,2	1423,9
Chi-lê - <i>Chile</i>	2922,6	3761,7	4827,5	5514,0	5286,5
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	571,7	820,3	984,7	1353,3	1415,2
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	832,1	1069,7	1293,7	1620,2	1689,8
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	848,0	1286,1	1693,8	1932,9	1777,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	718,4	1075,2	1382,6	1750,0	1742,7
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1587,6	2542,4	3132,2	3737,3	3860,6
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	2159,3	2082,7	3868,5	3212,3	3331,2

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	2239,8	2292,9	2635,5	2883,4	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	2241,4	2699,8	2967,0	3242,0	3535,9
En Xan-va-đo - El Salvador	721,7	775,1	893,0	1034,9	1074,5
Goa-tê-ma-la - Guatemala	537,7	646,7	743,8	862,8	830,9
On-đu-rát - Honduras	827,3	766,6	944,4	1159,3	1170,5
Mê-hi-cô - Mexico	2078,6	2098,0	2663,9	3062,3	3204,9
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	282,6	449,1	554,3	683,6	772,3
Pa-na-ma - Panama	3468,3	5415,5	5529,2	7052,9	7964,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	641,9	1001,5	1303,3	1554,4	1664,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	51874,3	58701,8	71426,9	79257,6	82705,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	23825,3	38464,0	56201,8	75305,8	84753,0
Nhật Bản - Japan	5121,2	5011,4	6541,4	6988,3	6851,3
Hàn Quốc - Korea, Republic of	6891,7	8433,6	10738,0	12545,2	12763,8
Mông Cổ - Mongolia	587,0	862,5	1250,2	1983,2	1870,8
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	18183,2	19805,7	25148,6	32709,5	33462,8
Cam-pu-chia - Cambodia	301,9	362,0	423,3	475,0	
Đông Ti-mo - Timor-Leste	41,0	68,0	80,0	94,4	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	433,8	548,9	724,3	914,7	862,8
Lào - Lao, PDR	161,4	287,4	399,1	470,6	513,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	6270,3	6653,1	8169,1	9213,9	9090,1
Phi-li-pin - Philippines	554,1	590,5	743,4	753,7	796,9
Xin-ga-po - Singapore	67532,4	74215,5	92914,8	106167,8	104445,9
Thái Lan - Thailand	1978,9	2719,6	3423,6	3995,0	4108,7
Việt Nam - Vietnam	445,6	730,7	916,8	1202,2	1398,5

888 **Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics**

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	468,3	450,9	650,9	812,9	840,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	993,4	2556,1	3173,1	4057,0	3848,3
Ba-ren - Bahrain	15232,1	13180,4	14287,1	17749,4	17341,8
Síp - Cyprus	7954,0	8693,2	8407,7		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	496,1	725,9	913,5	1168,0	1348,0
I-rắc - Iraq	991,7	1458,5	1787,6	2597,8	2949,8
I-xra-en - Israel	8262,7	9240,3	10627,0	11804,5	11781,5
Gioóc-đa-ni - Jordan	1227,6	1847,7	2088,7	2126,6	2153,6
Cô-oét - Kuwait	22510,8	22099,1	25726,6	36093,6	39775,2
Li-băng - Lebanon	1172,5	1682,5	1896,3	2949,6	2783,0
Ô-man - Oman	7181,6	9200,0	11953,2	14347,1	
Ca-ta - Qatar	35294,9	32164,9	42901,5	63683,2	70050,8
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	7589,6	7540,4	9605,5	13551,9	14119,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	1558,2	2011,4	2149,6	2542,7	2820,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	29422,6	26166,2	26686,5	35275,2	39670,4
Y-ê-men - Yemen	340,2	319,0	415,7		
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	69,1	66,3	56,3	37,5	37,9
Băng-la-đét - Bangladesh	69,8	116,1	122,2	167,6	174,3
Bu-tan - Bhutan	481,6	820,4	880,8	869,6	
Ấn Độ - India	142,7	230,0	311,3	367,5	360,7
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2019,2	3012,3	3987,3	5619,4	5769,9
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	184,5	476,5	453,7	613,1	571,1
Man-đi-vơ - Maldives	1628,3	5356,6	6163,5	7082,9	6950,6
Nê-pan - Nepal	46,9	60,1	57,1	62,3	69,1
Pa-ki-xtan - Pakistan	108,8	122,5	138,5	169,5	155,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	401,8	438,7	537,0	653,8	666,6
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	88,3	101,2	113,5	149,0	173,7
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	1110,0	3028,5	3418,2	4276,0	4979,9
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	207,0	420,6	436,0	511,0	478,7

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	23292,6	26787,7	28475,7	32144,9	30888,2
Ê-xtô-ni-a - Estonia	7996,2	9263,0	11288,2	15283,6	15244,3
Phần Lan - Finland	15584,7	16744,6	17808,5	19946,2	18539,1
Ai-xơ-len - Iceland	17417,4	20107,3	22269,5	26004,7	25163,4
Ai-len - Ireland	39618,4	44833,0	45833,4	50712,9	49506,0
Lát-vi-a - Latvia	3428,6	5302,5	6159,5	8136,2	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	4495,6	6364,0	8038,6	10974,2	
Na Uy - Norway	28997,4	31413,9	34877,5	41590,9	40747,7
Thụy Điển - Sweden	19876,5	20928,2	24423,8	28295,6	26706,6
Vương quốc Anh - United Kingdom	10232,1	10066,3	10966,2	12566,8	12275,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	1869,5	2618,8	3158,2	5115,6	5457,4
Bun-ga-ri - Bulgaria	1513,4	3099,5	3705,0	4845,4	4648,5
Cộng hoà Séc - Czech Republic	8206,5	11132,3	12616,9	15001,0	14583,6
Hung-ga-ri - Hungary	7212,6	9803,2	11132,4	12956,6	
Môn-đô-va - Moldova	425,1	562,5	640,0	886,2	888,9
Ba Lan - Poland	2953,1	4454,7	5196,4	6031,4	5866,4
Ru-ma-ni - Romania	1538,9	2469,2	2883,0	3628,6	3374,6
Liên bang Nga - Russian Federation	1878,8	2407,1	3128,8	4033,1	4132,2
Xlô-va-kí-a - Slovakia	8703,9	11479,5	13122,3	15835,8	
U-crai-na - Ukraine	941,4	1180,5	1509,2	1944,0	1968,9
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	583,7	1092,6	1220,7	1388,9	1251,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	907,1	1403,9	1548,6	1488,4	1419,9
Crô-a-ti-a - Croatia	4273,2	5143,6	5296,5	6099,9	6020,1
Hy Lạp - Greece	5018,1	5480,8	5787,7	6529,7	6058,9

890 **Số liệu thống kê n̄ớc ngoài - International statistics**

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2009	2010	2011	2012
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	7885,9	8328,8	9032,8	10429,3	10217,4
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1264,0	1737,3	2068,8	2706,6	2427,3
Man-ta - <i>Malta</i>	11376,2	15468,5	17368,1	20917,8	
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	1715,5	2153,2	2303,4	2914,2	2986,1
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	5052,0	6209,1	6777,9	8039,9	7806,0
Xéc-bi - <i>Secbia</i>	887,8	1611,9	1834,4	2277,3	
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	11101,7	14043,3	14980,9	17446,7	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	6648,8	7510,1	8134,6	9597,6	9232,4
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	19956,7	22959,4	24483,2	28355,7	26763,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	28333,2	32300,8	34517,7	39486,7	37377,9
Pháp - <i>France</i>	8914,6	9461,6	10071,4	11446,6	10904,7
Đức - <i>Germany</i>	13859,1	17098,8	19249,9	22457,4	22062,8
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	126111,5	160831,4	175371,9	199584,5	184127,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	27238,4	33031,4	36803,8	41837,3	40457,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	24615,9	33136,5	36415,9	42584,0	41277,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	6148,5	9636,2	10119,9	13121,8	14338,3
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1942,3	1667,1	2110,7	2566,1	2783,2
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	7532,3	7786,9	9772,5	11175,3	11063,3
Xa-moa - <i>Samoa</i>	730,2	922,0	1009,1	1132,6	1161,7
Quần đảo Xô-lô-môn <i>Solomon Islands</i>	300,5	427,9	401,0	402,4	478,5
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	462,7	431,4	467,5	708,9	800,5
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	856,1	1297,9	1383,5	1459,8	1512,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ

(Năm 2005 = 100)

Consumer price index of some countries and territories

(Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	117,6	122,2	127,7	139,1	143,6
Ai-cập - Egypt	155,6	173,1	190,5	204,1	223,5
Li-bi - Libya	121,9	125,3	144,8	153,5	
Ma-rốc - Morocco	110,4	111,5	112,5	113,9	116,1
Xu-đăng - Sudan	147,2	166,7	203,5	279,7	
Tuy-ni-di - Tunisia	117,4	122,6	127,0	134,0	142,1
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	153,4	163,2	179,1	211,4	228,2
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	206,2	223,0	297,1	364,7	394,2
Kê-ni-a - Kenya	173,2	180,1	205,3	224,6	237,4
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	145,4	158,9	173,9	185,0	195,7
Ma-la-uy - Malawi	145,0	155,8	167,6	203,3	258,8
Mô-ri-xơ - Mauritius	133,4	137,2	146,2	151,8	157,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	139,5	157,2	173,5	177,2	184,6
Ru-an-đa - Rwanda	151,3	154,8	163,6	173,9	181,2
Xây-sen - Seychelles	189,4	184,8	189,6	203,1	211,9
Tan-đa-ni-a - Tanzania	142,0	150,8	169,9	197,1	212,6
U-gan-đa - Uganda	144,2	150,0	178,0	203,0	214,0
Dăm-bi-a - Zambia	153,8	166,9	177,6	189,3	202,5
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	145,4	155,5	168,7	181,4	
Lê-xô-thô - Lesotho	136,2	141,1	148,2	157,2	165,0
Na-mi-bi-a - Namibia	134,6	140,6	147,7	157,4	166,2
Nam Phi - South Africa	133,9	139,6	147,0	154,9	163,8
Xoa-di-len - Swaziland	137,8	144,0	152,8	166,4	175,8
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	115,9	118,6	121,8	130,1	131,3
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	115,9	115,0	118,2	122,7	123,4

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	118,6	121,1	126,5	129,7	131,7
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	112,1	114,0	119,6	121,2	124,3
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	117,4	123,4	129,3	134,8	
Gha-na - <i>Ghana</i>	170,7	188,9	205,4	224,2	250,3
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	115,9	118,8	124,8	127,4	128,3
Ma-li - <i>Mali</i>	115,2	116,5	119,8	126,3	125,5
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	125,0	132,9	140,4	147,3	
Ni-giê - <i>Niger</i>	112,1	113,0	116,3	116,8	119,5
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	142,0	161,4	178,9	200,8	217,8
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	113,1	114,5	118,4	120,1	120,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	140,1	163,4	189,8	214,3	236,3
Tô-gô - <i>Togo</i>	115,9	118,0	122,2	125,4	127,7
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	162,7	186,2	211,3	233,1	253,5
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	115,2	116,6	120,0	123,6	126,0
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	121,8	123,6	125,2	132,5	
Sát - <i>Chad</i>	119,3	116,8	112,5	128,2	
Công-gô - <i>Congo</i>	123,6	129,8	131,5	136,6	144,8
Ga-bông - <i>Gabon</i>	111,1	112,7	114,1	117,1	117,7
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>					
Bắc Mỹ - <i>North America</i>					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	107,0	108,9	112,0	113,7	114,8
Mỹ - <i>United States</i>	109,9	111,7	115,2	117,6	119,3
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	108,1	111,8	115,6	119,6	120,8
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	111,9	113,4	117,0	119,4	119,8
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	125,1	132,4	144,9	151,4	154,2
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	112,7	116,3	119,0	120,8	120,3

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	2013
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	128,2	136,3	147,8	153,3	160,7
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	158,7	178,7	192,1	205,4	224,6
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	116,6	120,6	124,3	127,3	127,2
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	141,7	149,8	162,4	172,6	182,7
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	121,8	122,5	131,1	133,0	133,9
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	111,2	114,8	118,0	122,9	124,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	121,8	123,6	127,5	130,8	131,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	140,1	154,8	162,7	177,8	187,1
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	133,6	136,9	150,3	157,2	166,2
Bra-xin - <i>Brazil</i>	119,7	125,7	134,0	141,3	150,0
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	122,7	125,5	129,8	133,9	136,6
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	120,1	124,4	130,0	136,6	140,3
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	133,2	135,9	142,7	146,1	
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	133,9	140,1	151,7	157,3	161,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	113,0	114,8	118,6	123,0	126,4
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	135,6	145,0	170,7	179,2	182,7
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	132,9	141,8	153,2	165,6	179,8
Trung Mỹ - Central America					
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	116,4	118,9	124,1	124,8	121,8
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	112,2	118,5	114,2	115,7	116,2
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	149,1	157,5	165,2	172,7	181,7
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	117,3	118,4	124,5	126,6	127,6
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	129,1	134,1	142,4	147,8	154,2
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	132,7	138,9	148,3	156,0	164,1
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	119,3	124,2	128,5	133,7	138,8
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	150,7	158,9	171,8	184,1	197,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	118,5	122,6	129,8	137,2	142,7

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	111,7	115,4	121,7	124,9	128,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	109,2	111,8	117,6	122,4	127,7
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	122,0	125,4	132,7	140,8	148,5
Nhật Bản - Japan	100,3	99,6	99,3	99,3	99,6
Hàn Quốc - Korea, Republic of	112,8	116,1	120,7	123,4	125,0
Mông Cổ - Mongolia	152,3	167,8	183,7	211,2	231,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	104,3	104,7	106,8	107,3	107,7
Cam-pu-chia - Cambodia	141,9	147,6	155,7	160,2	164,9
Đông Ti Mo - Timor-Leste	125,9	134,4	152,5	170,5	176,2
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	138,5	145,6	153,4	160,0	170,2
Lào - Lao, PDR	120,2	127,4	137,0	142,9	152,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112,1	114,0	117,7	119,6	122,1
Mi-an-ma - Myanmar	208,5	224,6	235,8	239,3	252,5
Phi-li-pin - Philippines	122,5	127,1	133,0	137,2	141,4
Xin-ga-po - Singapore	110,5	113,6	119,6	125,0	128,0
Thái Lan - Thailand	111,9	115,5	119,9	123,6	126,3
Việt Nam - Vietnam	150,5	164,3	194,8	212,8	226,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	121,0	130,9	140,9	144,6	152,9
Ba-ren - Bahrain	112,1	114,3	113,9	117,0	120,7
Síp - Cyprus	110,2	112,9	116,6	119,4	118,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	133,4	142,9	155,1	153,7	152,9
I-rắc - Iraq	165,9	170,7	180,6		
I-xra-en - Israel	110,9	113,9	117,9	119,9	121,7
Gioóc-đa-ni - Jordan	127,8	134,2	140,1	146,8	154,9
Cô-oét - Kuwait	125,8	131,4	137,9	141,8	145,5
Ô-man - Oman	127,4	131,5	136,8	140,8	142,6

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	2013
Ca-ta - <i>Qatar</i>	139,3	135,9	138,5	141,1	145,5
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	122,9	129,5	137,0	141,0	145,9
Xi-ri - <i>Syria</i>	136,2	142,2	148,9	203,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	139,9	151,9	161,7	176,1	189,2
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	150,0	166,8	194,1	227,7	
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	139,3	140,6	154,9	166,1	178,8
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	133,7	144,6	160,1	170,0	182,8
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	124,8	133,6	145,4	161,3	172,6
Ấn Độ - <i>India</i>	135,6	151,9	165,4	180,8	200,5
I-ran - <i>Iran</i>	187,0	205,9	248,4	316,4	440,6
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	151,2	162,0	175,5	184,5	195,2
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	154,8	167,2	194,7	200,0	213,2
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	129,7	138,2	156,0	174,9	179,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	141,3	155,4	170,2	186,3	
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	158,7	180,8	202,3	221,9	239,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	161,6	171,7	183,2	197,0	210,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	108,6	111,1	114,1	116,9	117,8
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	122,8	126,4	132,7	137,9	141,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	108,4	109,7	113,4	116,6	118,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	141,4	149,1	155,0	163,1	169,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	108,3	107,3	110,1	112,0	112,5
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	140,1	138,6	144,7	148,0	147,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	127,1	128,8	134,1	138,2	139,7
Na Uy - <i>Norway</i>	109,3	111,9	113,4	114,2	116,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	106,6	107,9	111,1	112,0	141,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	110,8	114,5	119,6	123,0	126,1
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	150,5	162,2	248,5	395,6	468,1

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	2013
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	134,2	137,5	143,3	147,5	148,9
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	113,4	115,0	117,2	121,1	122,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	123,9	130,0	135,1	142,8	145,3
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	142,8	153,3	165,0	172,6	180,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	112,2	115,2	120,1	124,6	126,0
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	127,2	135,0	142,8	147,6	153,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	152,3	162,8	176,5	185,4	198,0
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	114,1	115,2	119,7	124,0	125,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	178,6	195,4	210,9	212,1	211,5
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	111,4	115,4	119,3	121,8	124,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	115,3	117,8	122,1	124,6	124,5
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	115,3	116,5	119,1	123,2	125,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	111,9	117,2	121,1	122,9	121,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	108,2	109,9	112,9	116,4	117,8
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	113,5	115,2	119,7	123,7	127,1
Man-ta - <i>Malta</i>	110,8	112,4	115,5	118,3	119,9
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	120,9	121,6	125,5		
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	107,5	109,0	112,9	116,1	116,4
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	144,5	153,3	170,4	182,9	197,0
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	113,1	115,2	117,3	120,3	122,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	110,4	112,4	116,0	118,8	120,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	107,5	109,5	113,1	115,9	118,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	108,2	110,6	114,5	117,8	119,1
Pháp - <i>France</i>	106,2	107,8	110,1	112,3	113,2
Đức - <i>Germany</i>	107,0	108,2	110,4	112,6	114,3
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	109,0	111,5	115,3	118,4	120,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	106,6	108,0	110,5	113,2	116,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	103,8	104,5	104,7	104,0	103,8

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	112,6	115,8	119,7	121,8	124,8
Phi-gi - <i>Fiji</i>	120,0	126,6	137,6	142,3	146,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	112,3	114,9	120,0	121,1	122,2
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	122,3	129,7	140,6	143,8	
Quần đảo Xô-lô-môn <i>Solomon Islands</i>	150,5	152,0	163,2	172,8	184,4
Xa-moa - <i>Samoa</i>	129,9	130,9	137,7	140,5	141,4
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	126,2	130,7	138,9	140,6	141,6
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	115,9	119,2	120,2	121,8	123,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	0,412	71	0,391	74
Li-bi - <i>Libya</i>	0,314	51	0,216	36
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	0,510	104	0,444	84
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	0,611	128	0,604	129
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	0,293	45	0,261	46
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	0,627	130	0,608	130
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	0,594	120	0,573	124
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	0,353	63	0,377	70
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	0,602	125	0,582	125
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	0,453	82	0,414	76
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	0,590	119	0,556	119
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	0,577	116	0,517	110
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,627	131	0,623	136
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	0,507	102	0,485	102
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	0,532	108	0,534	113
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	0,466	84	0,455	86
Nam Phi - <i>South Africa</i>	0,490	94	0,462	90
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	0,546	110	0,525	112
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	0,634	133	0,618	135
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	0,655	136	0,632	138
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	0,610	127	0,594	128
Gha-na - <i>Ghana</i>	0,598	122	0,565	121
Ma-li - <i>Mali</i>	0,712	143	0,649	141

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	0,605	126	0,643	139
Ni-giê - <i>Niger</i>	0,724	144	0,707	146
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,566	114	0,540	115
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	0,662	137	0,643	139
Trung Phi - Middle Africa				
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,639	134	0,628	137
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	0,669	138	0,654	142
Công-gô - <i>Congo</i>	0,628	132	0,610	132
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	0,710	142	0,681	144
Ga-bông - <i>Gabon</i>	0,509	103	0,492	105
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,140	20	0,119	18
Mỹ - <i>United States</i>	0,299	47	0,256	42
Ca-ri-bê - Caribbean				
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	0,364	65	0,343	61
Cu-ba - <i>Cuba</i>	0,337	58	0,356	63
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	0,480	90	0,508	109
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	0,450	81	0,458	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	0,331	53	0,311	50
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,372	67	0,380	71
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	0,476	88	0,474	97
Bra-xin - <i>Brazil</i>	0,449	80	0,447	85
Chi-lê - <i>Chile</i>	0,374	68	0,360	66
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	0,482	91	0,459	88
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	0,469	85	0,442	83
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	0,511	106	0,490	104
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,476	87	0,472	95
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,415	72	0,387	73

391

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,352	62	0,367	69
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,447	78	0,466	93
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,493	97	0,435	79
Cốt-ta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,361	64	0,346	62
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,487	93	0,441	82
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,542	109	0,539	114
On-đầu-rát - <i>Honduras</i>	0,511	105	0,483	100
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,448	79	0,382	72
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,506	101	0,461	89
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,492	95	0,503	108
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,209	35	0,213	35
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,123	14	0,131	21
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,111	11	0,153	27
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,410	70	0,328	56
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,500	99	0,473	96
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,505	100	0,494	106
Lào - <i>Lao, PDR</i>	0,513	107	0,483	100
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,286	43	0,256	42
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,492	96	0,437	80
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,427	75	0,418	77
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,086	8	0,101	13
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,382	69	0,360	66
Việt Nam - Vietnam	0,305	48	0,299	48
Tây Á - Western Asia				
Ăc-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,343	60	0,340	59
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,314	50	0,323	54
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,288	44	0,258	45
Síp - <i>Cyprus</i>	0,141	21	0,134	22
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	0,418	73	0,438	81

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
I-xra-en - Israel	0,145	22	0,144	25
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,456	83	0,482	99
Cô-oét - Kuwait	0,229	37	0,274	47
Ô-man - Oman	0,309	49	0,340	59
Ca-ta - Qatar	0,549	111	0,546	117
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,646	135	0,682	145
Xi-ri - Syria	0,474	86	0,551	118
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	0,443	77	0,366	68
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,234	38	0,241	40
Y-ê-men - Yemen	0,769	146	0,747	148
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - Bangladesh	0,550	112	0,518	111
Ấn Độ - India	0,617	129	0,610	132
I-ran - Iran	0,485	92	0,496	107
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	0,334	56	0,312	51
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	0,370	66	0,357	64
Man-đi-vơ - Maldives	0,320	52	0,357	64
Nê-pan - Nepal	0,558	113	0,485	102
Pa-ki-xtan - Pakistan	0,573	115	0,567	123
Xri Lan-ca - Sri Lanka	0,419	74	0,402	75
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	0,347	61	0,338	57
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	0,060	3	0,057	3
Ê-xtô-ni-a - Estonia	0,194	30	0,158	29
Phần Lan - Finland	0,075	5	0,075	6
Ai-xơ-len - Iceland	0,099	9	0,089	10
Ai-len - Ireland	0,203	33	0,121	19
Lát-vi-a - Latvia	0,216	36	0,216	36
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	0,192	29	0,157	28
Na Uy - Norway	0,075	6	0,065	5
Thụy Điển - Sweden	0,049	1	0,055	2
Vương quốc Anh - United Kingdom	0,209	34	0,205	34

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Đông Âu - Eastern Europe				
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,245	40	0,219	38
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,136	17	0,122	20
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,237	39	0,256	42
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,298	46	0,303	49
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,164	25	0,140	24
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,333	55	0,327	55
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,338	59	0,312	51
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,194	31	0,171	32
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,335	57	0,338	57
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,271	41	0,251	41
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,170	27	0,179	33
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,162	24	0,136	23
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,124	15	0,094	11
Man-ta - <i>Malta</i>	0,272	42	0,236	39
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,140	19	0,114	16
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,175	28	0,080	8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,117	13	0,103	15
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,131	16	0,102	14
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,114	12	0,098	12
Pháp - <i>France</i>	0,106	10	0,083	9
Đức - <i>Germany</i>	0,085	7	0,075	6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,169	26	0,149	26
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,052	2	0,045	1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,067	4	0,057	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,136	18	0,115	17
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,195	32	0,164	31

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển Con người 2011, 2013 - UNDP.

Source: Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	0,698	96	0,713	93
Ai-cập - <i>Egypt</i>	0,644	113	0,662	112
Li-bi - <i>Libya</i>	0,760	64	0,769	64
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	0,582	130	0,591	130
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	0,408	169	0,414	171
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	0,698	94	0,712	94
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	0,316	185	0,355	178
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	0,433	163	0,429	169
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	0,430	165	0,445	164
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	0,349	177	0,351	181
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	0,363	174	0,396	173
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	0,509	143	0,519	145
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	0,480	151	0,483	151
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	0,400	171	0,418	170
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	0,728	77	0,737	80
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	0,322	184	0,327	185
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	0,429	166	0,434	167
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	0,773	52	0,806	46
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	0,466	152	0,476	152
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	0,446	161	0,456	161
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,430	164	0,448	163
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	0,633	118	0,634	119
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	0,450	160	0,461	158
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	0,625	120	0,608	128

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Phi - <i>South Africa</i>	0,619	123	0,629	121
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	0,522	140	0,536	141
Tây Phi - <i>Western Africa</i>				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	0,427	167	0,436	166
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	0,331	181	0,343	183
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	0,568	133	0,586	132
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	0,400	170	0,432	168
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	0,420	168	0,439	165
Gha-na - <i>Ghana</i>	0,541	135	0,558	135
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	0,344	178	0,355	178
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	0,353	176	0,364	176
Ma-li - <i>Mali</i>	0,359	175	0,344	182
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	0,453	159	0,467	155
Ni-giê - <i>Niger</i>	0,295	186	0,304	186
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	0,459	156	0,471	153
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,459	155	0,470	154
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	0,336	180	0,359	177
Tô-gô - <i>Togo</i>	0,435	162	0,459	159
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	0,486	148	0,508	148
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,482	150	0,495	150
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	0,343	179	0,352	180
Sát - <i>Chad</i>	0,328	183	0,340	184
Công-gô - <i>Congo</i>	0,533	137	0,534	142
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	0,286	187	0,304	186
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	0,537	136	0,554	136
Ga-bông - <i>Gabon</i>	0,674	106	0,683	106
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	0,509	144	0,525	144

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,908	6	0,911	11
Mỹ - United States	0,910	4	0,937	3
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	0,764	60	0,760	67
Ba-ha-mát - Bahamas	0,771	53	0,794	49
Bác-ba-đốt - Barbados	0,793	47	0,825	38
Cu-ba - Cuba	0,776	51	0,780	59
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,724	81	0,745	72
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	0,689	98	0,702	96
Gia-mai-ca - Jamaica	0,727	79	0,730	85
Hải-i-ti - Haiti	0,454	158	0,456	161
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,735	72	0,745	72
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,723	82	0,725	88
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,717	85	0,733	83
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,760	62	0,760	67
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,797	45	0,811	45
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,663	108	0,675	108
Bra-xin - Brazil	0,718	84	0,730	85
Chi-lê - Chile	0,805	44	0,819	40
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,710	87	0,719	91
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,720	83	0,724	89
Guy-a-na - Guyana	0,633	117	0,636	118
Pa-ra-goay - Paraguay	0,665	107	0,669	111

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,725	80	0,741	77
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	0,680	104	0,684	105
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,783	48	0,792	51
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,735	73	0,748	71
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,699	93	0,702	96
Cốt-ta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,744	69	0,773	62
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,674	105	0,680	107
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,574	131	0,581	133
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	0,625	121	0,632	120
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,770	57	0,775	61
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,589	129	0,599	129
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,768	58	0,780	59
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,687	101	0,699	101
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,898	13	0,906	13
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,901	12	0,912	10
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,897	15	0,909	12
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,653	110	0,675	108
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,838	33	0,855	30
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,523	139	0,543	138
Đông Ti-mo - <i>Timor-Leste</i>	0,495	147	0,576	134
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,617	124	0,629	121
Lào - <i>Lao, PDR</i>	0,524	138	0,543	138
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,761	61	0,769	64
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,483	149	0,498	149

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,644	112	0,654	114
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,866	26	0,895	18
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,682	103	0,690	103
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	0,593	128	0,617	127
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,716	86	0,729	87
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,700	91	0,734	82
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,806	42	0,796	48
Síp - <i>Cyprus</i>	0,840	31	0,848	31
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	0,733	75	0,745	72
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,888	17	0,900	16
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,698	95	0,700	100
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,760	63	0,790	54
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,739	71	0,745	72
Ô-man - <i>Oman</i>	0,705	89	0,731	84
Ca-ta - <i>Qatar</i>	0,831	37	0,834	36
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,770	56	0,782	57
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,632	119	0,648	116
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,699	92	0,722	90
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,846	30	0,818	41
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,462	154	0,458	160
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,500	146	0,515	146
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	0,522	141	0,538	140
Ấn Độ - <i>India</i>	0,547	134	0,554	136
I-ran - <i>Iran</i>	0,707	88	0,742	76
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,745	68	0,754	69
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	0,615	126	0,622	125
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,661	109	0,688	104

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,458	157	0,463	157
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,504	145	0,515	146
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,691	97	0,715	92
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,607	127	0,622	125
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,686	102	0,698	102
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,641	115	0,654	114

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,895	16	0,901	15
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,835	34	0,846	33
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,882	22	0,892	21
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,898	14	0,906	13
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,908	7	0,916	7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,805	43	0,814	44
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,810	40	0,818	41
Na Uy - <i>Norway</i>	0,943	1	0,955	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,904	10	0,916	7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,863	28	0,875	26

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,756	65	0,793	50
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,771	55	0,782	57
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,865	27	0,873	28
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,816	38	0,831	37
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,649	111	0,660	113
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,813	39	0,821	39
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,781	50	0,786	56
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,755	66	0,788	55
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,834	35	0,840	35
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,729	76	0,740	78

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	0,739	70	0,749	70
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	0,733	74	0,735	81
Crô-a-ti-a - Croatia	0,796	46	0,805	47
Hy Lạp - Greece	0,861	29	0,860	29
I-ta-li-a - Italy	0,874	24	0,881	25
Man-ta - Malta	0,832	36	0,847	32
Bồ Đào Nha - Portugal	0,809	41	0,816	43
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	0,884	21	0,892	21
Tây Ban Nha - Spain	0,878	23	0,885	23
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	0,885	19	0,895	18
Bỉ - Belgium	0,886	18	0,897	17
Pháp - France	0,884	20	0,893	20
Đức - Germany	0,905	9	0,920	5
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	0,867	25	0,875	26
Hà Lan - Netherlands	0,910	3	0,921	4
Thụy Sĩ - Switzerland	0,903	11	0,913	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	0,929	2	0,938	2
Phi-gi - Fiji	0,688	100	0,702	96
Niu Di-lân - New Zealand	0,908	5	0,919	6
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	0,466	153	0,466	156
Tôn-ga - Tonga	0,704	90	0,710	95
Xa-moa - Samoa	0,688	99	0,702	96
Quần đảo Xô-lô-môn - Solomon Islands	0,510	142	0,530	143
Va-nu-a-tu - Vanuatu	0,617	125	0,626	124

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2011, 2013 - UNDP.
Source: Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) <i>Population as of annual 1 July (Thous. pers.)</i>	358,5	380,1	386,8	393,4	399,8
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	169	195	184	186	189
Trong đó - Of which:					
Có việc làm - Employed	162	188	187	187	187
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at current prices (Million BRD)</i>	15864	15611	16867	20996	21185
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at constant 2000 prices (Million BRD)</i>	11464	11546	11846	12253	12369
Nông nghiệp - Agriculture	149	141	132	139	155
Khai khoáng - Mining	4774	4009	4075	4055	4048
CN chế biến - Manufacturing	1698	1539	1562	1616	1628
Điện, khí đốt và nước - Electricity, gas & water	86	95	99	103	107
Xây dựng - Construction	458	477	489	505	525
Thương nghiệp - Trade	486	586	613	641	682
Vận tải, bưu điện - Transport, communication	437	556	591	619	648
Tài chính - Finance	417	493	504	497	512
Quản lý công cộng - Public administration	1817	2298	2388	2469	2533
Các ngành khác - Others	1142	1353	1393	1465	1532

393 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây (Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (BRD/1 USD)	1,7	1,5	1,4	1,3	1,2
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	6249	7172	12118	15648	16221
Nhập khẩu - Import	1491	2400	3349	3698	4283
Cán cân thương mại - Trade balance	4758	4772	8768	11950	11938
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Rau - Vegetable	10,5	4,9	4,8	5,7	6,0
Hoa quả - Fruit	5,1	4,2	5,3	3,9	4,0
Cao su - Natural rubber	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Chuối - Banana	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9
Dừa - Coconut	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Dứa - Pineapple	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Khoai lang - Sweet potatoes	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Sắn - Cassava	2,0	3,0	2,8	2,9	3,0
Thóc - Paddy	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	9054	7963	8114	7922	7615
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	2913	3612	3792	3723	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

912 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	13,3	14,1	14,3	14,5	14,8
Lao động có việc làm (Nghìn người) <i>Employed (Thousand persons)</i>	7649	7004	7086	7247	7287
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4613	5063	5123	5169	5178
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	727	593	600	635	654
Khai khoáng - <i>Mining</i>	15	49	50	51	50
Các ngành khác - <i>Others</i>	2295	1299	1315	1392	1405
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (<i>Tỷ riels</i>) <i>GDP at current prices (Bill. riels)</i>	25754	43066	47048	52069	56617
GDP theo giá so sánh 2000 (<i>Tỷ riels</i>) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)</i>	22009	28692	30403	32553	34916
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	6476	7995	8311	8567	8936
Khai khoáng - <i>Mining</i>	87	151	193	232	293
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	4309	4800	6219	7224	7734
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	103	178	191	200	216
Xây dựng - <i>Construction</i>	1401	1994	1485	1603	1864
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	2866	3893	4235	4453	4829
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	1491	1817	1962	2076	2202
Tài chính - <i>Finance</i>	1925	490	557	641	2808
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	337	352	393	405	411
Các ngành khác - <i>Others</i>	1864	2821	2940		3207
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	1367	2480	2604	2779	2994
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng <i>Less: Imputed bank service charges</i>	216	383	419	457	530

394

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) *Key indicators of Cambodia*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riêu/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Riel/1 USD)</i>	4093	4139	4185	4059	4033
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	2908	2996	3884	5219	6016
Nhập khẩu - Import	3918	4490	5466	6710	7965
Cán cân thương mại - Trade balance	-1010	-1494	-1582	-1490	-1949
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Cà phê - Coffee	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao su - Rubber	20	37	39	43	43
Chuối - Bananas	129	155	151	156	160
Đay - Jute	0,8	0,5	0,3	0,3	0,3
Dừa - Coconuts	71	61	66	66	55
Khoai lang - Sweet potatoes	39	79	79	47	49
Mía - Sugar cane	118	350	366	469	574
Ngô - Maize	248	924	773	717	951
Sắn - Cassava	536	3497	4247	8034	7614
Thóc - Paddy	5986	7586	8245	8779	9291

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, thống kê AFO
Source: Key Indicators - ADB 2013 FAOSTAT

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo

Key indicators of Timor-Leste

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	0,9	1,0	1,1	1,1	1,1
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current prices (Million USD)</i>	1801	3299	4216	5798	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) ^(*) <i>GDP at constant 2010 prices (Million USD)^(*)</i>	2568	4275	4216	4525	
Nông nghiệp - Agriculture	178	196	191	153	
Khai khoáng - Mining	1956	3417	3258	3477	
CN chế biến - Manufacturing	18	26	27	26	
Điện, khí đốt và nước - Electricity, gas & water	6	8	8	12	
Xây dựng - Construction	32	144	155	218	
Thương nghiệp - Trade	163	218	246	256	
Vận tải, bưu điện - Transport, communication					
Tài chính ^(**) - Finance ^(**)	26	38	36	38	
Quản lí công cộng - Public administration	94	161	182	227	
Các ngành khác - Others	83	77	84	90	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	14	-9	29	30	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ^(***) <i>Average exchange rates of period^(***)</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	43,5	34,5	41,7	53,3	
Nhập khẩu - Import	109,1	295,1	298,1	339,6	
Cán cân thương mại - Trade balance	-65,7	-260,6	-256,4	-286,4	

395 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo

(Cont.) Key indicators of Timor-Leste

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Cà phê - Coffee	14,5	10,1	12,7	8,3	9,0
Chuối - Bananas	1,0	0,7	0,7	0,7	0,8
Dừa - Coconuts	9,0	8,7	8,9	8,9	9,0
Khoai tây, khoai lang - Potatoes, sweet potatoes	27,5	14,7	10,8	10,5	11,7
Ngô - Maize	92,2	134,7	148,9	30,7	96,0
Sắn - Cassava	39,3	37,3	27,9	22,2	25,0
Thóc - Paddy	58,9	120,8	112,9	98,3	104,0

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Từ năm 2000-2011, GDP mới do Cơ quan Thống kê công bố bao gồm cả giá trị gia tăng của khu vực dầu mỏ. Số liệu tài khoản quốc gia của Đông Ti Mo từ năm 2000-2011 được tính toán theo SNA 2008 của Liên Hợp quốc. Năm gốc mới của GDP theo giá cố định là năm 2010.

From 2000-2011, the new GDP estimates released by the General Directorate of Statistics include the value added of the oil sector. Timor-Leste's National Accounts 2000-2011 are compiled in accordance with the United Nations System of National Accounts 2008. GDP at constant prices have been rebased to the year 2010.

(**) Từ năm 2000, bao gồm các dịch vụ khác và bất động sản
Includes other services and real estate starting 2000.

(***) Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Đông Ti Mo
Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor-Leste.

916 Số liệu thống kê quốc ngoài - International statistics

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	219,9	231,4	237,6	241,6	247,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	105857	113833	116528	117370	118053
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	93958	104871	108208	109670	110808
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	41310	41612	41495	39329	38882
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	11953	12840	13824	14542	15367
Khai khoáng - <i>Mining</i>	904	1155	1255	1465	1601
Các ngành khác - <i>Others</i>	39791	49264	51634	54334	54958
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ rupiah) <i>GDP at current prices (Trillion rupiahs)</i>	2774	5606	6447	7423	8242
GDP theo giá so sánh 2000 (Nghìn tỷ rupiah) <i>GDP at constant 2000 prices (Trillion rupiahs)</i>	1751	2179	2314	2465	2618
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	254	296	305	315	328
Khai khoáng - <i>Mining</i>	165	180	187	190	193
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	492	570	597	634	670
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	12	17	18	19	20
Xây dựng - <i>Construction</i>	104	140	150	160	172
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	294	368	400	437	473
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	109	192	218	241	265
Tài chính - <i>Finance</i>	161	209	221	236	253
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	74	89	93	98	100
Các ngành khác - <i>Others</i>	87	117	125	135	145
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupiah/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)</i>	9705	10390	9090	8770	9387
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	85660	116510	157779	203497	190032
Nhập khẩu - <i>Import</i>	57701	96829	135663	177436	191691
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	27959	19681	22116	26061	-1659

396

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Chuối - <i>Bananas</i>	5178	6374	5755	6133	6189
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	11862	19324	19760	21449	23672
Đậu tương - <i>Soyabeans</i>	808	975	907	844	852
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1857	2058	2051	2192	2483
Mía - <i>Sugarcane</i>	29300	26400	26600	24000	26342
Ngô - <i>Maize</i>	12524	17630	18328	17629	19377
Sắn - <i>Cassava</i>	19321	22039	23918	24010	23922
Thóc - <i>Rice</i>	54151	64399	66469	65741	69045
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	52882	54904	54684	52235	
Than - <i>Coal</i>	152722	255000	275164	353271	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.
Source: *Key Indicators* - ADB 2013; FAOSTAT.

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	5,6	6,1	6,3	6,4	6,5
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kip) <i>GDP at current prices (Bill. kips)</i>	28948	47562	55694	64727	72727
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ kip) <i>GDP at constant 2002 prices (Bill. kips)</i>	21459	29132	31501	34034	36731
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7608	9031	9319	9567	9880
Khai khoáng - <i>Mining</i>	854	2003	2255	2371	2563
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1882	2778	2972	3261	3735
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	780	780	1272	1647	1651
Xây dựng - <i>Construction</i>	936	1379	1655	2066	2462
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	4210	5682	6051	6576	7256
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	1055	1406	1500	1628	1730
Tài chính - <i>Finance</i>	309	986	1075	1207	1351
Quản lí công cộng - <i>Public administration</i>	963	1322	1465	1491	1618
Các ngành khác - <i>Others</i>	1522	1817	1903	2058	2201
Thuế nhập khẩu - <i>Taxes on imports</i>	1339	1947	2035	2162	2285
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kip/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	10655	8516	8259	8030	8007
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	553	1053	1746	2190	2269
Nhập khẩu - <i>Import</i>	882	1461	2060	2404	2467
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-329	-408	-314	-215	-198

397 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	25	46	46	52	87
Chuối - Bananas	148	174	179	230	365
Khoai lang - Sweet potatoes	130	171	61	133560	80930
Khoai tây - Potatoes	36	36	41	29	33
Mía - Sugar cane	196	434	819	1222	1056
Ngô - Maize	373	1134	1021	1098	1125
Sắn - Cassava	51	153	500	743	1061
Thóc - Rice (paddy)	2568	3145	3071	3066	3489
Năng lượng - Energy					
Than - Coal	320	466	501	512	510
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	3492	3427	8622	12952	12802

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2013, FAOSTAT.

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	26,0	28,1	28,6	29,0	29,3
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	10413	11315	12304	12676	13120
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	10045	10897	11900	12284	12723
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1470	1471	1615	1410	1602
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1989	1807	2109	2222	2228
Khai khoáng - <i>Mining</i>	36	63	57	76	81
Các ngành khác - <i>Others</i>	6550	7556	8119	8576	8813
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu ringit) <i>GDP at current prices (Million ringgits)</i>	543578	712857	795037	881080	937532
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu ringit) <i>GDP at constant 2005 prices (Million ringgits)</i>	543579	629884	674947	709260	749070
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	44912	50063	51263	54299	54750
Khai khoáng - <i>Mining</i>	72111	66386	66122	62334	63220
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	149754	152150	170258	178333	186868
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	14076	16246	17386	17922	18694
Xây dựng - <i>Construction</i>	16107	19270	20428	21370	25328
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	74642	103444	111755	119485	125155
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	36434	45483	49123	52302	55979
Tài chính - <i>Finance</i>	66015	90743	97803	103765	111656
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	35656	46145	48758	54789	60026
Các ngành khác - <i>Others</i>	27500	32965	34391	36008	37417
Cộng: Thuế nhập khẩu <i>Plus: Taxes on imports</i>	6372	6989	7660	8653	9977

398 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringgit/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)	3,79	3,52	3,22	3,06	3,09
Ngoại thương (Triệu USD) External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	141586	552518	638822	697862	702188
Nhập khẩu - Import	114309	434670	528828	573626	607364
Cán cân thương mại - Trade balance	27277	117848	109994	124236	94824
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	40	16	16	15	16
Cao su - Rubber	1126	857	900	926	970
Chè - Tea	3	7	20	17	17
Chuối - Banana	450	280	333	306	336
Dầu cọ - Palm oil	14962	17565	16994	18912	18785
Dừa - Coconuts	571	460	550	563	607
Khoai lang - Sweet potatoes	27	13	23	27	25
Mía - Sugar cane	950	850	800	800	820
Ngô - Maize	75	36	48	60	52
Nhân cọ - Palm kernel	3964	4504	4292	4706	4850
Sắn - Cassava	78	69	37	33	41
Thóc - Paddy	2314	2511	2465	2576	2750
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	33787	31642	30653	27518	28024
Than - Coal	789	2138	2397	2843	2748
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	96214	107116	115144	119018	124913

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2013, FAOSTAT.

922 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	55,4	59,1	59,8	60,4	61,0
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kyat) <i>GDP at current prices (Bill. kyats)</i>	12287	33894	39777	46344	51727
GDP theo giá so sánh của người sản xuất (Tỷ kyat) ^(*) <i>GDP at constant producers prices (Bill. kyats)^(*)</i>	4675	18965	20792	42005	45210
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2340	7570	7924	14563	14847
Khai khoáng - <i>Mining</i>	33	133	143	401	374
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	532	3270	3939	8755	9489
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	6	42	53	444	481
Xây dựng - <i>Construction</i>	144	838	943	2005	2192
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1074	4043	4460	8341	8755
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	392	2570	2757	5578	6854
Tài chính - <i>Finance</i>	10	23	32	78	109
Quản lí công cộng - <i>Public administration</i>	70	154	179	989	1131
Các ngành khác - <i>Others</i>	73	323	363	852	979
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)^(**)</i>	5,8	5,6	5,6	5,4	640,7
Ngoại thương (Triệu kyat) - External trade (Mill. kyats)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	20647	41289	49107	49288	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11514	22837	35508	48764	
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	9133	18452	13599	524	

399 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma (Cont.) Key indicators of Myanmar

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	4	7	7	8	8
Cao su - Natural rubber	52	93	112	150	152
Đay - Jute	17	1	1	3	3
Dừa - Coconuts	428	420	428	420	430
Kê - Millet	212	185	180	180	190
Khoai tây - Potatoes	450	563	573	565	600
Mía - Sugarcane	7073	9715	9398	9400	10000
Miến mạch - Sorghum	209	213	216	223	212
Ngô - Maize	904	1245	1376	1370	1500
Sắn - Cassava	202	478	607	730	625
Thóc - Paddy	27683	32682	32580	32800	33000
Năng lượng - Energy					
Than - Coal	224	239	244	356	471
Khí thiên nhiên (Terajoules) - Natural gas (Terajoules)	426597	439615	442024	455394	452538
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	6064	6964	7543	9711	9738

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO - Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Năm 2005 sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2000/2001; Từ năm 2006 đến 2010, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2005/2006; Từ năm 2011, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2010/2011
In 2005, use constant 2000/2001 producers prices; From 2006 to 2010, use constant 2005/2006 producers prices; Since 2011, use constant 2010/2011 producers prices

(**) Từ 1995-2011, tỉ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Myanmar áp dụng chính sách thả nổi đồng kyat theo USD
From 1995-2011, the official exchange rate is pegged to the special drawing rights. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.

924 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	84,7	91,0	92,6	94,2	95,8
Lực lượng lao động (Ngìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	34938	37894	38894	40004	40432
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	32189	35062	36035	37191	37607
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	11572	12044	11957	12266	12086
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	3097	2894	3033	3081	3132
Khai khoáng - <i>Mining</i>	119	166	199	210	252
Các ngành khác - <i>Others</i>	17401	19958	20846	21634	22137
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Peso) <i>GDP at current prices (Billion pesos)</i>	5678	8026	9003	9706	10565
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Peso) <i>GDP at constant 2000 prices (Billion pesos)</i>	4481	5297	5702	5909	6312
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	597	664	663	680	699
Khai khoáng - <i>Mining</i>	44	59	66	71	72
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1063	1138	1265	1324	1396
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	161	185	203	205	215
Xây dựng - <i>Construction</i>	198	285	326	294	340
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	740	876	949	981	1054
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	361	423	428	446	482
Tài chính - <i>Finance</i>	257	340	375	394	427
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	212	241	255	260	276
Các ngành khác - <i>Others</i>	849	1087	1173	1255	1351

400 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin (Cont.) Key indicators of Philippines

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Peso/1 USD)</i>	55,1	47,7	45,1	43,3	42,2
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	41255	38436	51498	48305	51995
Nhập khẩu - <i>Import</i>	49487	45878	58468	64097	65386
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-8232	-7442	-6970	-15792	-13391
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	106	96	95	89	89
Cao su - <i>Rubber</i>	104	129	130	141	164
Chuối - <i>Banana</i>	6298	9013	9101	9165	9226
Dừa - <i>Coconut</i>	14825	15668	15510	15245	15862
Khoai lang - <i>Sweet Potatoes</i>	575	561	542	516	516
Khoai mỡ - <i>Yams</i>	29	23	22	18	16
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	70	119	125	121	120
Mía - <i>Sugarcane</i>	31400	32500	28000	30000	30000
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	0,2	0,3	0,3	0,4	0,9
Ngô - <i>Maize</i>	5253	7034	6377	6971	7407
Sắn - <i>Cassava</i>	1678	2044	2101	2210	2223
Thóc - <i>Paddy</i>	14603	16266	15772	16684	18032
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	920	464	486	370	260
Than - <i>Coal</i>	2879	4687	6650	6881	7349
Điện (Tr. kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	56568	61934	67743	69176	72340

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

926 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	63,0	63,6	63,8	64,1	64,4
Lực lượng lao động (Ngìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	36132	38427	38644	38900	39416
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	35257	37706	38037	38457	38950
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	13617	14693	14547	14619	15142
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	5588	5374	5350	5480	5733
Khai khoáng - <i>Mining</i>	57	51	41	50	73
Các ngành khác - <i>Others</i>	15996	17589	18100	18308	18003
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ bát) <i>GDP at current prices (Billion bahts)</i>	7586	9591	10710	11121	12002
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ bát) <i>GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)</i>	6837	7622	8181	8209	8741
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	555,1	597,4	592,8	627,2	
Khai khoáng - <i>Mining</i>	172,1	197,9	208,5	200,8	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	2043,8	2290,1	2550,5	2427,2	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	208,1	248,8	265,2	268,8	
Xây dựng - <i>Construction</i>	204,1	210,5	228,5	202,8	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1044,1	1145,9	1248,5	1243,7	
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	577,0	681,4	727,9	745,2	
Tài chính - <i>Finance</i>	907,7	996,2	1053,1	1109,1	
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	368,6	444,4	465,3	496,0	
Các ngành khác - <i>Others</i>	759,3	815,4	859,8	904,0	

401 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	40,2	34,3	31,7	30,5	31,1
Ngoại thương (Tỷ bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - Export	4438,7	5194,6	6113,3	6708,0	7091,3
Nhập khẩu - Import	4754,0	4602,0	5856,6	6982,7	7738,5
Cán cân thương mại - Trade balance	-315,3	592,6	256,7	-274,7	-647,2
Sản lượng (Nghìn tấn) Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	60	56	49	42	44
Cao su - Rubber	2980	3090	3052	3349	3500
Đay - Jute	5	2	2	2	2
Dừa - Coconut	1940	1381	1298	1055	1100
Khoai tây - Potatoes	114	126	133	146	150
Lúa mạch - Barley	27	60	70	80	89
Lúa mì - Wheat	1	1	1	1	1
Mía - Sugarcane	49586	66816	68808	95950	96500
Miến mạch - Sorghum	77	54	54	52	55
Ngô - Maize	4094	4616	4861	4817	4813
Sắn - Cassava	16938	30088	22006	21912	22500
Thóc - Rice (Paddy)	30292	32116	35584	34588	37800
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	4861	6624	6577	5997	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	130426	142626	151803	148158	162767

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	4,3	5,0	5,1	5,2	5,3
Lực lượng lao động (Ngìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	2367	3030	3136	3237	3362
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	2267	2906	3047	3150	3275
Lao động trong nước có việc làm - <i>Employed residents</i>	1647	1869	1963	1999	2041
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2,3	3,4	4,2	2,2	2,9
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	275	294	291	292	288
Khai khoáng - <i>Mining</i>	0,3	1,2	8,9	2,6	4,3
Các ngành khác - <i>Others</i>	1370	1571	1658	1702	1745
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at current prices (Million SGD)</i>	208764	274655	315921	334093	345561
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at constant 2005 prices (Million SGD)</i>	208764	249560	286447	301228	305202
Nông nghiệp và khai khoáng - <i>Agriculture and mining</i>	107	110	114	118	119
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	53464	58218	75493	81357	81426
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	3237	3641	3837	3935	4069
Xây dựng - <i>Construction</i>	6256	10511	10920	11603	12556
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	38586	44853	51120	52283	52107
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	28720	32396	34607	35896	36860
Tài chính - <i>Finance</i>	42177	59512	65349	69291	70740
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	26721	29876	33392	35114	35183
Thuế hàng hóa - <i>Taxes on products</i>	9496	10444	11614	11632	12143
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (SGD/1 USD)</i>	1,66	1,45	1,36	1,26	1,25
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>External trade (Million SGD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	382532	391118	478841	514741	510329
Nhập khẩu - <i>Import</i>	333191	356299	423222	459655	474554
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	49341	34819	55619	55086	35775
Sản lượng - <i>Production</i>					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	38213	41801	45368	45998	46936

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013.
Source: Key Indicators - ADB 2013.

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

Key indicators of People's Republic of China

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31 December (Mill. pers.)</i>	1307,6	1334,5	1340,9	1347,4	1354,0
Lực lượng lao động (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	761	775	784	786	789
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	746	758	761	764	767
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	334	289	279	266	258
Công nghiệp - <i>Industry</i>	178	211	218	225	232
Dịch vụ - <i>Services</i>	234	259	263	273	277
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ nhân dân tệ) <i>GDP at current prices (Billion yuans)</i>	18494	34090	40151	47310	51932
GDP theo giá so sánh (Tỷ nhân dân tệ) ^(*) <i>GDP at constant prices (Billion yuans)^(*)</i>	18494	28484	31460	43885	47288
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2242	2681	2796	4226	4416
Khai khoáng - <i>Mining</i>		1315	1376	2382	22339
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7723	9934	11250	14315	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>		725	792	1044	
Xây dựng - <i>Construction</i>	1037	1833	2080	2925	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1397	2605	2977	4025	20533
Vận tải và bưu điện - <i>Transport & Communication</i>	1067	1466	1610	2102	
Tài chính - <i>Finance</i>	609	1310	1441	2249	
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Public administrations and others</i>	4420	6616	7138	10618	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)</i>	8,2	6,8	6,8	6,5	6,3
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	762	1202	1578	1898	2049
Nhập khẩu - <i>Import</i>	660	1006	1396	1743	1818
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	102	196	182	155	231

930 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

403 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - Coffee	22	70	50	65	70
Cao su - Rubber	514	619	691	751	780
Chuối - Banana	6518	8834	9561	10400	10550
Khoai lang - Sweet potatoes	102535	76544	74173	75362	73140
Khoai tây - Potatoes	70865	73231	81534	88291	85860
Lúa mì - Wheat	97445	115115	115181	117410	120580
Mía - Sugarcane	86638	115587	110789	114435	123461
Miến mạch - Sorghum	2546	1677	2456	2051	2000
Ngô - Maize	139365	163974	177425	192781	208130
Sắn - Cassava	4000	4500	4550	4500	4560
Thóc - Paddy	180588	195103	195761	201001	204285
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - Crude oil (Mill. metric tons)	181	189	203	203	207
Than (Triệu tấn) - Coal (Mill. metric tons)	2350	2973	3240	3516	3650
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - Natural gas (Bill. m ³)	49	83	94	103	107
Điện (Tỷ kwh) - Electricity (Bill. kwh)	2500	3715	4207	4713	4938

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Từ năm 2005 đến 2010 dùng giá cố định năm 2005; Từ năm 2011 trở đi dùng giá cố định năm 2010
From 2005 to 2010, use constant 2005 prices; Since 2011, use constant 2010 prices

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	48,1	49,2	49,4	49,8	50,0
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	23743	24395	24749	25099	25501
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	22856	23506	23829	24244	24681
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1813	1648	1566	1542	1528
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	4130	3836	4028	4091	4105
Khai khoáng - <i>Mining</i>	17	23	21	17	15
Các ngành khác - <i>Others</i>	16896	17999	18214	18594	19033
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ won) <i>GDP at current prices (Billion wons)</i>	865241	1065037	1173275	1235161	1272460
GDP theo giá so sánh 2005 (Tỷ won) <i>GDP at constant 2005 prices (Billion wons)</i>	865241	981625	1043666	1082096	1104215
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	25853	29759	28444	27857	27687
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1993	1906	1743	1659	1680
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	213646	250568	287377	308379	315205
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	17612	21024	21937	22576	23219
Xây dựng - <i>Construction</i>	59285	61716	60048	57467	56558
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	82470	90726	97125	101842	104259
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	71548	80600	86247	90477	92987
Tài chính - <i>Finance</i>	154503	176521	180321	183000	186825
Quản lí công cộng - <i>Public administration</i>	48201	54888	55768	56660	58510
Các ngành khác - <i>Others</i>	100781	119180	123011	124771	128161
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa <i>Plus: Taxes less subsidies on products</i>	89351	95514	102596	108443	110157

932 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

404 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) *Key indicators of Republic of Korea*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Won/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Won/1 USD)</i>	1024,1	1276,9	1156,1	1108,3	1126,5
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	284419	363534	466384	555214	547870
Nhập khẩu - <i>Import</i>	261238	323085	425212	524413	519584
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	23181	40449	41172	30801	28286
Sản lượng (Nghìn tấn) <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>					
Gạo - <i>Rice</i>	6435	7023	6136	6304	6420
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	283	351	299	255	343
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	894	591	617	622	608
Lúa mạch - <i>Barley</i>	287	149	81	76	60
Lúa mì - <i>Wheat</i>	8	19	39	44	37
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3	3	2	2	2
Ngô - <i>Maize</i>	73	77	74	74	83
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	120900	119558	122999	131296	135790
Than - <i>Coal</i>	2832	2519	2084	2084	2092
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	364639	433604	474552	495986	504846

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: *Key Indicators* - ADB 2013; FAOSTAT.

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	1101	1166	1182	1198	1213
Lực lượng lao động^(*) (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	381	439		447	
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	369	428		435	
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	207	228		213	
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	69	92		105	
Khai khoáng - <i>Mining</i>	92	108		117	
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ ru-pi) <i>GDP at current prices (Billion rupees)</i>	33905	61089	72670	83535	94610
GDP theo giá so sánh 2004/05 (Tỷ ru-pi) <i>GDP at constant 2004/05 prices (Billion rupees)</i>	32531	45161	49370	52436	55054
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	5945	6610	7135	7395	7536
Khai khoáng - <i>Mining</i>	861	1038	1089	1082	1076
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	4990	7304	8015	8230	8316
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	671	882	928	988	1029
Xây dựng - <i>Construction</i>	2581	3544	3907	4124	4303
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	5354	7470	8326	8844	15320
Vận tải và bưu điện - <i>Transport and communication</i>	2800	4509	5131	5559	
Tài chính - <i>Finance</i>	4923	7719	8496	9488	10307
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	4404	6084	6344	6725	7166
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)</i>	44,1	48,4	45,7	46,7	53,4
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - <i>External trade (Billion rupees)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4564	8455	11429	14660	16353
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6604	13637	16835	23455	26731
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-2040	-5182	-5406	-8795	-10378

934 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

405 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

(Cont.) Key indicators of India

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	276	262	290	302	314
Cao su - Rubber	803	831	862	800	805
Chuối - Banana	18888	26470	29780	28455	24869
Đay - Jute	1795	2022	1799	1960	1912
Dừa - Coconut	8829	10824	10840	10280	10560
Khoai lang - Sweet potatoes	1179	1120	1095	1047	1100
Khoai tây - Potatoes	28788	34391	36577	42339	45000
Lúa mạch - Barley	1207	1689	1355	1663	1620
Lúa mì - Wheat	68637	80679	80804	86874	94880
Mía - Sugar cane	237088	285029	292302	342382	347870
Miến mạch - Sorghum	7244	7246	6698	7003	6010
Ngô - Maize	14710	16720	21726	21760	21060
Sắn - Cassava	7463	9623	8060	8076	8120
Thóc - Paddy	137690	135673	143963	157900	152600
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	32190	33690	37684	38090	
Than - Coal	407110	532060	532690	539940	
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - Natural gas (Bill. m ³)	32202	47496	52219	47559	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	623820	796281	844846	923203	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Năm 2005 và 2009, số liệu về lực lượng lao động được lấy từ Điều tra mẫu quốc gia.

Năm 2010, số liệu dựa trên cuộc điều tra lao động và thất nghiệp do Bộ Lao động tiến hành

For 2005 and 2009, data on labor force are estimates from the National Sample Survey (NSS).

For 2010, figures are based on Employment and Unemployment survey conducted by the Labour Bureau